

## **MỤC LỤC**

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>5</b>
1. Sự cần thiết lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Duyên Hải .....	5
2. Mục đích, yêu cầu của dự án .....	5
3. Nguyên tắc.....	7
4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập kế hoạch sử dụng đất.....	8
5. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện .....	14
6. Các sản phẩm của dự án.....	14
<b>Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>16</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>16</b>
1.1. Phân tích, đánh giá đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	16
1.2. Phân tích, đánh giá đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	17
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường .....	21
1.4. Đánh giá chung.....	25
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>26</b>
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	26
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	27
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	31
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn. ....	32
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng. ....	33
2.6. Đánh giá chung.....	39
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>40</b>
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	40
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....	42
<b>Phần II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>43</b>
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>43</b>
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	43
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân .....	48
1.3. Bài học kinh nghiệm. ....	49
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....</b>	<b>49</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	49
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước.....	56
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	61
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	64

<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC</b>	<b>64</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	64
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	74
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới	76
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI</b>	<b>77</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	77
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.	77
<b>Phần III PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>79</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>79</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	79
1.2. Quan điểm sử dụng đất	79
1.3. Định hướng sử dụng đất	80
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>82</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	82
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	83
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	131
2.4. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050	133
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>135</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	135
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	136
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	136
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	137
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	137
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	138
<b>Phần IV KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021</b>	<b>139</b>

<b>I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH.....</b>	<b>139</b>
1.1. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế.....	139
1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội.....	139
<b>II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....</b>	<b>140</b>
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng .....	140
2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất .....	142
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	143
2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch .....	143
<b>Phần V GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</b>	<b>144</b>
<b>I. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....</b>	<b>144</b>
1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường.....	144
1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường .....	144
1.3. Thích ứng với biến đổi khí hậu.....	145
<b>II. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....</b>	<b>145</b>
2.1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	145
2.2. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD .....	145
2.3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	146
<b>III. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....</b>	<b>147</b>
3.1. Giải pháp về chính sách .....	147
3.2. Giải pháp về vốn.....	147
3.3. Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai.....	149
3.4. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	149
3.5. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD .....	149
3.6. Các biện pháp cụ thể trong quản lý đất đai .....	150
3.7. Biện pháp về tổ chức thực hiện .....	150
3.8. Biện pháp phối hợp.....	151
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>152</b>
1. Kết luận .....	152
2. Kiến nghị .....	153

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Phân loại đất thị xã Duyên Hải.....	17
Bảng 02: Diễn biến chất lượng nước mặt giai đoạn 2016-2020.....	22
Bảng 03: Diễn biến chất lượng nước mặt giai đoạn 2016-2020.....	23
Bảng 04: Diễn biến chất lượng nước biển ven bờ 2016-2020.....	24
Bảng 05: Diễn biến chất lượng không khí 2016-2020.....	24
Bảng 06: Hiện trạng cấp nước sinh hoạt.....	36
Bảng 07: Hiện trạng các sơ sở y tế.....	37
Bảng 08: Đơn vị hành chính thị xã Duyên Hải.....	43
Bảng 09: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp.....	50
Bảng 10: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp.....	51
Bảng 11: Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020.....	57
Bảng 12: Biến động đất phi nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020.....	59
Bảng 13: Cơ cấu diện tích đất thị xã Duyên Hải năm 2020.....	63
Bảng 14: Số lượng công trình, dự án đã thực hiện trong thời kỳ 2011 – 2020.....	71
Bảng 15: Danh mục công trình, dự án không đưa vào kỳ quy hoạch 2021 - 2030.....	72
Bảng 16: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020.....	73
Bảng 17: Các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn thị xã Duyên Hải.....	83
Bảng 18: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Duyên Hải.....	85
Bảng 19: Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030.....	88
Bảng 20: Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030.....	89
Bảng 21: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030.....	90
Bảng 22: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030.....	91
Bảng 23: Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030.....	92
Bảng 24: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030.....	94
Bảng 25: Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030.....	96
Bảng 26: Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030.....	98
Bảng 27: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hoá đến năm 2030.....	99
Bảng 28: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở y tế đến năm 2030.....	100
Bảng 29: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030.....	101
Bảng 30: Nhu cầu sử dụng đất thể dục thể thao đến năm 2030.....	103
Bảng 31: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030.....	104
Bảng 32: Nhu cầu sử dụng đất bưu chính, viễn thông đến năm 2030.....	107
Bảng 33: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030.....	108
Bảng 34: Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030.....	108
Bảng 35: Nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030.....	109
Bảng 36: Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030.....	110
Bảng 37: Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030.....	111
Bảng 38: Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030.....	112
Bảng 39: Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030.....	113
Bảng 40: Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030.....	114
Bảng 41: Nhu cầu sử dụng đất mặt nước ven biển đến năm 2030.....	115
Bảng 42: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	128
Bảng 43: Định hướng sử dụng đất đến năm 2050.....	134
Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến cấp xã, phường.....	140
Bảng 45: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.....	142
Bảng 46: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021.....	143

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Duyên Hải**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung của công tác quản lý Nhà nước về đất đai; là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn. Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”.

Theo Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Tại Điều 36, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tại khoản 2, Điều 42 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Mặt khác, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 nói chung và của thị xã Duyên Hải nói riêng sẽ hết hiệu lực thực hiện vào cuối năm 2020.

Từ những lý do nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã có Công văn số 562/UBND-NN ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ (2021 – 2025) của tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 – 2030) cấp huyện. Theo đó đề nghị các huyện, thị xã, thành phố triển khai lập hồ sơ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Do đó, việc thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) thị xã Duyên Hải là cần thiết và cấp bách, nhằm đảm bảo kịp thời phân bổ, bố trí quỹ đất phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### **2. Mục đích, yêu cầu của dự án**

#### **2.1. Mục đích**

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.
- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.



- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển (nếu có) đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2021-2030.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giai đoạn 2021-2030.
- Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã.
- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

## **2.2. Yêu cầu**

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn thị xã.
- Bố trí sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.
- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể như sau:
  - + Phân tích, đánh giá đầy đủ, chính xác về điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển KT - XH; tình hình BĐKH tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn thị xã để làm luận chứng cho việc xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã đảm bảo tính khả thi cao.
  - + Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
  - + Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
  - + Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thị xã, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn thị xã.
  - + Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thể hiện đầy đủ các công trình, dự án, khu vực chuyển mục đích sử dụng đất theo chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **3. Nguyên tắc**

Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo quy định tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Điều 35 Luật Đất đai năm 2013), cụ thể như sau:

#### **3.1. Đối với lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030**

- Tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch của Luật Quy hoạch, cụ thể:

+ Tuân theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, các văn bản pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường.

+ Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

+ Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới.

+ Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính bảo tồn.

+ Bảo đảm tính độc lập giữa cơ quan lập quy hoạch với Hội đồng thẩm định quy hoạch.

+ Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

+ Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

- Phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của thị xã nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

#### **3.2. Đối với lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

- Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh của thị xã;

- Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

#### **4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập kế hoạch sử dụng đất**

##### **4.1. Căn cứ pháp lý**

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật Trồng trọt năm 2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định 46/2014/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 hướng dẫn Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Nghị định 06/2020/NĐ-CP sửa đổi Điều 17 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.



- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Văn bản hợp nhất 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hợp nhất Nghị định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Văn bản hợp nhất 04/VBHN-BTNMT ngày 04/05/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hợp nhất Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành quy định bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 562/UBND-NN ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ (2021 – 2025) của tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 – 2030) cấp huyện;

- Công văn số 2505/UBND-NN ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 131/UBND-KT ngày 19/02/2020 của UBND thị xã Duyên Hải về việc triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã;

- Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND thị xã Duyên Hải về việc phê duyệt Đề cương, dự toán lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) thị xã Duyên Hải.

#### **4.2. Các tài liệu, số liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất**

##### **Các tài liệu cấp quốc gia, cấp tỉnh liên quan đến dự án**

- Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

- Quyết định số 754/QĐ-TTg ngày 18/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chung xây dựng khu Kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

- Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế Định An.

- Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí dự án kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 - 2025 tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả thực hiện Dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 1/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh);

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất

và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Niên giám thống kê các năm 2010, 2015, 2019, 2020 của tỉnh Trà Vinh;

**Các tài liệu thể hiện nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của thị xã, cấp xã**

- Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

- Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND Thị xã Duyên Hải phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của Ủy ban nhân dân TX. Duyên Hải phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1919/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của Ủy ban nhân dân TX. Duyên Hải phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của Ủy ban nhân dân TX. Duyên Hải phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của Ủy ban nhân dân TX. Duyên Hải phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Long Hoà, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu phường 2 thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu phường 1 thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng Khu dân cư khóm 2, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng Khu nhà ở thương mại đường 1/5, khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;
- Phiếu đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn (2021 – 2030) của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã;
- Nghị quyết số 1159/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách thị xã Duyên Hải năm 2021;
- Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã về bổ sung phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2021;

**Tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thị xã**

- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng 5 năm (2016 - 2020) và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ 5 năm (2021 – 2025) của UBND thị xã Duyên Hải;
- Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của UBND thị xã Duyên Hải;
- Niên giám thống kê các năm 2018, 2019 của thị xã Duyên Hải;

**Các tài liệu về hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ trước**

- Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải;
- Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã Duyên Hải;
- Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thị xã Duyên Hải;
- Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Duyên Hải;
- Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Duyên Hải;
- Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Duyên Hải;
- Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 9/4/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Duyên Hải;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo, số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 của huyện Duyên Hải (chưa chia tách);
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo, số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 của thị xã Duyên Hải;
- Sản phẩm thống kê đất đai các năm 2016, 2017, 2018, 2020 của thị xã Duyên Hải;



### **Tài liệu về định mức sử dụng đất**

- Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định chuyên ngành liên quan đến định mức sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.

### **5. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện**

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh được đầu tư và thực hiện bởi các cơ quan sau:

- Cơ quan quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải.
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã.
- Cơ quan phối hợp: các phòng, ban của thị xã; Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.
- Cơ quan tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp (Miền Nam).
- Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Trà Vinh.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

### **6. Các sản phẩm của dự án**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (kèm theo Quyết định phê duyệt): 04 bộ;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Duyên Hải: 04 bộ;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Duyên Hải: 04 bộ;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 thị xã Duyên Hải: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề định hướng sử dụng đất nền năm 2050: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề đất nuôi trồng thủy sản: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề đất khu kinh tế: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề đất thương mại - dịch vụ: 04 bộ;
- Bản đồ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề đất thủy lợi: 04 bộ;



- Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu sản xuất nông nghiệp: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu lâm nghiệp: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu du lịch: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu đô thị: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu thương mại - dịch vụ: 04 bộ;
- Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu dân cư nông thôn: 04 bộ;
- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 04 bộ;

## **Phần I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phân tích, đánh giá đặc điểm điều kiện tự nhiên**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Thị xã Duyên Hải được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải. Thị xã nằm về phía Nam của tỉnh Trà Vinh, giữa cửa Cung Hầu và Kênh đào Trà Vinh, có địa giới được xác định như sau:

- Phía Đông giáp với Biển Đông;
- Phía Tây và Nam giáp với huyện Duyên Hải;
- Phía Bắc giáp huyện Cầu Ngang.

Thị xã có 07 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 02 phường và 05 xã (phường 1, phường 2, xã Dân Thành, xã Hiệp Thạnh, xã Long Toàn, xã Long Hữu, xã Trường Long Hòa). Tổng diện tích tự nhiên 193 km<sup>2</sup>, dân số 48.210 người, mật độ dân số bình quân 275,3 người/km<sup>2</sup>; chiếm 7,43 % diện tích tự nhiên và 4,78 % dân số toàn tỉnh Trà Vinh.

Là địa phương có vị trí tiếp giáp trực tiếp với Biển Đông và cửa sông Tiền nên thị xã có tiềm năng, lợi thế rất lớn cho giao thông đường thủy, có đủ điều kiện để phát triển trở thành một điểm trung chuyển đường thủy quốc tế.

Cùng với sự quan tâm đầu tư của Trung ương và của Tỉnh trong việc quy hoạch, đầu tư và kêu gọi đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn đã tạo ra động lực rất lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã nói riêng và của tỉnh Trà Vinh nói chung.

###### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Thị xã Duyên Hải có địa hình đặc trưng của vùng đồng bằng ven biển với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song với bờ biển. Những giồng cát chủ yếu như: giồng Long Hữu, giồng Long Toàn, giồng Hiệp Thạnh - Trường Long Hòa và rãi rác ven bờ biển. Nhì chung địa hình thị xã khá thấp và tương đối bằng phẳng với cao trình bình quân phổ biến từ 0,4m - 1,2m. Tuy nhiên, do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

###### **1.1.3. Khí hậu**

Thị xã Duyên Hải mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; Mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính đặc thù của vùng đồng bằng ven biển.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao và khá đều qua các tháng trong năm. Nhiệt độ bình quân năm 27°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4, 5 (28,7°C) và thấp nhất vào tháng 1, 2 (24,5°C) và không chênh lệch lớn giữa ngày và đêm.

- Số giờ nắng: số giờ nắng bình quân hàng năm là 208 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là vào tháng 6, tháng 7 khoảng 150 giờ/tháng; tháng có số giờ nắng cao nhất là vào tháng 3, tháng 4 khoảng 280 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí: độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 84%, cao vào các tháng mùa mưa (tháng 6, tháng 7) đạt 88% và thấp vào các tháng mùa khô (tháng 2, tháng 3) đạt 78%.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa thấp, tổng lượng mưa bình quân trong năm từ 1.000 - 1.200 mm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung cao vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của thị xã với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do lượng mưa thường tập trung theo mùa, với các yếu tố địa hình có những khu vực trũng thấp và giồng cao cục bộ thường dẫn đến các yếu tố bất lợi cho sản xuất.

#### 1.1.4. Thủy văn

Do nằm sát biển nên thị xã Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông với chế độ bán nhật triều (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao và có lưu lượng chảy mạnh thông qua hệ thống sông, rạch, kênh chằng chịt như sông Thâu Râu, sông Ba Động, sông Long Toàn, kênh Tắt,... chi phối toàn bộ lượng nước cho hệ thống sông rạch trên địa bàn các xã. Đây là các sông chính chảy theo hướng từ Đông - Tây phân bố nguồn nước trên toàn thị xã.

### 1.2. Phân tích, đánh giá đặc điểm các nguồn tài nguyên

#### 1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai tại thị xã Duyên Hải được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Theo kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thị xã Duyên Hải trong dự án “Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” do Sở TNMT tỉnh Trà Vinh thực hiện năm 2019, thì trên địa bàn thị xã Duyên Hải có một số loại đất như sau:

**Bảng 01: Phân loại đất thị xã Duyên Hải**

STT	Nhóm đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng cộng diện tích điều tra</b>	<b>16.184</b>	<b>83,68</b>
1	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	2.303	11,91
2	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	413	2,14
3	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)	2.923	15,11
4	Đất mặn trung bình (M, M/C)	211	1,09
5	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)	1.807	9,34
6	Đất nhân tác (Nt)	1.199	6,20

STT	Nhóm đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
7	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)	183	0,95
8	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn)	7.145	36,94
<b>II</b>	<b>Đất không điều tra</b>	<b>3.156</b>	<b>16,32</b>
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>19.340</b>	<b>100,00</b>
	<b>Đất mặt nước ven biển (quan sát)</b>	<b>16.462</b>	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, 2019.

### 1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** Thị xã Duyên Hải có nguồn tài nguyên nước mặt khá dồi dào. Ngoài lượng mưa tại chỗ hàng năm tương đối lớn (bình quân 1.500 - 1.627 mm/năm) thì thị xã còn có nguồn cung cấp nước mặt cực kỳ quan trọng qua hệ thống sông Hậu (lưu lượng 20.000-32.000 m<sup>3</sup>/giờ). Tuy nhiên, do đặc điểm thời tiết khí hậu nên nguồn nước mặt trên địa bàn có sự phân bố không đều theo mùa, với trên 90% lượng mưa tập trung vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11), đã gây ra những khó khăn nhất định cho sản xuất và đời sống, như tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô, đòi hỏi phải có các biện pháp công trình phù hợp, đảm bảo chủ động nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt.

Mặt khác, hiện nay chất lượng nước mặt của hệ thống sông rạch trên địa bàn đang có chiều hướng bị ô nhiễm ngày càng tăng do nước thải từ sinh hoạt từ các khu dân cư; nước thải sản xuất từ các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; nguồn thải của các phương tiện vận tải thủy;...

- **Nước ngầm:** Theo kết quả báo cáo đề tài “Nghiên cứu sự phân bố đánh giá chất lượng, trữ lượng nước dưới đất và đề xuất mức độ khai thác, sử dụng, quản lý tài nguyên nước tỉnh Trà Vinh năm 2007” thì trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói chung, khu vực thị xã Duyên Hải nói riêng có 5 tầng chứa nước dưới đất với quy luật phân bố của các tầng chứa nước như sau:

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên (qp<sub>2-3</sub>): tầng này đang được khai thác nhiều nhất ở độ sâu khoảng từ 26m - 158m. Mức nước tĩnh H<sub>t</sub> = 6,8 - 8,0m, có xu hướng chung là giảm dần về Tây – Bắc xuống Đông Nam hoặc Tây Nam và tồn tại một trung tâm áp lực cục bộ ven biển phía Nam (Long Toàn) có mực nước rất nông hoặc trên mặt đất.

- Tầng nước chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>): phân bố ở độ sâu 158m – 250m. Lưu lượng nước Q = 5,81 - 11,97l/s, mực nước hạ thấp S = 9,42 - 26,68m, tỷ lưu lượng q = 0,305 - 1,695 l/sm.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen trên (n<sub>2</sub><sup>2</sup>): phân bố ở độ sâu từ 250m - 340m. Mực nước tĩnh khoảng 6,34m. Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long Toàn chảy vào rồi thoát về phía cửa sông Cổ Chiên và phía sông Hậu. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n<sub>2</sub><sup>1</sup>): phân bố ở độ sâu từ 340m - 397m. Mực nước tĩnh thay đổi từ 6,06 - 6,42m. Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long

Toàn chảy vào rồi thoát về phía cửa sông Cổ Chiên và phía sông Hậu hoặc đây là tầng chứa nước chôn vùi.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên ( $n_1^3$ ): phân bố ở độ sâu từ 397m - 425m. Tầng chứa nước có áp lực lớn, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và thoát về phía sông Hậu ra biển. Mức nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, toàn thị xã có 878,6 ha đất rừng phòng hộ, phân bố tập trung tại các xã Trường Long Hòa 549,6 ha, Dân Thành 198,7 ha, Hiệp Thạnh 89,6 ha,... Trong đó, đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên chiếm đa số với 692,7 ha; đất có rừng phòng hộ là rừng trồng 23,5 ha, đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ 162,4 ha.

Rừng trên địa bàn thị xã là rừng ngập mặn hình thành ở vùng ven biển và cửa sông, thuộc vùng sinh thái trọng điểm của Đồng bằng sông Cửu Long, có giá trị nhiều mặt về phòng hộ cũng như về kinh tế. Thành phần hệ thực vật phổ biến trong rừng ngập mặn Trà Vinh có 78 loài, 72 chi, 51 họ. Trong đó dạng sống ký sinh chỉ có 1 họ với 3 loài; thân thảo và dây leo có 21 họ, 32 loài; cây bụi có 12 họ và 14 loài; cây gỗ lớn và gỗ nhỏ gồm 17 họ, 29 loài. Trong nhóm Hai lá mầm; họ Bần, Đước và Cỏ roi ngựa chiếm vị trí ưu thế với 6 chi và 10 loài, gồm các loài cây thân gỗ đóng vai trò quan trọng về phòng hộ và kinh tế. Các họ còn lại: Bàng, Bông, Quao, Thầu dầu chỉ có 1 đến vài loài cây thân gỗ như Cóc vàng, Su, Tra, Quao nước, Giá,... mọc rải rác hoặc xen kẽ trong rừng ngập mặn. Họ Cau có 2 loài; trong đó Dừa lá đước phát hiện dọc bờ sông hoặc vùng địa hình thấp ngập nước. Các loài cỏ, dây leo, cây bụi (rau sam, cỏ lông tượng, Ô rô, Ráng đại, Cóc kèn, Lức,...) thường được gặp ở cặp sông rạch, ven bờ rừng, nơi đất bị thoái hóa do tác động chặt phá rừng hoặc trên các bờ liếp mương nuôi tôm. Một số loài thân thảo khác như rau muống biển, cỏ lông công, cỏ tranh,... xuất hiện chủ yếu trên các giồng cát/động cát. Bên cạnh thực vật bản địa còn có một số loài ngoại lai chủ yếu là cây gỗ lớn được bố trí trồng phòng hộ như Phi lao trên các động cát ven biển; Keo, Xà cừ trên các bờ của các ao, khu nuôi tôm.

Rừng ngập mặn ven biển được xem là một “bức tường xanh” có tác dụng ngăn chặn, hạn chế tác hại của gió bão và sóng biển. Hỗ trợ cho quá trình lấn biển, mở rộng diện tích tự nhiên thông qua việc rễ của các loài cây tiên phong như Bần, Mắm giữ và nén chặt phù sa, làm tăng tốc độ bồi lắng giúp các bãi bồi được hình thành nhanh chóng. Rừng giúp cải thiện môi trường đất, nước trong các khu nuôi thủy sản thông qua việc trồng rừng trên các bờ liếp/bờ xáng sẽ góp phần làm giảm quá trình phèn hóa và rửa trôi trên mặt liếp/bờ, giảm biên độ nhiệt giữa ngày và đêm, hạn chế cường độ bức xạ của ánh nắng mặt trời. Ngoài ra, rừng còn có tác dụng bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thủy hải sản với vai trò vừa là nguồn cung cấp thức ăn vừa là nơi cư trú, dung dưỡng của các loài thủy hải sản sống trong vùng ngập mặn và ven biển.

### **1.2.4. Tài nguyên biển**

- **Khai thác hải sản:** Thị xã có chiều dài bờ biển 24 km với cửa sông lớn là Cung Hầu, đủ điều kiện cho các loại tàu có công suất lớn neo đậu, ra vào thuận tiện; cho phép hoạt động khai thác hải sản diễn ra quanh năm với sản lượng ổn định. Diện tích ngư



trường khai thác lên tới 45.536 hải lý vuông với nhiều bãi cá, tôm, mực tự nhiên; trữ lượng thủy hải sản có khả năng khai thác từ 65.000 - 70.000 tấn/năm, với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá hồng, cá thu, cá chim, mực, tôm,... tạo tiềm năng lớn cho việc phát triển ngành khai thác, chế biến hải sản của địa phương.

- **Nuôi trồng thủy sản:** Với diện tích đất có khả năng đưa vào nuôi trồng thủy sản lớn (đất mặn - lợ ven biển cửa sông, đất bãi bồi ven biển) nếu được quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ nuôi trồng thủy hải sản, thì hoàn toàn có thể khai thác, phát huy các tiềm năng để phát triển mạnh lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản, nhất là nuôi trồng các loại thủy hải sản nước mặn – lợ có hiệu quả kinh tế cao như tôm, cua, nghêu, sò huyết,...

#### **1.2.5. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng**

Về mặt địa chất, toàn bộ diện tích tự nhiên của thị xã Duyên Hải là trầm tích trẻ có nguồn gốc phù sa sông biển, do đó khoáng sản trên địa bàn chủ yếu là cát xây dựng. Cát xây dựng trên địa bàn thị xã là cát giồng, phân bố thành giồng cao từ 3,0 - 3,5m có dạng gần vòng cung song song với bờ biển, dài 5 - 10km, rộng 50 - 70m.

Ngoài ra, tại khu vực xã Long Toàn có mỏ nước khoáng với thành phần Bicacbonat Natri ( $\text{NaCO}_3$ ) khá cao, đạt tiêu chuẩn khoáng cấp quốc gia, với nhiệt độ  $38,5^\circ\text{C}$  và khả năng cho phép khai thác khoảng  $2.400 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

#### **1.2.6. Tài nguyên năng lượng gió**

Trước ảnh hưởng và tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo là giải pháp ưu tiên hàng đầu được các quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm thực hiện. Với lợi thế có bờ biển dài, phát triển điện gió đang được quan tâm rất lớn, góp phần vào đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và tăng thu ngân sách địa phương.

Hiện nay, tài nguyên điện gió có thể khai thác hiệu quả, đem lại lợi nhuận cho chủ đầu tư trên địa bàn có thể chia thành 03 vùng như sau:

- Vùng 1: vùng bãi bồi và ven biển, cách biên rừng phòng hộ 300m (ở khoảng cách 3km hướng ra biển), có tốc độ gió bình quân trong năm 6,8m/s.
- Vùng 2: vùng đất liền nằm trong đê biển, tốc độ gió trung bình trong năm là 6,4m/s.
- Vùng 3: vùng ngoài khơi, cách đất liền 10km, tốc độ gió trung bình trong năm là 6,8m/s.

#### **1.2.6. Tài nguyên nhân văn**

Thị xã Duyên Hải mới được thành lập từ ngày 15/5/2015 theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuy nhiên vùng đất này đã có trên 300 năm hình thành và phát triển, trải qua những bước thăng trầm trong quá trình mở đất và giữ nước của người Việt; là nơi quần tụ sinh sống của các thế hệ người Việt đi mở đất, khai phá vùng đất mới. Từ đó đã hình thành nhiều điểm di tích lịch sử, nhiều lễ hội thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh.

Thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải như một ốc đảo nằm giữa hai nhánh sông Cửa Long đổ ra biển Đông Thái Bình Dương. Vì địa thế như vậy, thuở chiến tranh, Duyên Hải trở thành một pháo đài án ngữ cửa ngõ phía biển của Trà Vinh, bảo vệ mạn



sườn quân sự của trận địa toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Giữa thế kỷ 19, nghĩa quân Trương Định, Thủ Khoa Huân và những người không chịu khuất phục chính quyền thuộc địa Pháp ở các nơi đã chọn nơi đây làm nơi trú ẩn chờ thời cơ kháng chiến. Từ những năm 1933, vùng đất Duyên Hải đã có Chi bộ Đảng và nhanh chóng xây dựng đội ngũ vững mạnh. Nhờ thế, khi Bác Hồ kêu gọi toàn quốc kháng chiến vào ngày 15/08/1945, thì đến ngày 26/08/2045 cuộc khởi nghĩa tại Duyên Hải đã diễn ra thắng lợi. Nơi đây đã trở thành một địa phận hành chính của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà do Đảng Cộng Sản cầm quyền cho đến ngày đất nước hoàn toàn thống nhất. Thị xã Duyên Hải là căn cứ Tỉnh Ủy Vĩnh Trà (Trà Vinh và Vĩnh Long), là nơi khai sinh lực lượng quân sự chính quy tỉnh, là nơi tạm lảng quân của các đơn vị Bến Tre, Sóc Trăng, là nơi chuyển quân chiến lược của lực lượng quân sự QK 8, QK 9, là nơi chuyển tiếp vũ khí viện trợ từ Bắc vào Nam của những đoàn tàu không số. Hiện nay, khu di tích Khu căn cứ Tỉnh Ủy nằm trên địa bàn xã Dân Thành đang được thị xã lập hồ sơ xin công nhận là khu tích lịch sử - văn hóa với diện tích 2,49 ha.

Thị xã Duyên Hải nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung là vùng đất gắn bó lâu đời của ba dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đã hình thành một nền văn hóa đặc trưng với nhiều lễ hội truyền thống lâu đời diễn ra quanh năm như lễ hội Ok Om Bok của dân tộc Khmer, Lễ hội Vu Lan của cộng đồng người Hoa, Lễ hội Nghinh Ông của cư dân miền biển... Song song đó, với vị trí nằm sát bờ biển, có hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt với các cù lao, cồn nổi ven sông, ven biển; có rừng ngập mặn và các vuông tôm; có hệ thống điện gió ngoài khơi. Nên thị xã Duyên Hải có nhiều điểm du lịch khá nổi bật đang thu hút khách đến tham quan như: Khu du lịch Biển Ba Động, Thiền Viện Trúc Lâm, Lầu Bà Cổ Hỷ Thượng Động nung nung; Khu di tích Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu, Điện gió, Điện năng lượng mặt trời, Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1, nhà máy 3 và nhà máy 3 mở rộng đang đi vào vận hành, các di tích đình, miếu... Hiện nay, nhiều công ty lữ hành du lịch nổi tiếng như Sài Gòn Tourist, Vietravel và doanh nghiệp du lịch trong và ngoài tỉnh đã mở tour và kết nối tuyến đưa du khách về thị xã Duyên Hải với lưu lượng hằng năm trên 300 ngàn lượt khách.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Thị xã Duyên Hải có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn, với 11.802 ha, chiếm 78,51% diện tích đất nông nghiệp, trong đó có nhiều diện tích sử dụng cho mục đích nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016-2020, có 224 ha đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích phi nông nghiệp (đất công trình năng lượng, đất ở, đất giao thông là 214 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp...) dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường là khá cao.

#### **1.3.1. Thực trạng môi trường nước**

Thị xã Duyên Hải có diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ lớn, với 11.802 ha, chiếm 78,51% diện tích đất nông nghiệp. Trong quá trình nuôi trồng thủy sản, thông thường lượng thức ăn được cung cấp nhiều hơn mức cần thiết, dẫn đến việc thừa thức ăn, lượng thức ăn thừa này là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến ô nhiễm môi trường nước. Chỉ tiêu vượt quy chuẩn nhiều nhất là chỉ tiêu  $Cl^-$  và chỉ tiêu về các chất dinh dưỡng Nitrit ( $NO_2^- - N$ ), Nitrat ( $NO_3^- - N$ ), Amoni ( $NH_4^+ - N$ ), kể đến là các chỉ tiêu về Oxy hòa tan (DO), oxy sinh hóa (BOD5), Coliform, tổng chất rắn lơ lửng (TSS)...

### Thực trạng môi trường nước mặt

Là vùng nuôi tôm nước lợ nên hàm lượng  $\text{Cl}^-$  trong nước mặt trên địa bàn thị xã khá cao, thường gấp 3 – 7 lần giới hạn cho phép. Đặc biệt năm 2019, hàm lượng  $\text{Cl}^-$  đạt mức 6.310 mg/l gấp 18 lần giới hạn cho phép, điều này cho thấy tình hình xâm nhập mặn diễn biến ngày càng gay gắt. Nguồn nước mặt còn phải tiếp nhận một lượng lớn nước thải của hoạt động nuôi trồng thủy sản và nước thải sinh hoạt nên hàm lượng Amoni ( $\text{NH}_4^+\text{-N}$ ) trong nước thường khá cao, trong đó các năm từ 2018 đến 2020 chỉ tiêu này đều vượt giới hạn cho phép gấp 1,34 – 3,00 lần. Chỉ tiêu Coliform trong năm 2016, 2017 vượt giới hạn ở mức khá cao, lần lượt gấp 46 và 28 lần giới hạn. Những năm tiếp theo, hàm lượng coliform giảm mạnh và đều nằm trong giới hạn cho phép. Chỉ tiêu về tổng chất rắn lơ lửng (TSS) đều nằm trong giới hạn cho phép hoặc vượt nhẹ. Cụ thể, năm 2016, 2017 chỉ gấp 1,46 và 1,17 lần; các năm còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép. Các chỉ tiêu còn lại gồm pH, Oxy hòa tan (DO), nhu cầu oxy sinh hóa ( $\text{BOD}_5$ ), nhu cầu oxy hóa học (COD), nitrat ( $\text{NO}_3^-\text{-N}$ ), photphat ( $\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$ ) trong giai đoạn 2016-2020 đều nằm trong giới hạn cho phép.

**Bảng 02: Diễn biến chất lượng nước mặt giai đoạn 2016-2020**

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT	Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	pH	-	5,5 - 9	7	7,36	7,40	7,60	7,23
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	$\geq 4$	4,3	5,00	4,61	4,40	4,56
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50	<b>73</b>	<b>58,29</b>	32,00	27,57	28,57
4	Nhu cầu oxy sinh hóa ( $\text{BOD}_5$ )	mg/L	15	8	11,00	10,71	11,86	10,71
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	30	18	29,71	26,86	26,71	24,00
6	Amoni ( $\text{NH}_4^+\text{-N}$ )	mg/L	0,9	0,3	0,48	<b>2,70</b>	<b>1,20</b>	<b>1,97</b>
7	Nitrat ( $\text{NO}_3^-\text{-N}$ )	mg/L	10	0,4	0,08	0,91	0,16	0,96
8	Photphat ( $\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$ )	mg/L	0,3	0,1	0,03	0,06	0,05	0,10
9	Clorua ( $\text{Cl}^-$ )	mg/L	350	<b>1.126</b>	<b>2.539</b>	<b>1.961</b>	<b>6.310</b>	<b>1.891</b>
10	Tổng Fe (Fe)	mg/L	1,5	2,7	1,20	<b>2,15</b>	0,98	<b>2,29</b>
11	Coliform	MPN/100mL	7.500	<b>346.029</b>	<b>211.943</b>	2.614	3.984	2.343

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường thị xã Duyên Hải các năm 2016-2020

\* Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 5 năm (2016-2020)

### Thực trạng môi trường nước dưới đất

Kết quả thử nghiệm chất lượng nước dưới đất trên địa bàn thị xã trong các năm 2016-2020 cho kết quả tương đối tốt, riêng chỉ tiêu  $\text{NH}_4^+\text{-N}$  vượt giới hạn. Các chỉ tiêu quan sát gồm:

- Các thông số lý hoá: Chỉ tiêu pH dao động trong khoảng 7,25 – 7,74, nằm trong giới hạn cho phép là 5,5 – 8,5; Chỉ tiêu tổng cứng dao động trong khoảng 86 – 290  $\text{mgCaCO}_3/\text{l}$  bằng 0,17 - 0,58 lần giới hạn cho phép; Chỉ tiêu  $\text{SO}_4^{2-}$  dao động trong khoảng 24 – 96 mg/l, thấp hơn và bằng 0,06 – 0,24 lần giới hạn cho phép; Chỉ tiêu  $\text{Cl}^-$  dao động trong khoảng 20 – 88 mg/l, thấp hơn và bằng 0,08 – 0,35 lần giới hạn.

- Hàm lượng các chất dinh dưỡng: hàm lượng nitrit ( $\text{NO}_2^-\text{-N}$ ) năm 2018 cao nhất, đạt 0,88 mg/l nhưng vẫn thấp hơn giới hạn cho phép là 1 mg/l. Các năm còn lại đều dưới

0,34 mg/l, thấp hơn rất nhiều giới hạn cho phép; Hàm lượng nitrat ( $\text{NO}_3^-$ -N) năm 2017 rất thấp dưới 0,012 mg/l, các năm còn lại dao động trong khoảng 0,28 – 0,55 mg/l, chỉ bằng 0,02 – 0,04 lần giới hạn cho phép (15 mg/l); Hàm lượng amonia ( $\text{NH}_4^+$ -N) của các năm dao động từ 1,63 - 4,05 mg/l và đều vượt giới hạn cho phép (1 mg/l). Trong đó cao nhất tại năm 2018, với hàm lượng 4,05 mg/l, vượt giới hạn cho phép 4,05 lần.

- Hàm lượng hữu cơ: Hàm lượng COD ( $\text{KMnO}_4$ ) cao nhất tại năm 2016 với 1,16 mg/l, nhưng cũng chỉ bằng 0,40 lần giới hạn cho phép. Các năm còn lại, chỉ tiêu này đều rất thấp (dưới 0,8 mg/l) và nằm trong giới hạn cho phép (quy định 4 mg/l).

- Hàm lượng kim loại (tổng Sắt (Fe)) trong cả giai đoạn 2016 - 2020 đều nằm trong giới hạn cho phép, dao động từ 0,24 - 1,10 mg/l (quy định 5 mg/l)

- Mật độ vi sinh vật (Coliforms): Tất cả các mẫu phân tích trong giai đoạn 2016 – 2020 đều có có mật độ vi sinh vật rất thấp, giá trị <2 MPN/100ml và đều nằm trong giới hạn cho phép (quy định 3 MPN/100ml).

**Bảng 03: Diễn biến chất lượng nước mặt giai đoạn 2016-2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT	Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	pH	-	5,5 - 8,5	7,30	7,40	7,69	7,74	7,25
2	Độ cứng	mgCaCO <sub>3</sub> /l	500	...	280,00	95,00	290,00	86,43
3	Chỉ số Pemanganat (COD(KMnO <sub>4</sub> ))	mg/l	4	1,60	0,80	0,68	< 0,50	0,68
4	Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ -N)	mg/l	1	0,34	<0,012	0,88	0,15	<0,003
5	Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ -N)	mg/l	15	0,55	<0,012	0,35	0,46	0,28
6	Amoni ( $\text{NH}_4^+$ -N)	mg/l	1	...	<b>2,35</b>	<b>3,60</b>	<b>1,63</b>	<b>4,05</b>
7	Sunphat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )	mg/l	400	68,00	45,75	95,55	44,48	24,32
8	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	250	...	25,67	19,68	30,07	88,47
9	Sắt (Fe)	mg/l	5	1,10	0,27	0,28	0,26	0,24
10	Coliform	MPN/100ml	3	< 3	< 3	< 3	< 3	< 3

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường thị xã Duyên Hải các năm 2016-2020

\* Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 5 năm (2016-2020)

### Thực trạng môi trường nước biển ven bờ

Trong ba nhóm của môi trường nước, môi trường nước biển ven bờ có chất lượng thấp nhất và có xu hướng suy giảm. Nguyên nhân do đây là khu vực hạ nguồn của sông Hậu và sông Cổ Chiên, nơi tập trung hầu hết lượng nước thải từ nhiều hoạt động (nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải công nghiệp, nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản...) chưa qua xử lý hoặc xử lý không hiệu quả, thải trực tiếp ra sông rạch và đổ ra cửa biển đã làm ảnh hưởng đến chất lượng nước tại các khu vực này. Mặt khác, là khu vực tiếp giáp giữa biển và sông nên bị bồi lắng phù sa và khi biển có sóng lớn làm xáo trộn mùn (phù sa) trong nước vì vậy vùng nước ven bờ hiếm khi trong xanh, phần lớn có màu nâu đục, đây cũng là một trong những yếu tố gây ảnh hưởng đến chất lượng nước biển ven bờ.

Trong các chỉ tiêu được quan sát, ngoại trừ chỉ tiêu photphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ -P) có kết quả phân tích trong các năm đều nằm trong giới hạn cho phép, các chỉ tiêu còn lại đều có những năm vượt giới hạn cho phép. Trong đó chỉ tiêu tổng Fe (Fe) nhiều năm vượt giới hạn nhất với 4 năm. Chi tiết được trình bày tại Bảng 04.

**Bảng 04: Diễn biến chất lượng nước biển ven bờ 2016-2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 10-MT:2015 /BTNMT	Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	pH	-	6,5 - 8,5	7,3	7,75	<b>6,18</b>	7,63	6,78
2	Oxy hoà tan (DO)	mg/l	≥ 5	5,4	6,85	<b>4,90</b>	5,34	<b>4,63</b>
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	<b>220</b>	<b>112,50</b>	9,00	14,50	10,00
4	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N)	mg/l	0,1	0,084	0,07	<b>0,46</b>	<b>0,27</b>	<b>0,49</b>
5	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P)	mg/l	0,2	...	0,04	0,05	0,02	0,06
6	Tổng Fe (Fe)	mg/l	0,5	4,63	<b>3,65</b>	<b>6,06</b>	<b>0,51</b>	<b>5,57</b>
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,5	< 0,3	<b>1,30</b>	< 0,3	< 0,3	< 0,3
8	Coliform	MPN/100ml	1.000	<b>4.704</b>	<b>4.016</b>	175	< 3	273

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường thị xã Duyên Hải các năm 2016-2020

\* Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 5 năm (2016-2020)

### 1.3.2. Thực trạng môi trường không khí

Môi trường không khí trên địa bàn thị xã trong giai đoạn 2016 - 2020 có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc có giá trị trung bình nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

**Bảng 05: Diễn biến chất lượng không khí 2016-2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 10-MT:2015 /BTNMT	Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tiếng ồn	dBA	70**	60,50	62,95	67,08	56,13	61,43
2	Bụi lơ lửng	mg/m <sup>3</sup>	0,3	0,07	0,09	0,12	0,14	0,14
3	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	mg/m <sup>3</sup>	0,35	<0,016	0,02	0,06	0,07	0,05
4	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	mg/m <sup>3</sup>	0,2	0,01	0,01	0,06	0,08	0,07
5	Cacbon oxit (CO)	mg/m <sup>3</sup>	30	3,70	3,97	5,31	6,10	5,29

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường thị xã Duyên Hải các năm 2016-2020

\* Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 5 năm (2016-2020)

\*\* QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường)

- Chỉ tiêu tiếng ồn: kết quả quan trắc các năm cho thấy độ ồn tương đối thấp, dao động từ 56,13 - 67,08 dBA (quy định 70 dBA).

- Chỉ tiêu bụi lơ lửng: Hàm lượng bụi lơ lửng các năm đều giá trị rất thấp so với giới hạn cho phép (quy định 0,3 mg/m<sup>3</sup>), năm cao nhất là 2019, 2020 cũng chỉ bằng 0,47 lần giới hạn cho phép). Mặc dù vậy hàm lượng bụi vẫn có xu hướng tăng. Cụ thể 2016 hàm lượng bụi lơ lửng chỉ 0,07 mg/m<sup>3</sup>, đến năm 2019, 2020 đã tăng lên 0,14 mg/m<sup>3</sup>.

- Chỉ tiêu SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO: Tất cả các năm đều có hàm lượng SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO rất thấp và thấp hơn nhiều lần so với giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT.

Như vậy, môi trường không khí xung quanh trên địa bàn thị xã Duyên Hải chưa có dấu hiệu ô nhiễm do chịu tác động từ các hoạt động sản xuất, sinh hoạt, giao thông và đặc biệt là hoạt động của Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải.

### 1.3.3. Thực trạng môi trường đất

Công tác quan trắc đánh giá môi trường đất không được thực hiện hàng năm nên việc đánh giá diễn biến chất lượng môi trường đất không được thể hiện toàn diện và liên



tục. Do đó, kết quả đánh giá chất lượng môi trường đất được thực hiện thông qua một số dự án đã được triển khai trên địa bàn tỉnh để phân nào thấy được thực trạng môi trường đất một số khu vực khảo sát trên địa bàn tỉnh nói chung và thị xã nói riêng.

-Theo kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được phê duyệt tại Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh, thì tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là 18,3% diện tích điều tra (đất nông nghiệp, đất ở, đất chưa sử dụng), bao gồm thoái hóa nhẹ là 18,21%, thoái hóa ở mức trung bình 0,09%, không có đất bị thoái hóa nặng.

- Thực trạng môi trường đất khu vực xung quanh Trung tâm điện lực Duyên Hải: Nồng độ kim loại Pb, Cu, Zn và Cd trong môi trường đất tại các vị trí quan trắc 500 m, 1.000 m và 5.000 m cách nhà máy nhiệt điện Duyên Hải đều dao động ở mức nhỏ và đạt QCVN 03-MT:2015/BTNMT cho tất cả các mục đích sử dụng. Nồng độ As trong mẫu đất thu thập tại các vị trí quanh nhà máy có nồng độ dao động quanh mức giới hạn cho phép, tuy nhiên giá trị trung bình đều nhỏ hơn mức cho phép của loại đất dùng cho mục đích dân sinh và nông nghiệp.

#### **1.4. Đánh giá chung**

##### **Thuận lợi**

Với vị trí nằm trong khu kinh tế Định An, là cửa ngõ ra Biển Đông, thị xã đã được Trung ương, tỉnh đầu tư nhiều công trình trọng điểm. Đây là những tiềm năng, lợi thế lớn để thị xã Duyên Hải phát triển các dịch vụ cảng biển, logistics, du lịch phục vụ cho cả khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; tạo động lực mạnh mẽ cho địa phương hướng đến mục tiêu trở thành một đô thị biển năng động. Với vị trí đặc biệt trên, ngoài phát triển kinh tế, thị xã còn phải chú trọng đến quỹ đất cho phát triển an ninh, quốc phòng, xây dựng quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc, đảm bảo ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Thị xã Duyên Hải còn đầy tiềm năng và triển vọng phát triển du lịch sinh thái biển, rừng ngập mặn gắn với du lịch văn hóa tâm linh Thiền Viện Trúc Lâm và tham quan điện gió ven biển.

Nguồn tài nguyên đất, nước của mình, thị xã có lợi thế rất lớn để nuôi trồng thủy sản nội địa và ven biển. Thị xã cũng có nguồn tài nguyên thủy hải sản phong phú, là một tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho ngư dân.

##### **Khó khăn**

Mặc dù điều kiện khí hậu của thị xã với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do lượng mưa thường tập trung theo mùa, với các yếu tố địa hình có những khu vực trũng thấp và giồng cao cục bộ thường đã gây ra những khó khăn nhất định cho sản xuất và đời sống, như tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô, đòi hỏi phải có các biện pháp công trình phù hợp, đảm bảo chủ động nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt.

Bên cạnh thuận do vị trí địa lý nằm ven Biển đông mang lại, thị xã là địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Trong thời gian tới, tình hình xâm

nhập mặn, sỏi lở có khả năng diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Thị xã và tỉnh sẽ cần một nguồn lực lớn để đầu tư hệ thống các giải pháp để thích ứng với BĐKH.

Dưới tác động của quá trình đô thị hoá, áp lực gây ô nhiễm nguồn nước, nhất là nước mặt do nước thải từ sinh hoạt từ các khu dân cư; nước thải sản xuất từ các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; nguồn thải của các phương tiện vận tải thủy... ngày càng tăng.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

*Thị xã Duyên Hải được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân số của huyện Duyên Hải. Do đó, các dữ liệu của giai đoạn 2011 – 2015 phục vụ đánh giá thực trạng KT-XH và tình hình quản lý sử dụng đất đai được lấy từ Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Duyên Hải lần thứ II, nhiệm kỳ 2015 – 2020 và ước tính từ niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2010 đến 2016, niên giám thống kê thị xã Duyên Hải năm 2016 và báo cáo của các phòng ban trực thuộc UBND thị xã Duyên Hải.*

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Trong giai đoạn 2011 – 2020 vừa qua, thị xã Duyên Hải được Trung ương, tỉnh đầu tư nhiều công trình trọng điểm, như Trung tâm Điện lực Duyên Hải, luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, bến cảng tổng hợp Định An, điện năng lượng Mặt Trời, điện gió, Quốc lộ 53 đang được xây dựng mở rộng... nên nền kinh tế của thị xã có mức tăng trưởng rất cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng nâng lên.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) giai đoạn 2011 – 2015 đạt 16%/năm<sup>1</sup>, giai đoạn 2016- 2020 đạt 48%/năm<sup>2</sup>, bình quân cả giai đoạn 2011 – 2020 đạt 30,65%/năm. Tốc độ tăng khá chênh lệch giữa các khu vực. Khu vực II (công nghiệp, xây dựng) có mức tăng trưởng rất cao trong cả hai giai đoạn. Giai đoạn 2011 – 2015 đạt 32%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 đạt 70%/năm, bình quân cho giai đoạn 2011 - 2020 đạt 50%/năm (trong đó, giá trị của Trung tâm điện lực Duyên Hải, đóng góp 27%/năm). Khu vực III (thương mại, dịch vụ) cũng có mức tăng trưởng cao và ổn định. Giai đoạn 2011 – 2015 đạt 26%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 đạt 25%/năm, bình quân cả thời kỳ 2011 – 2020 đạt 25,8%/năm. Khu vực I có tốc độ tăng chậm nhưng cũng khá ổn định. Giai đoạn 2011 – 2015 đạt 5,6%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 đạt 5,5%/năm, bình quân cả thời kỳ 2011 – 2020 đạt 5,6%/năm.

Cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 2011 – 2020 chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III. Nếu không tính đóng góp của nhà máy nhiệt điện thì tỉ trọng khu vực I giảm từ 52,9% năm 2010 xuống còn 28,0% năm 2020, khu vực II tăng từ 28,5% lên 44,0%, khu vực III tăng từ 18,4% lên 28,0%. Nếu tính đóng góp của nhà máy nhiệt điện thì tỉ trọng khu vực I giảm từ 52,9% xuống còn 8,9%, khu vực II tăng từ 28,5% lên 82,9%, khu vực III giảm từ 18,4% xuống còn 8,2%.

Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, từ 17 triệu đồng năm 2010 lên 35 triệu đồng năm 2015 và lên 60 triệu đồng năm 2020.

<sup>1</sup> Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Duyên Hải lần thứ II, nhiệm kỳ 2015 - 2020

<sup>2</sup> Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Duyên Hải lần thứ III, nhiệm kỳ 2021 - 2025



## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

#### **2.2.1.1. Ngành thủy sản**

Thủy sản là nhóm ngành chủ lực trong ngành nông nghiệp. Diện tích đất cho nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ trọng lớn trong nhóm đất nông nghiệp. Năm 2020 có 11.800 ha đất canh tác phục vụ nuôi trồng thủy sản chiếm 78,51% tổng diện tích đất nông nghiệp. Ngoài diện tích trên, thị xã còn phát triển nuôi trồng thủy sản trên sông, bãi bồi ven sông, ven biển; đánh bắt thủy sản nội địa và trên biển đem lại nguồn thu đáng kể cho nông, ngư dân. Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản trong ngành nông nghiệp (giá hiện hành) chiếm tới 85,79% trong năm 2020.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2011-2015 sau đó tăng nhanh trong giai đoạn 2016 – 2020. Giai đoạn 2011 – 2015 giảm bình quân 2,52%/năm, từ 6.982 ha năm 2010 xuống còn 6.145 ha năm 2015 (giảm 837 ha). Sang giai đoạn 2016 – 2020, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng trở lại ở mức khá, bình quân 7,35 %/năm. Đến năm 2020, đạt 9.923 ha, tăng 3.779 ha so với năm 2015.

Các mô hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã gồm có nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến (tôm, cua), nuôi bán công nghiệp, công nghiệp (tôm), nuôi nhuyển thềm ven sông, ven biển. Trong đó, các mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến, bán thâm canh đang chuyển dần sang hình thức nuôi tôm thềm chân trắng thâm canh mật độ cao hiệu quả kinh tế cao (lợi nhuận bình quân 3 tỷ đồng/ha/năm, cao hơn 17 lần so hình thức nuôi truyền thống). Thời gian tới, các mô hình nuôi thâm canh này sẽ ngày càng mở rộng. Tuy nhiên, mô hình này có rủi ro về dịch bệnh cao; dễ tác động tiêu cực đến môi trường nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Diện tích nuôi trong năm 2020 phân theo loại thủy sản như sau: diện tích nuôi tôm sú đạt 4.165 ha, chiếm 42%; diện tích nuôi tôm thềm 1.339 ha, chiếm 13%; diện tích nuôi cua 4.020 ha, chiếm 41%; diện tích nuôi nghêu sò... 400 ha, chiếm 4%.

Sản lượng thủy sản của thị xã tăng trưởng nhanh nhờ mở rộng diện tích nuôi trồng, phát triển các mô hình nuôi thâm canh và tăng cường đầu tư cho đánh bắt hải sản xa bờ. Năm 2010, tổng sản lượng thủy sản chỉ đạt 16.200 tấn, nhưng đến năm 2020 đã tăng lên 33.393 tấn, tốc độ tăng đạt 7,5%/năm. Sản lượng nuôi trồng thủy sản luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng thủy sản. Năm 2020, sản lượng khai thác đạt 9.759 tấn, chiếm 29%; nuôi trồng đạt 23.634 tấn, chiếm 71%. Trong nuôi trồng, sản lượng tôm nuôi đạt 20.965 tấn, chiếm 89% sản lượng nuôi trồng.

#### **2.2.1.2. Ngành nông nghiệp**

##### **a) Trồng trọt**

Lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của thị xã. Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành) của lĩnh vực nông nghiệp năm 2020 chỉ chiếm 13,97% tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp trong nhóm đất nông nghiệp có xu hướng giảm từ 16,33% năm 2010 xuống còn 15,51% năm 2020 (giảm 0,82%) để chuyển đổi sang đất nuôi trồng thủy sản.

Mặc dù giảm diện tích canh tác, nhưng nhờ áp dụng các biện pháp kỹ thuật, tăng số vụ nên diện tích gieo trồng cây hàng năm vẫn tăng nhẹ, từ 2.514 ha năm 2010 lên

2.860 ha năm 2020. Cây hàng năm chủ lực trên địa bàn thị xã là cây màu thực phẩm, lúa và khoai lang. Năm 2020, cây màu thực phẩm gồm dưa hấu, rau các loại, hành tím, bí đỏ... có diện tích gieo trồng 2.524 ha, chiếm 75,54% diện tích gieo trồng cây hàng năm và sản lượng 53.324 tấn, chiếm 89,23% tổng sản lượng cây hàng năm. Cây lúa có diện tích gieo trồng đứng thứ hai với 306 ha, chiếm 10,68%, sản lượng 1.350 tấn, chiếm 2,26%. Khoai lang có diện tích lớn thứ ba với 177 ha, chiếm 6,18%, sản lượng đạt 2.466 tấn, chiếm 4,13%. Các cây trồng còn lại như bắp, khoai mì, đậu phộng... có diện tích và sản lượng không đáng kể.

Cây lâu năm trên địa bàn thị xã gồm có cây dừa, cây ăn quả và cây lâu năm khác đang có xu hướng giảm. Cụ thể, tổng diện tích năm 2020 là 807 ha, giảm 89 ha so với năm 2010, bình quân giảm 1,04%/năm. Mặc dù diện tích đất trồng cây lâu năm ngày càng giảm, nhưng nhờ việc cải tạo vườn tạp nên diện tích cây ăn quả vẫn có xu hướng tăng. Tốc độ tăng bình quân đạt 0,68%/năm, diện tích gieo trồng tăng từ 137 ha năm 2010 lên 147 ha năm 2020. Cây dừa có diện tích tăng không đáng kể, tăng từ 51 ha năm 2010 lên 72 ha năm 2020.

Trong những năm tới, diện tích đất sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm; tình hình biến đổi khí hậu sẽ ngày càng phức tạp, nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn ngày càng tăng. Cùng với yêu cầu sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp/ha đất nông nghiệp, ngành nông nghiệp của thị xã cần tiếp tục chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng cây trồng sử dụng tiết kiệm nước, có giá trị cao như cây màu và cây ăn quả.

#### **b) Chăn nuôi**

So với các địa phương khác trong tỉnh, thị xã không có lợi thế về phát triển chăn nuôi. Đến nay, trên địa bàn thị xã vẫn không có trang trại chăn nuôi quy mô tập trung, chỉ có các hộ gia đình chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ với khoảng 2700 hộ chăn nuôi gia súc 5488 hộ chăn nuôi gia cầm. So với các huyện, thành khác trong tỉnh, quy mô đàn trâu, bò, lợn của thị xã đứng thứ 8/9 (cao hơn thành phố Trà Vinh), đàn gia cầm đứng thứ 9/9. Tuy nhiên, quy mô đàn dê lại đứng thứ 2, chỉ sau huyện Duyên Hải do thị xã có lợi thế về nguồn thức ăn cho dê. Cụ thể, đàn dê có thể sử dụng tốt thức ăn tự nhiên mọc trên bờ các ao nuôi trồng thủy sản, mà nguồn thức ăn này khá dồi dào.

Về quy mô đàn, đàn trâu có không đáng kể, giảm liên tục từ 72 con năm 2010 xuống còn 4 con năm 2020, giảm 25,10%/năm. Đàn bò có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011 – 2015 và giảm trong giai đoạn 2016 – 2020. Quy mô đàn tăng nhanh từ 4.573 con năm 2010 lên 6.772 con năm 2015 (tăng bình quân 8,17%/năm) và lên 8.497 con năm 2016, sau đó giảm nhẹ, còn 6781 con năm 2020. Đàn lợn có xu hướng giảm, tốc độ giảm bình quân 4,58%/năm, từ 3.420 con năm 2010 xuống còn 2.141 con năm 2020. Đàn gia cầm có xu hướng tăng trong cả hai giai đoạn 2011 – 2015 và 2016 – 2020. Quy mô đàn tăng từ 64 nghìn con năm 2010 lên 74 nghìn con năm 2015 và lên 242 nghìn con năm 2020. Tốc độ tăng bình quân cho cả giai đoạn 2011 – 2020 đạt 14,19%/năm. Đàn dê tăng nhanh trong giai đoạn 2011 – 2015 nhưng lại giảm trong giai đoạn 2016 – 2020. Năm 2010, đàn dê chỉ có 997 con, đến năm 2015 đã tăng lên 2.637 con (tăng bình quân 21,74%/năm), nhưng đến năm 2020 giảm còn 2.091 con (giảm bình quân 4,74%/năm).

Ngoài các vật nuôi trên, thị xã cũng đang dần hình thành các cơ sở nuôi chim yến. Số lượng cơ sở tăng nhanh từ 4 cơ sở năm 2016 lên 45 cơ sở năm 2020. Mô hình nuôi

chim yến đem lại hiệu quả kinh tế cao, tuy nhiên cần phải phát triển xa khu dân cư để tránh gây ô nhiễm môi trường (ô nhiễm phân và tiếng ồn) và đảm bảo an toàn sinh học.

Xu hướng trong thời gian tới, tiếp tục giảm đàn trâu, bò, lợn, duy trì và tăng chậm đàn dê, tiếp tục tăng quy mô đàn gia cầm.

### **2.2.1.3. Lâm nghiệp**

Giá trị sản xuất (giá hiện hành) của ngành lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng giá trị sản xuất của khu vực nông, lâm, thủy sản. Năm 2020, tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp chỉ chiếm 1,16% với 3,62 tỷ đồng.

Theo kết quả thống kê đất đai các năm 2010, 2015, 2020, diện tích đất lâm nghiệp năm 2010 là 1.829,61 ha, gồm 330,78 ha rừng phòng hộ, 1.498,82 ha rừng sản xuất. Đến năm 2015 là 1.873,54 ha, tăng 43,93 ha so với năm 2010 và toàn bộ diện tích rừng sản xuất đã được chuyển sang rừng phòng hộ. Đến năm 2020, rừng phòng hộ giảm còn 878,57 ha, giảm 994,97 ha so với năm 2015.

Tuy nhiên, theo số liệu của Sở NNPTNT, diện tích đất có rừng trên địa bàn thị xã là 1.768 ha, cao hơn số liệu của ngành TNMT là 889,43 ha, đây là diện tích đất lợp trong các ao nuôi tôm được người dân trồng cây lâm nghiệp. Theo ngành nông nghiệp, diện tích này được thống kê vào đất rừng phòng hộ, còn theo thống kê đất đai, diện tích này được thống kê vào đất nuôi trồng thủy sản. Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh, diện tích này được chuyển sang rừng sản xuất.

Theo Kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và định hướng phát triển lâm nghiệp 2021-2030 do Sở NNPTNT thực hiện, tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2020 trên địa bàn thị xã là 7.358 ha, độ che phủ đạt 9,97%. Diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp được phân ra như sau: Diện tích có rừng 1.768 ha; Diện tích quy hoạch trồng rừng 467 ha; Diện tích đất khác (nông nghiệp, thủy sản) 5.124 ha.

Công tác giao khoán bảo vệ rừng: Tổng diện tích rừng đã được giao, cho thuê là 1.768 ha. Đối tượng được giao, cho thuê gồm Ban quản lý rừng phòng hộ 106 ha; công ty Mùa Vàng 60 ha; Ban quản lý khu kinh tế 71 ha; hộ gia đình 912 ha; UBND xã quản lý 619 ha. Các tổ chức và hộ gia đình nhận khoán được hỗ trợ 500 ngàn đồng/ha/năm nhờ đó, mà diện tích rừng phòng hộ luôn được giữ vững và phát triển mới hàng năm góp phần hạn chế xói lở, chắn gió, bảo vệ bờ biển, ổn định môi trường sinh thái cho sản xuất nông nghiệp và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp xây dựng**

Ngành công nghiệp của thị xã trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, tăng trưởng với tốc độ rất cao. Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) tăng 32%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 và tăng 70%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020. Bình quân cho giai đoạn 2011 - 2020 tăng 50%/năm (trong đó, giá trị của Trung tâm điện lực Duyên Hải, đóng góp 27%). Trong khu vực công nghiệp, xây dựng, nhiệt điện chiếm tỷ trọng lớn nhất, kế đến là xây dựng, cuối cùng là công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Năm 2020, giá trị sản xuất (giá hiện hành) của nhiệt điện đạt 26.912 tỷ đồng, chiếm 86,49%, hoạt động xây dựng đạt 3.025 tỷ đồng, chiếm 9,72%, các hoạt động công nghiệp còn lại đạt 1.179 tỷ đồng, chiếm 3,79%. Tổng số cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là 101 cơ sở.

Trong thời gian tới sẽ tiếp tục phát triển, một số lĩnh vực phát triển nhanh, tạo ra giá trị lớn, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của thị xã; các công trình nhiệt điện, điện năng lượng mặt trời đi vào hoạt động đóng góp ngày càng lớn vào tổng giá trị sản xuất của thị xã, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thủy sản, nước uống hoạt động ổn định, doanh thu tăng; các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển mạnh.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Lĩnh vực thương mại - dịch vụ của thị xã tăng trưởng nhanh, tỷ trọng giá trị sản xuất trong cơ cấu kinh tế của thị xã tăng dần qua các năm. Trong giai đoạn 2011 – 2015, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) đạt 26%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 đạt 25%/năm, bình quân cả thời kỳ 2011 – 2020 đạt 25,8%/năm. Tỷ trọng giá trị sản xuất (giá hiện hành và không tính đóng góp của nhà máy nhiệt điện) tăng từ 18,4% năm 2010 lên 28,0% năm 2020.

Thị xã rất quan tâm đầu tư vào hạ tầng cơ sở, kêu gọi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư với nhiều loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhờ vậy, số lượng hộ đăng ký kinh doanh không ngừng tăng lên, các chợ, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, nhà hàng, khách sạn, cơ sở kinh doanh liên tục được đầu tư mới và nâng cấp, mở rộng. Đến năm 2020, thị xã có 1.178 hộ hoạt động thương mại, số vốn 139 tỷ đồng; 541 hộ dịch vụ, số vốn 134 tỷ đồng và 219 doanh nghiệp đang hoạt động, vốn 545 tỷ đồng.

Trong khu vực kinh tế dịch vụ của thị xã, du lịch là ngành chiếm một vị trí quan trọng. Thị xã Duyên Hải có nhiều danh thắng, di tích lịch sử văn hóa và lễ hội truyền thống thu hút khách đến thăm quan nghỉ dưỡng như: Biển Ba Động; rừng ngập mặn Nông trường Tĩnh đội; Hải đăng Ba Động; Thiền Viện Trúc Lâm; Khu di tích Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu; Khu căn cứ Tỉnh ủy; Đình Miếu Cồn Trúng và Lăng ông Cồn Tàu; Lầu Bà Cố Hỷ Thượng Động nương nương; Đình Phước Lộc; Đình Hội Hữu; Điện gió, Điện năng lượng mặt trời, Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1, nhà máy 3... Biển Ba Động thuộc địa phận xã Trường Long Hoà là địa danh nghỉ dưỡng nổi tiếng từ thời Pháp thuộc. Biển Ba Động đẹp bởi vẫn còn giữ được nét hoang sơ với cát trắng nước trong, không khí trong lành và yên tĩnh. Hiện nay, khu du lịch Biển Ba Động giai đoạn 1 đã hoàn thiện và đi vào hoạt động, tổng diện tích 4,76 ha, hàng năm thu hút hàng trăm ngàn lượt khách đến thăm quan, nghỉ dưỡng. Thiền viện Trúc lâm tọa lạc tại ấp Khoán Tiều, xã Trường Long Hòa có diện tích 4,98 ha. Đây là ngôi thiền viện đầu tiên thuộc phái Trúc lâm Yên Tử của tỉnh Trà Vinh, được xây dựng với mong muốn khôi phục những giá trị văn hóa Phật giáo truyền thống theo Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Khu căn cứ Tỉnh ủy tại ấp Giồng Giếng xã Dân Thành có diện tích 2,49 ha. Khu căn cứ này được Tỉnh ủy thành lập từ năm 1958 để củng cố, mở rộng vùng căn cứ địa đứng chân lãnh đạo quân kháng chiến. Đến năm 2007, khu căn cứ này được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh. Nông trường Tĩnh Đội có nhiều hệ động vật như cua biển, tôm sú, tôm thẻ bạc, sò huyết, cá ngát, cá dứa, cá đối, cá chẻm, kỳ đà, heo, rừng, chồn và nhiều loại chim đẹp... Đến đây, du khách sẽ được khám phá rừng ngập mặn còn hoang sơ và tìm hiểu được nhiều điều thú vị của đời sống sinh vật nơi đây. Hải đăng Ba Động được xây dựng năm 1998, thuộc khu vực của Ba Động, tỉnh Trà Vinh. Hải đăng có chiều cao 23,4 m với tâm sáng là 30,4 m, tầm hiệu lực có thể lên đến 19 hải lý vào ban đêm. Đứng trên ngọn hải đăng bạn có thể chiêm ngưỡng toàn bộ vẻ đẹp tuyệt vời thiên nhiên ban tặng cho biển Ba Động.



Bên cạnh các điểm danh thắng, di tích lịch sử văn hóa trên hệ thống dịch vụ phục vụ du lịch của thị xã cũng không ngừng phát triển. Đến năm 2020, thị xã có 20 khách sạn, nhà nghỉ (tăng 6 cơ sở so với năm 2015), với 252 phòng, 557 giường và 93 phục vụ. Về xếp loại, có 1 khách sạn 2 sao, 4 khách sạn 1 sao. Còn lại là các nhà nghỉ tiêu chuẩn. Hệ thống hạ tầng cũng liên tục được đầu tư nâng cấp, như xây mới cầu Long Toàn, cầu Láng Chim, tuyến đường số 1, mở rộng quốc lộ 53, 53B...

Nhờ vậy, hoạt động du lịch của thị xã không ngừng phát triển. Các doanh nghiệp như Công ty CP Du lịch Trà Vinh, Công ty TNHH Du lịch Đại Lợi, Sài Gòn Tourist, Vietravel... đã đưa Ba Động vào tour biển Ba Động - Thiên viện Trúc Lâm, cù lao Tân Quy - biển Ba Động... trong tour khám phá Trà Vinh. Hàng năm thị xã đón trên 200 nghìn du khách đến tham quan và nghỉ dưỡng, đem lại nguồn thu đáng kể cho địa phương.

#### **2.2.4. Kinh tế tập thể**

Thị xã chú trọng phát triển các thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, các tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp. Quan tâm tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh gắn với liên kết thị trường tiêu thụ sản phẩm; có nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, mở rộng quy mô, địa bàn hoạt động.

Hiện nay, trên địa bàn thị xã có 10 hợp tác xã và 125 tổ hợp tác. Số thành viên tham gia hợp tác xã là 1.862 thành viên. Số hợp tác xã hoạt động có hiệu quả là 05 hợp tác xã (HTX Thành Đạt, với lợi nhuận 19,1 triệu đồng/thành viên/vụ nuôi nghêu; HTX Ba Vinh, lợi nhuận 30,5 triệu đồng/thành viên/vụ nuôi nghêu...). Số thành viên tham gia tổ hợp tác là 1.516 thành viên; Số tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả là 78 tổ hợp tác, chiếm 64%. Phát triển mới 30 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp đang hoạt động lên 216 doanh nghiệp.

#### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.**

Thị xã có quy mô dân số thấp nhất trong tỉnh. Năm 2010, quy mô dân số ước đạt 41.634 người, chiếm 3,78% dân số toàn tỉnh. Năm 2015, dân số trung bình của thị xã tăng lên 48.092 người, chiếm 4,78% dân số toàn tỉnh. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2011 – 2015 đạt 2,93%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 đạt 0,25%/năm là khá thấp. Mật độ dân số của thị xã cũng khá thấp, với 275 người/km<sup>2</sup> (năm 2020), chỉ cao hơn huyện Duyên Hải (257 người/km<sup>2</sup>). Quy mô tăng dân số thấp như vậy do thị xã thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giữ ở mức 0,93%. Trong những năm tới, khi Khu kinh tế Định An và các dự án lớn trên địa bàn thị xã đi vào hoạt động, tỷ lệ tăng dân số cơ học sẽ tăng nhanh. Dưới áp lực tăng dân số, nhu cầu đất ở, nhu cầu các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để phục vụ đời sống người dân sẽ tăng cao. Do đó, thị xã cần chủ động bố trí quỹ đất phù hợp để đáp ứng nhu cầu trong thời gian tới.

Về nguồn lao động, dân số trong độ tuổi lao động năm 2020 có 28.509 người, chiếm 58,55% tổng dân số và tăng 5.332 người so với năm 2010. Số lao động có việc làm thường xuyên là 24.423 người, chiếm 85,67% tổng số lao động. Số lao động đã qua đào tạo nghề có 19.450 người, chiếm 68,22% tổng số lao động. Dự báo trong thời gian tới, dưới tác động của quá trình đô thị hóa cũng như với định hướng xây dựng thị xã Duyên Hải thành đô thị

loại III, là trung tâm của cụm kinh tế Đông – Nam, xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động sang lĩnh vực công nghiệp và thương mại dịch vụ sẽ diễn ra với tốc độ cao.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.**

### **2.4.1. Phát triển đô thị**

Địa bàn thị xã hiện tại có 02 phường với diện tích tự nhiên 2.537,50 ha, chiếm 13,12% dân số toàn thị xã. Với vị trí là đô thị trung tâm của cụm đô thị phía Đông Nam (cụm đô thị ven biển) tỉnh Trà Vinh nên thị xã Duyên Hải không ngừng được đầu tư phát triển, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội. Đến nay đã hoàn thiện được 7/15 tiêu chí chưa đạt theo chuẩn đô thị loại IV, đang hướng tới hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại III vào năm 2025.

Công tác quy hoạch đô thị được quan tâm thực hiện. Ngay từ năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2174/QĐ-UBND phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030. Theo đó, phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính thị trấn Duyên Hải (hiện hữu), xã Long Toàn, xã Long Hữu, xã Trường Long Hòa, xã Hiệp Thạnh và 1 phần diện tích xã Dân Thành có tổng diện tích 17.709,64 ha, quy mô dân số đến năm 2030 đạt khoảng 71.000 người. Sau đó thị xã đã tiếp tục thực hiện các quy hoạch chi tiết, quy hoạch các phân khu chức năng, dân cư tập trung và các vùng nông thôn thị xã,... nhằm phục vụ quản lý trật tự xây dựng, kiến trúc, mỹ quan đô thị tạo tiền đề thu hút mời gọi đầu tư các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội trên địa bàn thị xã. Tiêu biểu như quy hoạch phân khu phường 1, tỷ lệ 1/2000; quy hoạch phân khu phường 2, tỷ lệ 1/2000; quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng Khu dân cư khóm 2, phường 1 (khu dân cư Duyên Hải - quy mô khoảng 9,9ha)...

Hiện nay, thị xã đang xây dựng đề án về xây dựng xã Dân Thành lên phường vào năm 2020, xã Trường Long Hòa lên phường vào năm 2023.

### **2.4.1. Phát triển nông thôn**

Về phân bố dân cư: Dân cư nông thôn phân bố tương đối tập trung ở khu vực trung tâm xã và dọc theo các trục đường, các tuyến kênh chính. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, điện, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa xã hội phục vụ công cộng trong các khu dân cư, đã có nhiều đổi mới và từng bước đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Kết cấu hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn được tăng cường, 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 100% xã có đường nhựa đến xã và phần lớn có đường nhựa đến các ấp, mạng lưới bưu chính viễn thông, internet tiếp tục được mở rộng.

Về nhà ở nông thôn: Thực hiện phong trào xây dựng nông thôn mới, hầu hết nhà ở dân cư trên địa bàn thị xã được chỉnh trang xây dựng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và mức độ thụ hưởng của người dân. Phần lớn nhà ở dân cư trên địa bàn thị xã đạt chuẩn của Bộ Xây dựng, không còn nhà tạm, nhà dột nát.

Về xây dựng nông thôn mới: 100% các xã đã được phê duyệt quy hoạch nông thôn mới; đã thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung các xã nông thôn mới cho bốn xã gồm Dân Thành, Hiệp Thạnh, Long Toàn và Trường Long Hòa. Đến năm 2020, toàn bộ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong giai đoạn tới, thị xã tập trung xây dựng các xã theo tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao.



## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.**

### **2.5.1. Giao thông**

#### **Đường bộ**

Mạng lưới giao thông trên địa bàn thị xã có đầy đủ các cấp đường từ quốc lộ đến tỉnh lộ, huyện lộ với các tuyến chính hiện hữu là Quốc lộ 53, Quốc Lộ 53B, ĐT914, HL81... Mạng lưới giao thông phát triển đồng bộ, đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu vận tải hàng hóa và hành khách trên địa bàn.

- Tuyến Quốc lộ 53 dài khoảng 168 km, nối liền 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, với điểm xuất phát tại ngã ba giao nối quốc lộ 1A thuộc phường 9, thành phố Vĩnh Long, đi qua thành phố Trà Vinh, đến huyện Duyên Hải rồi vòng ngược lại huyện Trà Cú để tận cùng tại giao nối với quốc lộ 54 tại xã Tập Sơn. Đoạn trên địa bàn thị xã có chiều dài 12,42 km, đi qua xã Long Hữu, phường 1, phường 2 và xã Long Toàn; chiều rộng nền đường mới được nâng cấp lên khoảng 22 - 30 m, riêng đoạn từ sông Long Toàn đến huyện Duyên Hải vẫn chưa được nâng cấp, có chiều rộng khoảng 10 – 12 m.

- Tuyến Quốc lộ 53B dài khoảng 30 km, bắt đầu từ ngã 3 Long Hữu (giao với Quốc lộ 53) trên địa bàn phường 2 đến thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải. Đoạn trên địa bàn thị xã có chiều dài 21,37 km, đi qua các xã Long Toàn, Trường Long Hòa, Dân Thành. Hiện nay, tuyến đường này đang được nâng cấp mở rộng, nền đường rộng khoảng 10 – 16 m, một số đoạn rộng đến 22 m.

- Tuyến Tỉnh lộ 914 đoạn qua thị xã dài 12,12 km, đi qua các xã Ngũ Lạc, Long Hữu, Hiệp Thạnh. Mặt đường rộng khoảng 8 – 12 m. Đây là tuyến giao thông huyết mạch kết nối các khu vực phía Bắc Duyên Hải, mặt đường nhựa tương đối tốt.

- Tuyến Hương lộ 81 nối từ Quốc lộ 53 đến tỉnh lộ 913, chiều dài khoảng 4,81 km, đi qua xã Long Toàn và Dân Thành. Chiều rộng mặt đường khoảng 7 - 10m. Tuyến này mới được nâng cấp nên chất lượng mặt đường khá tốt.

- Tuyến đường số 1 (vào khu kinh tế Định An) dài khoảng 6,74 km, bắt đầu từ Quốc lộ 53, đi qua phường 1, xã Long Toàn, xã Ngũ Lạc, cắt tuyến số 2, đã được hình thành. Trong thời gian tới, tuyến này sẽ được kéo dài đến QL53B.

- Giao thông nông thôn: gồm nhiều tuyến đường bê tông, đường đal (xi măng), đường đê bao, đường đất liên xã, liên ấp kết nối các khu dân cư trong thị xã. Trong giai đoạn vừa qua, trên 30 tuyến đã được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân.

- Giao thông đường hàng không: khu vực sân bay quân sự tại xã Long Toàn, phía Bắc thị trấn Duyên Hải, đường băng rộng 800 x 30m, hiện đã xuống cấp, trong thời gian sắp tới sẽ được cải tạo và nâng cấp phục vụ mục đích dân sự.

- Các công trình giao thông:

+ Bến xe: bến xe khách Duyên Hải nằm trên địa phận phường 1, có diện tích khoảng 0,51 ha, là nơi vận chuyển hàng hóa và hành khách đi TP.HCM và các khu vực lân cận.

+ Cầu Long Toàn nằm trên Quốc lộ 53 bắc qua sông Long Toàn, gồm 13 nhịp, dài 350m, rộng 10m.

+ Cầu Láng Chim nằm trên Tỉnh lộ 913 bắc qua sông Long Toàn, nối 2 xã Trường Long Hòa và Long Toàn.

+ Cảng cá Láng Chim tại xã Long Toàn, có diện tích khoảng 1,2ha. Các công trình chưa được đầu tư đồng bộ, công suất nhỏ, lượng hàng hóa bốc dỡ dưới 15 tấn/ngày.

+ Bến trên sông phục vụ đưa đón hành khách hoặc vận chuyển hàng hóa đa phần là tự phát có chất lượng không cao, số lượng các bến không nhiều, tập trung các điểm dân cư ven sông. Quy mô các bến nhỏ, trung bình khoảng 0,03ha.

+ Tuyến đê biển Hải – Thành – Hòa đoạn qua xã Dân Thành, kết cấu cấp phối sỏi đỏ, mặt đường rộng 6m. Tuyến đê biển Hiệp Thạnh đã được kiên cố hóa, ngăn chặn tình trạng sạt lở đất phía đông.

### **Đường thủy**

Thị xã Duyên Hải có khoảng 25km bờ biển là điều kiện của tỉnh nói chung và địa phương nói riêng để giao lưu, tiếp cận với khu vực lân cận và các nước. Thị xã còn tiếp cận với cửa sông Cung Hầu, là đường vào của các tuyến giao thông thủy quan trọng dẫn vào các cảng lớn nằm hai bên bờ sông Tiền. Phía trong đất liền có hệ thống sông rạch và kênh mương dày đặc, và đặc biệt dự án tuyến kênh Quan Chánh Bó, kênh Tắt đang được thực hiện để nối sông Nguyễn Văn Phò và biển Đông cho phép tàu thuyền có trọng tải lớn lưu thông qua lại dễ dàng, vận chuyển hàng hóa từ thị xã về tỉnh và các tỉnh khác trong khu vực ĐBSCL thông qua sông Hậu.

### **2.5.2. Cấp điện**

- Nguồn điện:

+ Nguồn điện phục sinh hoạt của người dân sử dụng nguồn điện quốc gia thông qua mạng điện chung của thị xã Duyên Hải lấy từ trạm biến áp 110/22kV 2x25MVA Duyên Hải đặt tại xã Ngũ Lạc.

+ Trung tâm điện lực Duyên Hải: Trung tâm toạc lạc ở ấp Mù U, ấp Láng Cháo, xã Dân Thành và ấp Cồn Trứng, xã Trường Long Hoà. Tổng diện tích trung tâm điện lực Duyên Hải 382,47 ha, gồm có 3 nhà máy nhiệt điện: Duyên Hải 1, Duyên Hải 2 và Duyên Hải 3, công suất thiết kế 4.400MW. Năm 2020, trung tâm đã sản xuất 16.363 tỷ kWh điện góp phần quan trọng trong việc đảm bảo điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là khu vực miền Tây Nam Bộ.

+ Nhà máy điện mặt trời Trung Nam: dự án đã khởi công ngày 19/01/2019, công suất thiết kế 40 MWac, sản lượng điện trung bình 250 triệu kWh/năm.

+ Các nhà máy điện gió: trên địa bàn thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đã cấp Quyết định chủ trương đầu tư cho 04 dự án, gồm: (1) Nhà máy điện gió Trà Vinh 1 (vị trí V1-1) công suất 48 MW; (2) Nhà máy điện gió V1-2 (vị trí V1-2) công suất 48 MW; (3) Nhà máy điện gió số 3 (vị trí V1-3) công suất 48 MW; (4) Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh (vị trí V1-5, V1-6) công suất 78 MW. Dự kiến, đến tháng 10/2021 các dự án này sẽ hòa lưới điện quốc gia.

- Lưới điện:

+ Lưới điện cao thế: Hiện nay trên địa bàn thị xã đã có tuyến 220 kV và 500 kV đi vào hoạt động để phục vụ cho Trung tâm nhiệt điện Duyên Hải và nhà máy điện mặt

trời Trung Nam. Lưới điện 110 kV phục vụ cho các nhà máy điện gió cũng đang được thi công, đã hoàn thành 7,1 km.

+ Lưới trung áp: tuyến 22KV từ trạm 110KV Duyên Hải chạy dọc theo các tuyến đường Tỉnh lộ 913, Tỉnh lộ 914, Quốc lộ 53. Toàn bộ lưới điện phân phối là lưới điện trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây.

+ Lưới hạ áp: đi trên cột trụ bê tông ly tâm. Trong khu vực lõi trung tâm, hệ thống điện chiếu sáng công cộng được xây dựng khá đồng bộ, tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính khu vực lõi trung tâm đạt 100%, tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm đạt 50%.

### **2.5.3. Thủy lợi**

Trên địa bàn thị xã hiện có 82 tuyến kênh, mương thủy lợi, với tổng chiều dài là 142 km, chiều rộng từ 2 – 23 m, trung bình là 8 m, diện tích chiếm đất 610,16 ha. Chia theo xã, phường như sau:

+ Phường 1 có 15 tuyến kênh, mương thủy lợi với tổng chiều dài 28,20 km. Trong đó, có 6 tuyến bị bồi lấp, 9 tuyến đang sử dụng tốt

+ Phường 2 có 15 tuyến kênh, mương thủy lợi với tổng chiều dài 21,53 km. Trong đó 2 tuyến bị bồi lấp, 13 tuyến đang sử dụng tốt.

+ Xã Hiệp Thạnh có 8 tuyến kênh, mương thủy lợi với tổng chiều dài 9,10 km. Trong đó 4 tuyến bị xuống cấp, 3 tuyến bị bồi lấp, 1 tuyến đang sử dụng tốt.

+ Xã Long Hữu có 12 tuyến kênh, mương thủy lợi với tổng chiều dài 16,00 km. Trong đó 11 tuyến bị xuống cấp, 1 tuyến đang sử dụng tốt.

+ Xã Long Toàn có 2 tuyến kênh, mương thủy lợi với tổng chiều dài 1,30 km. Cả 2 tuyến đang bị bồi lấp.

+ Xã Dân Thành có 21 tuyến kênh, mương thủy lợi với tổng chiều dài 42,60 km. Trong đó 6 tuyến bị bồi lấp, 15 tuyến đang sử dụng tốt.

+ Xã Trường Long Hoà có 9 tuyến kênh, mương thủy lợi với tổng chiều dài 23,30 km. Trong đó 1 tuyến bị bồi lấp, 8 tuyến đang sử dụng tốt.

Như vậy, toàn thị xã có 20 tuyến kênh, mương thủy lợi bị bồi lấp, 15 tuyến bị xuống cấp, 47 tuyến đang sử dụng tốt. Nhu cầu trong thời gian tới, chủ yếu cần nạo vét, nâng cấp. Ngoài ra, có một số tuyến cần nâng cấp mở rộng gồm: Hệ thống thoát nước từ Trường THCS Trường Long Hoà (Điểm học Hải Đăng) đến Quốc lộ 53B; nạo vét, mở rộng sông Vãn, Kênh ấp Bào, Kênh ấp Chợ, Kênh bê tông thoát nước ấp Giồng Giếng, Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Đồng Đơn (thuộc TX Duyên Hải).

Hệ thống công trên địa bàn thị xã cũng tương đối ổn định, chỉ tiến hành sửa chữa bảo dưỡng. Nhu cầu trong thời gian tới cần xây mới cống Ba Rọi trên QL914.

Các công trình thủy lợi theo quy hoạch xây dựng, trên địa bàn thị xã còn hạng mục Hồ điều hòa thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước thô cho Trung tâm Điện lực Duyên Hải vẫn chưa thực hiện.

## 2.5.4. Cấp thoát nước

### Cấp nước sinh hoạt

Khu vực trung tâm các xã, phường được sử dụng nguồn nước ngầm phục vụ cho sinh hoạt. Có 7 trạm cấp nước tập trung phục vụ cho 7.641/ 12.396 hộ, đạt 61,64%. Các hộ dân cư còn lại sử dụng nước giếng khoan đảm bảo vệ sinh môi trường. Các tuyến ống cấp nước chính có đường kính D90- D115mm. Mạng lưới đường ống sử dụng ống PVC và HDPE, tương đối hoàn chỉnh đảm bảo cấp nước an toàn tới các hộ dân.

### Thoát nước

Khu vực trung tâm thoát nước thải chủ yếu dựa vào hệ thống thoát nước mưa theo hệ thống cống dọc theo các trục đường giao thông và đổ ra hệ thống sông, rạch. Hệ thống thoát nước chủ yếu được sử dụng các loại cống hỗn hợp, các mương, rãnh thoát nước. Chưa có trạm xử lý nước thải tập trung.

**Bảng 06: Hiện trạng cấp nước sinh hoạt**

Trạm cấp nước	Số hộ toàn xã, phường (hộ)	Số hộ có nước sử dụng	Số hợp đồng tại trạm	Tỷ lệ hộ có nước sử dụng (%)	Ghi chú
<b>Toàn thị xã</b>	<b>12.396</b>	<b>7.641</b>	<b>7.745</b>	<b>61,64</b>	
NMN Long Toàn	5.175	3.465	2.200	66,96	Cấp cho cả Phường 1, phường 2, xã Long toàn
Trạm cấp nước Khóm 30/04, phường 2			237		
Trạm cấp nước ấp 10, xã Long Hữu	2.363	1.553	2.685	65,72	Nhu cầu nâng cấp công suất nhưng không tăng thêm đất
Trạm cấp nước xã Hiệp Thạnh	1.088	412	412	37,87	
Trạm cấp nước xã Trường Long Hoà	2.106	1.311	294	62,25	
Nhà máy nước Trường Long Hoà			907		
Trạm cấp nước xã Dân Thành	1.664	900	1010	54,09	Nhu cầu nâng cấp công suất nhưng không tăng thêm đất

Nguồn: Trung tâm Nước sạch và VSMT; Phòng Kinh tế thị xã Duyên Hải

## 2.5.5. Văn hóa, thể dục thể thao

Các hoạt động văn hóa của thị xã tiếp tục phát triển và đạt được những kết quả quan trọng. Cụ thể, 37/37 ấp, khóm văn hóa, 5/5 xã được công nhận xã văn hóa, 2/2 phường văn minh đô thị, có 96% hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa. Các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao có sự chuyển biến tích cực, các mô hình câu lạc bộ đờn ca tài tử, câu lạc bộ dưỡng sinh, nhóm thể dục rèn luyện sức khỏe,... thu hút đông đảo Nhân dân tham gia, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, rèn luyện sức khỏe. Các hoạt động phát thanh, bưu điện, thư viện được cải thiện, góp phần thực hiện tốt hơn công tác tuyên truyền.

Cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động văn hoá, thể thao hiện nay gồm có: Bia tưởng niệm tại phường 1, diện tích 0,04 ha; Thư viện thị xã tại phường 1, diện tích 0,16 ha; Bảo tàng tổng hợp Trà Vinh tại xã Dân Thành, diện tích 2,49 ha; Đất văn hoá (gồm 2 thửa tại phường 1, 1 thửa tại phường 2), diện tích 0,2 ha; Sân vận động thị xã tại phường 1, diện tích 8,26

ha; Sân vận động phường 2, diện tích 1,49 ha; Sân vận động xã Trường Long Hoà, diện tích 1,65 ha; Sân bóng tư nhân (cỏ nhân tạo) tại phường 2, diện tích 0,21 ha.

Như vậy, hệ thống nhà văn hoá xã và sân vận động xã của thị xã vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư xây dựng.

#### 2.5.6. Y tế

Cơ sở hạ tầng y tế của thị xã khá tốt, đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của nhân dân. Số cơ sở y tế hiện có là 7 cơ sở, bao gồm 1 bệnh viện và 6 trạm y tế (trạm y tế phường 1 được sát nhập vào bệnh viện). Số giường bệnh có 135 giường, trong đó bệnh viện có 100 giường, các trạm y tế có 35 giường. Số nhân lực y tế có 178 người, trong đó: bác sĩ 46 người, y sĩ 31 người, điều dưỡng 37 người, hộ sinh 13 người, kỹ thuật viên y 8 người...

Hiện nay, 100% trạm y tế đã đạt chuẩn quốc gia, nên trong thời gian tới các xã, phường không phát sinh nhu cầu đất y tế. Việc đầu tư sẽ tập trung vào sửa chữa cơ sở vật chất hiện có và đầu tư trang thiết bị, nhân lực. Nhu cầu đất y tế chỉ còn Trung tâm y tế (khu 2 - thuộc khu KT Định An).

**Bảng 07: Hiện trạng các cơ sở y tế**

STT	Cơ sở y tế	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	<b>Tổng diện tích đất y tế</b>	<b>4,31</b>		
1	Trung tâm y tế thị xã Duyên Hải (Bệnh viện đa khoa TX Duyên Hải)	2,49	Phường 1	Nhu cầu nâng cấp lên 200 giường, số liệu ngành 2,56 ha
2	Trạm y tế phường 2	0,22	Phường 2	Nhu cầu xây mới, số liệu ngành 0,13 ha
3	Trạm y tế xã Trường Long Hoà	0,40	Trường Long Hoà	Nhu cầu xây hệ thống thoát nước; nâng cấp sân, nền; số liệu ngành 0,24 ha
4	Trạm y tế xã Long Toàn	0,25	Long Toàn	Nhu cầu xây hệ thống thoát nước; nâng cấp sân, nền
5	Trạm y tế xã Long Hữu	0,44	Long Hữu	
6	Trạm y tế xã Hiệp Thạnh	0,22	Hiệp Thạnh	Nhu cầu xây hệ thống thoát nước; nâng cấp sân, nền
7	Trạm y tế xã Dân Thành	0,30	Dân Thành	Nhu cầu xây hệ thống thoát nước; nâng cấp sân, nền; xây mới mái che

Nguồn: Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải; kiểm kê đất đai năm 2019

#### 2.5.7. Giáo dục, đào tạo

Được sự quan tâm, chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, Thị ủy, UBND thị xã Duyên Hải nên sự nghiệp giáo dục và đào tạo từng bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Hệ thống trường lớp được quan tâm đầu tư xây mới và nâng cấp sửa chữa các trường cũ đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Công tác xã hội hoá giáo dục và công tác khuyến học được phát huy, hỗ trợ hiệu quả và kịp thời cho công tác chăm lo giáo dục học sinh.

Hệ thống trường lớp hiện nay gồm có:

- Cấp đại học có Đại học Trà Vinh;
- Cấp trung học phổ thông có hai trường gồm THPT Dân Thành (diện tích 0,89 ha), THPT Long Hữu (0,50 ha);



- Cấp trung học cơ sở có 5 trường, cấp tiểu học có 10 trường, cấp mẫu giáo có 7 trường. Chia theo xã, phường như sau:

- Phường 1: có 03 trường, trong đó: MN 01, TH 01 và THCS 01.
  - Trường MN Tuổi Ngọc, diện tích đất 8.235 m<sup>2</sup> với 17 số lớp.
  - Trường TH Kim Đồng, diện tích đất 7.059 m<sup>2</sup> với 28 số lớp.
  - Trường THCS Chu Văn An, diện tích đất 8.827 m<sup>2</sup> với 22 số lớp.
- Phường 2: có 04 trường, trong đó: MG 01, TH 02 và THCS 01.
  - Trường MG Sơn Ca, diện tích đất 4.000 m<sup>2</sup> với 07 số lớp.
  - Trường TH Lê Quý Đôn, diện tích đất 5.200 m<sup>2</sup> với 14 số lớp.
  - Trường TH Lê Văn Tám, diện tích đất 13.778 m<sup>2</sup> với 11 số lớp.
  - Trường THCS Nguyễn Đăng, diện tích đất 7.923 m<sup>2</sup> với 17 số lớp.
- Xã Long Toàn: có 02 trường, trong đó: MG 01 và TH 01.
  - Trường MG Sen Hồng, diện tích đất 4.500 m<sup>2</sup> với 06 số lớp.
  - Trường TH Võ Thị Quý, diện tích đất 6.234 m<sup>2</sup> với 15 số lớp.
- Xã Dân Thành: có 02 trường, trong đó: MG 01 và TH 01.
  - Trường MG Tuổi Xanh, diện tích đất 4.386,8 m<sup>2</sup> với 07 số lớp.
  - Trường TH Lương Thế Vinh, diện tích đất 10.874 m<sup>2</sup> với 18 số lớp.
- Xã Long Hữu: có 04 trường, trong đó: MG 01, TH 02 và THCS 01.
  - Trường MG Hòa Mi, diện tích đất 3.981,8 m<sup>2</sup> với 07 số lớp.
  - Trường TH Long Hữu B, diện tích đất 13.200 m<sup>2</sup> với 13 số lớp.
  - Trường TH Châu Văn Liêm, diện tích đất 4.922 m<sup>2</sup> với 14 số lớp.
  - Trường THCS Nguyễn Đức Toàn, diện tích đất 9.103 m<sup>2</sup> với 08 số lớp.
- Xã Trường Long Hòa: có 04 trường, trong đó: MG 01, TH 02 và THCS 01.
  - Trường MG Ánh Dương, diện tích đất 6.548,9 m<sup>2</sup> với 10 số lớp.
  - Trường TH Phan Chu Trinh, diện tích đất 8.072 m<sup>2</sup> với 18 số lớp.
  - Trường TH Võ Thị Sáu, diện tích đất 14.882 m<sup>2</sup> với 15 số lớp.
  - Trường THCS Trường Long Hòa, diện tích đất 7.213 m<sup>2</sup> với 13 số lớp.
- Xã Hiệp Thạnh: có 04 trường, trong đó: MG 01, TH 02 và THCS 01.
  - Trường MG Hướng Dương, diện tích đất 4.070 m<sup>2</sup> với 06 số lớp.
  - Trường TH Hồ Đức Thắng, diện tích đất 8.104 m<sup>2</sup> với 16 số lớp.
  - Trường THCS Hiệp Thạnh, diện tích đất 4.793 m<sup>2</sup> với 08 số lớp.

Phần lớn các trường đã đạt chuẩn về diện tích. Nhu cầu trong thời gian tới như sau: Xây mới THPT Hiệp Thạnh, THPT Duyên Hải, mầm non song ngữ Thiên Phú, mầm non - tiểu học Việt Anh; Mở rộng trường THPT Dân Thành, THPT Duyên Hải, THPT Long Hữu, THCS Trường Long Hòa, THCS Hiệp Thạnh, Tiểu học Châu Văn Liêm, mẫu giáo Sơn Ca. Các trường còn lại chỉ nâng cấp, sửa chữa hoặc xây dựng trên nền hiện trạng, không phát sinh nhu cầu sử dụng đất.

### **2.5.8. Chợ**

Năm 2020, thị xã có 6 chợ với tổng diện tích 6,97 ha, gồm: chợ Duyên Hải tại Phường 1, diện tích 2,16 ha; chợ phường 2, diện tích 1,74 ha; chợ đầu mối thủy sản Phường 2, diện tích 0,42 ha; chợ Dân Thành, diện tích 1,04 ha; chợ Hiệp Thạnh diện tích 0,64; chợ cá xã Trường Long Hòa (Chợ Ba Động), diện tích 0,79 ha.

Trong các chợ trên, chợ đầu mối thủy sản Phường 2 cần được đầu tư xây mới; chợ Dân Thành đang được nâng cấp mở rộng; chợ Hiệp Thạnh; chợ cá xã Trường Long Hòa cũng có diện tích nhỏ, cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo, cần được nâng cấp, mở rộng. Ngoài ra, để đáp ứng mục tiêu trở thành đô thị loại III, đáp ứng tiêu chí nông thôn mới nâng cao, thị xã còn cần đầu tư thêm chợ Long Toàn, chợ Long Hữu.

## **2.6. Đánh giá chung**

### **2.6.1. Những thành tựu**

Trong giai đoạn vừa qua, dưới sự nỗ lực của Đảng bộ, dân, quân thị xã Duyên Hải đã đạt được những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế xã hội:

1) Thành tựu nổi bật là thị xã Duyên Hải được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư và đưa vào sử dụng, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa... tạo điều kiện thuận lợi cho người dân phát triển sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt văn hóa, chăm sóc sức khỏe... Nhờ đó, đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn không ngừng được cải thiện và nâng cao.

2) Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Tiềm năng, lợi thế về kinh tế biển (thủy sản, năng lượng, du lịch...) bước đầu được phát huy, nhiều công trình, dự án quan trọng của Trung ương, của Tỉnh được triển khai trên địa bàn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

3) Cơ cấu lao động chuyển biến theo hướng giảm lao động hoạt động nông nghiệp và tăng lao động hoạt động trong các ngành nghề thương mại - dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng.

4) Công tác quản lý và phát triển đô thị được chú trọng. Diện mạo của thị xã dần thay đổi, dần hình thành các khu chức năng, khu dân cư tập trung có kết cấu hạ tầng đồng bộ.

5) Mục tiêu ổn định chính trị - trật tự xã hội được giữ vững; quốc phòng - an ninh được củng cố và tăng cường, tạo môi trường an toàn, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### **2.6.2. Những tồn tại và nguyên nhân**

Bên cạnh những kết quả khả quan, tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục sau:

1) Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng nhanh làm suy giảm diện tích rừng. Phương thức nuôi trồng thủy sản theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp tăng nhanh. Các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, nhiệt điện liên tục được đầu tư. Tất cả những điều này đều tiềm ẩn rủi ro ô nhiễm môi trường.

2) Tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình. Việc giải quyết các nhu cầu về đất ở, xây dựng công trình văn hóa, vui chơi giải trí, giáo dục, thể dục - thể thao, y tế ... để không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân đặt ra áp lực cho việc quản lý, sử dụng đất.

3) Phần lớn hệ thống giao thông nông thôn đã được bê tông hóa, nhựa hóa nhưng do hạn chế về nguồn vốn đầu tư, nên nhiều tuyến đường có mặt đường nhỏ, chưa đáp ứng tốt nhu cầu cơ giới hóa và vận chuyển nông sản của nông dân. Những tuyến đường này cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030.

4) Thị xã có lực lượng lao động dồi dào song chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, cơ cấu lao động nông thôn chủ yếu vẫn là thuần nông. Chất lượng và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn và hội nhập quốc tế.

5) Mật độ dân số phân bố không đều; dân cư thường phát triển theo tuyến dọc theo đường giao thông và các tuyến kênh mương đã gây khó khăn không nhỏ cho việc bố trí các cơ sở hạ tầng (giáo dục, văn hóa, thể thao...) để đáp ứng được nhu cầu của người dân.

Từ thực trạng phát triển KT-XH những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn), thì áp lực đối với đất đai của thị xã đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn (nhất là ở các khu vực nội thị, các trung tâm kinh tế phát triển) dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của thị xã. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển KT-XH cũng như phục vụ cho việc đô thị hoá cả hiện tại và trong tương lai.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn**

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu với 2 biểu hiện là nhiệt độ tăng và mực nước biển dâng sẽ làm tăng nguy cơ về suy giảm sức khỏe, ngập lụt và gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đe dọa an ninh lương thực, gây rủi ro lớn cho các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại và các khu dân cư phân bố dọc theo hệ thống thủy văn.

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (kịch bản RCP4.5): đến năm 2100, nhiệt độ trung bình năm của tỉnh Trà Vinh tăng thêm 1,8°C (1,2 ÷ 2,6°C) so với thời điểm năm 2016; lượng mưa tăng 17,7% (4,1 ÷ 30,0%); mực nước biển dâng bình quân 53 cm (32 ÷ 77 cm). Theo Kịch bản RCP8.5, đến năm 2100 nhiệt độ trung bình năm của tỉnh Trà Vinh tăng thêm 3,4°C (2,7 ÷ 4,5°C) so với thời điểm năm 2016; lượng mưa tăng 18,2% (9,0 ÷ 28,2%); mực nước biển dâng bình quân 73 cm (48 ÷ 105 cm).

Những biểu hiện của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm thị xã Duyên Hải trong thời gian qua được nghiên cứu và ghi nhận. Trong những năm gần đây, xâm nhập mặn thường xuất hiện sớm, có chiều hướng tăng cao và kéo dài. Ranh giới mặn 4‰ luôn lấn sâu vào các sông lớn cách cửa sông lên trên 50 km; đặc biệt năm 2016,

độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên, cách cửa sông 50km là 13,6‰, trên sông Hậu, cách cửa sông 50 km là 8,2‰, trên Rạch Tân Dinh, cách cửa sông 60km là 7,5‰<sup>3</sup>. Năm 2019, từ đầu tháng 12 ranh giới mặn 4‰ có chiều dài ảnh hưởng trên 60km cả phía sông Cổ Chiên (tại Công Cái Hóp là 8,7‰) và sông Hậu (Vàm Bông Bót là 4,9‰)<sup>4</sup>.

Thị xã Duyên Hải có vị trí nằm tiếp giáp Biển đông với chiều dài bờ biển 24 km, có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cùng với nền địa hình thấp và bằng phẳng (phổ biến từ 0,4 m - 1,2 m) nên là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Khu vực bị ảnh hưởng ngập nhiều nhất gồm phường 2, phường 1, xã Long Toàn và phía bắc ĐT194 của xã Long Hữu do có địa hình tương đối thấp. Khu vực ven biển của các xã Hiệp Thạnh, Trường Long Hoà, dân thành có địa hình giống cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song với bờ biển nên sẽ ít chịu tác động của tình trạng ngập lụt nhưng sẽ bị ảnh hưởng nặng hơn của tình trạng hạn hán.

Đối với sản xuất nông nghiệp, phần lớn diện tích đất nông nghiệp của thị xã bị ảnh hưởng mặn thường xuyên. Nhưng nhờ việc chuyển đổi mô hình sản xuất từ sản xuất lúa sang nuôi trồng thủy sản nước lợ nên tác động của biến đổi khí hậu lên sản xuất nông nghiệp của thị xã đã được giảm thiểu đáng kể. Một đặc điểm nữa giúp thị xã thích ứng tốt với biến đổi khí hậu là nguồn nước ngầm trên địa bàn thị xã khá nông và không bị nhiễm mặn. Mực nước tĩnh  $H_t = 6,8 - 8,0m$ . Có khu vực chỉ cần đào xuống 2 – 3 m là có nước ngọt. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi sản xuất từ lúa sang các loại rau, màu có hiệu quả kinh tế cao.

Nhằm chủ động thích ứng với BĐKH, bảo vệ tài nguyên, môi trường, phát triển bền vững và thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH, ngày 10/11/2020, UBND tỉnh Trà Vinh đã ban hành Quyết định số 3653/QĐ-UBND về kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 tỉnh Trà Vinh. Theo đó, một số nội dung liên quan đến phương án quy hoạch sử dụng đất của thị xã như sau:

- Thực hiện chương trình tái cơ cấu, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi theo hướng thích ứng với BĐKH và nước biển dâng giai đoạn 2021 -2025 định hướng đến năm 2030;
- Dự án nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển tỉnh Trà Vinh;
- Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống kè biển trên địa bàn tỉnh, củng cố và xây dựng các công trình phòng chống sạt lở khu vực ven biển;
- Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;
- Cải tạo rừng kém hiệu quả, sắp xếp lại rừng theo hướng tập trung, thuần loài kết hợp với nuôi trồng thủy sản;
- Nâng cấp, cải tạo, xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường thủy ở những vùng thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng;
- Dự án xử lý nước thải thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;
- Xây dựng các cầu trên hệ thống đê sông, đê biển;

<sup>3</sup> Sở NNPTNT tỉnh Trà Vinh, 2016. Báo cáo tổng kết công tác chỉ đạo, điều hành, phòng chống hạn hán, mặn đợt ảnh hưởng của El Nino trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

<sup>4</sup> Sở NNPTNT tỉnh Trà Vinh, 2020. Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn mùa khô năm 2019 – 2020, phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### **3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

Bên cạnh tác động tiêu cực là hạn hán, ngập lụt, thị xã còn chịu tác động mạnh của hiện tượng sạt lở. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, động lực biển vùng ven bờ và cửa sông, sóng vỡ khi tiếp cận bờ sẽ tác động mạnh hơn lên đường bờ, bãi triều. Bờ biển bị xâm thực và cơ sở hạ tầng ven biển bị đe dọa. Chế độ thủy văn, thủy lực trên từng địa bàn hành chính của thị xã sẽ có những thay đổi, khiến cho động thái bồi xói bờ sông, cù lao, cồn bãi, bồi lắng phù sa trên hệ thống sông chính và vùng cửa sông cũng thay đổi.

Tình hình sạt lở bờ biển, bờ sông diễn ra nghiêm trọng, hàng năm vào những ngày trung tuần tháng 9, 10 và 11, gió Đông Bắc thổi mạnh, sóng lớn kết hợp với triều cường dâng cao đã làm sạt lở những khu vực xung yếu trên địa bàn các xã ven biển Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành. Giai đoạn 1990 – 2010 hoạt động xói lở mạnh và diễn ra liên tục trên hầu hết đường bờ biển với tốc độ trung bình trên 7,6 m/năm, có nơi lên đến trên 13,6 m/năm tại đường bờ biển thuộc địa phận xã Hiệp Thạnh và nhỏ nhất là khu vực Ba Động với 4,6 m/năm<sup>5</sup>, hiện nay quá trình này vẫn đang tiếp diễn.

Tình hình sạt lở ngày càng phức tạp gây thiệt hại và ảnh hưởng nặng nề đến đời sống, sinh kế của người dân ở vùng bị ảnh hưởng. Đòi hỏi phải bố trí di dời, tái định cư cho người dân tại các địa bàn vùng xung yếu ven biển, cù lao trên sông có nguy cơ bị sạt lở, thiên tai, triều cường và tiếp tục đầu tư khoảng 16 km kè để bảo vệ bờ biển, chống sạt lở trong giai đoạn 2021 - 2025.

---

<sup>5</sup> Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về triển khai thực hiện Quyết định 2053/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Trà Vinh



## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

**1.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó**

Với vai trò là đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã Duyên Hải chủ yếu triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh và các bộ ngành, trung ương ban hành. Cụ thể, đã tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành; thực hiện tốt quy định về tách thửa đối với đất ở (theo quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh; bị thay thế bởi quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 15/1/2018, quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 và bị sửa đổi bởi quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 14/10/2020), hạn chế trường hợp tách thửa với diện tích quá nhỏ, không đảm bảo an toàn công trình và mỹ quan.

Căn cứ vào trình tự, thủ tục về ban hành các văn bản pháp luật đất đai, hàng năm Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND thị xã ban hành nhiều quyết định về thu hồi đất, quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai... Ngoài ra còn tổ chức thực hiện các văn bản của UBND tỉnh về quản lý đất đai có liên quan trên địa bàn thị xã. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

**1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính**

Theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thị xã có 07 đơn vị hành chính cấp xã với tổng diện tích tự nhiên là 17.709,64 ha. Theo kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích tự nhiên của thị xã là 19.340,35 ha.

**Bảng 08: Đơn vị hành chính thị xã Duyên Hải**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Toàn thị xã</b>	<b>19.340,35</b>	<b>100,00</b>
1	Phường 1	1.380,53	7,14
2	Phường 2	1.156,97	5,98
3	Xã Dân Thành	2.560,88	13,24
4	Xã Hiệp Thạnh	3.457,69	17,88
5	Xã Long Hữu	3.270,14	16,91
6	Xã Long Toàn	3.021,77	15,62
7	Xã Trường Long Hòa	4.492,37	23,23

Nguồn: kết quả kiểm kê đất đai năm 2019

Đơn vị hành chính có diện tích lớn nhất là xã Trường Long Hòa với 4.492,37 ha, chiếm 23,23% diện tích tự nhiên của thị xã; đơn vị hành chính có diện tích nhỏ nhất là phường 2 với 1.156,97 ha, chiếm 5,98%.

### **1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất**

Công tác khảo sát, đo đạc và lập bản đồ địa chính: Đến nay, trên địa bàn thị xã Duyên Hải đã đo đạc bản đồ địa chính, chính quy xã Long Toàn, xã Long Hữu, phường 1, phường 2 và 01 phần xã Dân Thành (khu trung tâm xã); các xã còn lại hiện đang sử dụng bản đồ cũ nên gây khó khăn trong quản lý nhà nước về đất đai.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai. Đây là dữ liệu đầu vào quan trọng để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Năm 2019, thị xã Duyên Hải đã triển khai và hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và cấp huyện theo quy định.

Công tác điều tra đánh giá tài nguyên đất, điều tra xây dựng bảng giá đất: Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai được thực hiện ở quy mô cấp tỉnh. Năm 2003, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Trà Vinh đã chủ trì đề tài “điều tra bổ sung – chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỉnh Trà Vinh tỷ lệ 1:50.000” (đơn vị tư vấn là Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Nam). Theo kết quả của dự án thì trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 05 nhóm đất với 15 đơn vị chủ dẫn bản đồ. Kết quả nghiên cứu của đề tài là nguồn dữ liệu quan trọng để thực hiện đánh giá đất đai, phân hạng đất nông nghiệp, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, bố trí giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng tại địa phương. Thực hiện quy định Luật Đất đai năm 2013 và Công văn số 5750/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 27/12/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện tổng điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc; UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện dự án điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (được phê duyệt tại Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh) và dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (được phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh). Đối với công tác điều tra xây dựng bảng giá đất, được triển khai xây dựng bảng giá đất 05 năm chung trên địa bàn toàn tỉnh, hàng năm có điều tra bổ sung thêm cho phù hợp, trong đó có phân rõ phụ lục cho thị xã Duyên Hải để thuận lợi khi triển khai thực hiện.

### **1.1.4. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Công tác lập và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được các cấp của thị xã quan tâm chỉ đạo và thực hiện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước phân bổ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Thị xã Duyên Hải được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 15/5/2015. Sau khi được thành lập UBND thị xã đã tiến hành lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 14/6/2019.

Đồng thời, theo công văn chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020) phục vụ cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

Hiện nay, theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch thì QHSDĐ cấp huyện là một trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các địa phương tổ chức triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

#### **1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Công tác quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại điều 52 và điều 62 - Luật Đất đai 2013. Theo đó, các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đều phải thông qua Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh; các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

Nhìn chung, công tác giao, cho thuê đất trên địa bàn đã thực hiện khá tốt, các đơn vị, cá nhân được giao đất đều sử dụng đất đúng mục đích, chức năng, phát huy được thế mạnh, tăng cường đầu tư, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

#### **1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

Công tác quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất được triển khai thực hiện công khai, nghiêm túc, minh bạch theo các quy định của các văn bản pháp luật do nhà nước quy định (Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều trong luật đất đai và Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất).

#### **1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý đất đai; xác nhận tư cách pháp lý của thửa đất và của người sử dụng đất. Nhà nước nắm chắc đến từng thửa đất và giúp người sử dụng đất có đủ điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

- Đăng ký đất đai: Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND thị xã tổ chức triển khai đăng ký đất đai gắn liền với công tác đo đạc thành lập bản đồ địa chính. Đến nay, đã có 5 xã, phường hoàn thành đo đạc địa chính, xã Dân Thành đã đo được một phần (khu trung tâm xã).

- Lập và quản lý hồ sơ địa chính: Hồ sơ quản lý được lập theo từng nội dung cho từng xã, phường, tổ chức, cá nhân... theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Được quan tâm chỉ đạo thực hiện từ khá sớm. Đến nay hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

### **1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm và hàng năm đều được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tổng kiểm kê đất đai năm 2019 thị xã Duyên Hải được thực hiện theo Luật Đất đai 2013 cho cả cấp huyện và cấp xã: Cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng trên phần mềm trực tuyến thống nhất trong cả nước và bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 được xây dựng trên phần mềm MicroStation.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thị xã Duyên Hải được triển khai thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Công tác kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm (2014 – 2019) được thực hiện thống nhất trong toàn thị xã, kết hợp với lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nên nhìn chung chất lượng đảm bảo, phản ánh được thực trạng sử dụng đất vào thời điểm kiểm kê.

### **1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Hệ thống thông tin đất đai gồm có các thành phần cơ bản như: máy móc thiết bị (phần cứng), hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu đất đai, quy trình và con người vận hành. Đây là giải pháp toàn diện về đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp phép xây dựng, cập nhật biến động đất đai theo một phương thức hiện đại, nhằm cải cách đơn giản các thủ tục hành chính trong quản lý và tạo điều kiện dễ dàng chia sẻ dữ liệu đất đai cho các lĩnh vực khác.

Cơ sở dữ liệu đất đai là tập hợp thông tin có cấu trúc của dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai...được sắp xếp, tổ chức để quản lý, khai thác, chỉnh sửa và cập nhật thường xuyên bằng phương tiện điện tử. Trong đó, cơ sở dữ liệu địa chính là thành phần cơ bản, đóng vai trò chủ đạo của cơ sở dữ liệu đất đai, được chia sẻ, phân quyền và sử dụng thống nhất ở ba cấp (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

### **1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất**

- Thị xã Duyên Hải có chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh, là đơn vị sự nghiệp có thu để thực hiện một phần các dịch vụ công về đất, hướng dẫn người sử dụng đất đóng các loại phí, thuế theo đúng quy định và được nộp vào Chi cục thuế ở thị xã.

- Các phương án đền bù, giải phóng mặt bằng được thực hiện công khai minh bạch trên cơ sở các quy định hiện hành của Chính phủ, của tỉnh nên cơ bản tạo được sự đồng thuận trong người dân.

- Hàng năm, UBND tỉnh đều ban hành và công bố bảng giá đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Kết quả ban hành bảng giá đất trong thời gian qua đã đáp ứng kịp thời cho thị xã trong việc thực hiện các khoản thu thuế, tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, phí chuyển nhượng... và cũng là cơ sở để áp giá đền bù, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Riêng đền bù cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội do bảng giá đất tỉnh ban hành thường thấp hơn giá thị trường nên khi đền bù đều phải áp dụng theo giá đất thị trường và hỗ trợ đền bù theo Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.



#### **1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Việc quản lý, giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện đồng bộ thông qua hệ thống quản lý Nhà nước về đất đai được thành lập ở cả 03 cấp chính quyền. Ngoài ra, thị xã còn tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát thi hành pháp luật đất đai; chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân thị xã, trong đó tập trung vào những nội dung, chuyên đề về đất đai có liên quan đến cuộc sống người dân cũng như doanh nghiệp.

- Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức đoàn thể, các cơ quan báo chí... trên địa bàn thị xã đã thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đáp ứng và bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Đồng thời đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định pháp luật những trường hợp vi phạm. Từ đó góp phần hạn chế tối đa những tiêu cực, sai phạm xảy ra, đưa pháp luật đất đai đi vào cuộc sống.

#### **1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Nhằm thúc đẩy quá trình thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đất đai, phát huy mặt tích cực, hạn chế tiêu cực, tìm ra những mặt không còn phù hợp của những quy định đề xuất, bổ sung sửa đổi. Trong những năm qua, UBND thị xã đã thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra về quản lý sử dụng đất trên địa bàn định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

#### **1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

- Từ khi Luật Đất đai 2013, các văn bản dưới luật ra đời và có hiệu lực, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã chủ động phối hợp với UBND các xã, phường tổ chức các buổi phổ biến, tuyên truyền sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân, cán bộ công, viên chức trên địa bàn của huyện hiểu và thực hiện theo các quy định của Luật đất đai.

- Các hình thức phổ biến, tuyên truyền khá đa dạng về hình thức tổ chức và nội dung phổ biến, tuyên truyền theo chủ đề nên làm cho người nghe dễ hiểu; đồng thời còn đăng tải các nội dung pháp luật đất đai, nội dung tập huấn, tuyên truyền, các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đất đai trên trang thông tin điện tử để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

#### **1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai**

Do lịch sử để lại, việc chia tách đơn vị hành chính và chính sách pháp luật về đất đai thay đổi nên hồ sơ pháp lý, cơ sở dữ liệu đất đai của thị xã rất đa dạng và phức tạp. Các loại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có giá trị pháp lý đang lưu hành gồm nhiều loại khác nhau: Giấy trắng, giấy hồng, giấy đỏ. Song song đó đi kèm là các loại bản đồ có độ chính xác khác nhau: Bản đồ nền, bản đồ theo quyết định 299/TTg của Thủ tướng chính phủ, bản đồ địa chính chính quy. Như vậy, hồ sơ địa chính phức tạp và giá nhà đất tăng nhanh trong quá trình phát triển là những nguyên nhân quan trọng xảy ra các tranh chấp đất đai.

Trong những năm gần đây được sự quan tâm chỉ đạo của UBND thị xã về công tác giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai và với bản đồ địa chính chính quy có độ chính xác cao nên những vấn đề bức xúc của người dân được giải quyết kịp thời, không để



khieu nại tập thể, không có sự vụ nổi cộm làm ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của địa phương.

Nhìn chung công tác quản lý Nhà nước về đất đai của thị xã trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, những hồ sơ tranh chấp khiếu nại tố cáo được phân loại theo thẩm quyền, hòa giải và xử lý trung thực khách quan, đúng quy định, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

#### **1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai**

- Hoạt động dịch vụ công về đất đai được triển khai thực hiện thông qua Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh văn phòng ĐKĐĐ các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Phát triển quỹ đất Tỉnh; Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường; tư vấn về giá đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dịch vụ về đo vẽ sơ đồ nhà đất, đo đạc bản đồ địa chính....

- Hoạt động dịch vụ công về đất đai đã đem lại hiệu quả rõ rệt, không những góp phần chia sẻ gánh nặng quá tải của các cơ quan hành chính mà còn giảm đáng kể thời gian giải quyết các thủ tục cho người dân.

### **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

#### **1.2.1. Những mặt đạt được**

Công tác quản lý đất đai được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo thị xã, được phòng tài nguyên và môi trường tập trung thực hiện. Vì vậy, công tác quản lý đất đai đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

- UBND thị xã đã chủ động chỉ đạo phòng TN&MT phối hợp với UBND các xã, phường, cùng các ngành tập trung lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Nhờ vậy, phương án sử dụng đất đã đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của thị xã. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã bám sát quy định của Luật đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/TT-BTNMT của Bộ TN&MT.

- Việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo tính công khai minh bạch. Mọi người dân và tổ chức đều có thể tiếp cận và nắm rõ quy hoạch, kế hoạch, từ đó chủ động thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình về đất đai.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị xã Duyên Hải đều căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt. Việc thực hiện đảm bảo đúng quy định pháp luật và đáp ứng các nhu cầu về sử dụng đất cho người dân.

- Các đơn vị, cá nhân được giao đất đều sử dụng đất đúng mục đích, chức năng, phát huy được thế mạnh, tăng cường đầu tư, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Công tác quản lý đất đai được thực hiện tốt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của thị xã, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

### **1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân**

Bên cạnh những mặt đạt được, công tác quản lý đất đai trên địa bàn thị xã trong giai đoạn 2016-2020 vẫn còn những tồn tại, bất cập.

- Tồn tại trong công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thứ nhất, phần lớn địa bàn thị xã thuộc khu kinh tế Định An, đã được quy hoạch chung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch đô thị, quy hoạch phân khu đô thị, trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn nhưng không xác định thời gian thực hiện. Quy hoạch sử dụng đất phải kế thừa các quy hoạch này dẫn đến việc xác định nhu cầu sử dụng đất lớn hơn thực tế, tỷ lệ thực hiện hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt thấp. Điều này cũng dẫn đến một số trường hợp người dân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất nông nghiệp phải xin phép nhưng không thực hiện được gây bức xúc. Thứ hai, do tình hình phát triển kinh tế, xã hội của thị xã biến động nhanh, công tác dự báo không theo kịp. Từ đó, trong giai đoạn vừa qua đã phát sinh một số công trình, dự án ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác giao đất cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng tồn tại bất cập. Hồ sơ địa chính của thị xã nhìn chung lạc hậu, hiện trạng biến động lớn gây khó khăn cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khiến tỷ lệ trễ hẹn còn cao, gây phiền hà cho người dân.

- Về tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Vẫn còn tình trạng tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không xin phép, nhất là chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang đào ao nuôi trồng thủy sản, trồng rau màu, cây ăn quả. Còn tình trạng vi phạm quy định pháp luật về đất đai do nhận thức và ý thức của một bộ phận cán bộ và nhân dân còn yếu (giai đoạn 2016-2020 đã xử phạt 11 vụ vi phạm hành chính về đất đai).

### **1.3. Bài học kinh nghiệm.**

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành và người dân trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tránh tình trạng quy hoạch treo, làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của người dân.

Cần đẩy mạnh hơn nữa công tác phổ biến, tuyên truyền về luật đất đai; công tác công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi người dân đều có thể nắm được và thực hiện.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 19.340,40 ha, tăng 1.833,7 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 14.104,86 ha, chiếm 72,93% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 3.534,51 ha, chiếm 18,28% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng 1.701,03 ha, chiếm 8,80% tổng diện tích tự nhiên.

Ngoài ra, thị xã còn có 16.461,99 ha đất có mặt nước ven biển được khai thác, sử dụng cho nhiều mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp khác nhau.

### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Trong nhóm đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích lớn nhất, kế đến là đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng phòng hộ, đất trồng lúa và cuối cùng là đất nông nghiệp khác. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

**Bảng 09: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu
	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>14.104,86</b>	<b>100,00</b>
1	Đất trồng lúa	629,11	4,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	-	-
2	Đất trồng cây hàng năm khác	901,26	6,39
3	Đất trồng cây lâu năm	813,13	5,76
4	Đất rừng phòng hộ	878,57	6,23
5	Đất rừng đặc dụng	-	-
6	Đất rừng sản xuất	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-
7	Đất nuôi trồng thủy sản	10.863,01	77,02
8	Đất làm muối	-	-
9	Đất nông nghiệp khác	19,79	0,14

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thị xã Duyên Hải.*

- Đất nuôi trồng thủy sản là đất nông nghiệp chính của thị xã Duyên Hải, diện tích 10.863,01 ha, chiếm 77,02%. Phân bố nhiều nhất ở xã Hiệp Thạnh với 1.730,51 ha (chiếm 15,93% diện tích đất nuôi trồng thủy sản), kế đến là xã Trường Long Hòa với 2.545,02 ha (chiếm 23,43%), xã Long Toàn 1.975,55 ha (chiếm 18,19%), xã Long Hữu 1.890,22 ha (chiếm 17,40%), xã Dân Thành 1.240,50 ha (chiếm 11,42%), phường 1 với 835,30 ha (chiếm 7,69%), cuối cùng là phường 2 với 645,90 ha (chiếm 5,95%).

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 901,26 ha, chiếm 6,39% diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều nhất tại xã Trường Long Hoà và xã Hiệp Thạnh với diện tích lần lượt là 375,36 ha (chiếm 41,65%) và 161,57 ha (chiếm 17,93%). Đây là những khu vực giồng cát, thích hợp cho trồng rau, màu. Xã có diện tích lớn tiếp theo là Dân Thành (128,10 ha, 14,21%), phường 2 (93,61 ha, 10,39%), Long Hữu (79,39 ha, 8,81%), phường 1 (47,28 ha, 5,25%) và cuối cùng là Long Toàn (15,95 ha, 1,77%).

- Đất rừng phòng hộ có diện tích 878,57 ha, chiếm 6,23% đất nông nghiệp. Địa bàn phân bố tập trung vào khu vực ven biển, ven sông của xã Trường Long Hoà (549,60 ha), Hiệp Thạnh (89,61 ha). Trên địa bàn xã Dân Thành có 198,66 ha, tập trung ở Nông trường 22-12. Các xã còn lại có diện tích không đáng kể, nằm ven các tuyến sông, rạch lớn.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 813,13 ha, chiếm 5,76% diện tích đất nông nghiệp, phân bố rải rác ở tất cả các xã, phường (chiếm từ 1,15 – 7,33% diện tích đất

nông nghiệp của xã, phường). Đất trồng cây lâu năm nhiều nhất tại xã Long Hữu với 217,68 ha, ít nhất tại xã Hiệp Thạnh với 53,49 ha.

- Đất trồng lúa có diện tích 629,11 ha, chiếm 4,46% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố chủ yếu ở xã Long Hữu với 580,23 ha, chiếm 92,23% diện tích đất trồng lúa. Đây chủ yếu là đất lúa một vụ và lúa màu với các cây như dưa hấu, rau, bí đỏ... Khu vực này không thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản, hơn nữa người dân có kinh nghiệm và truyền thống sản xuất lúa màu, hiệu quả kinh tế đạt khá, do đó sẽ còn tồn tại đến năm 2030. Khu vực trồng lúa lớn thứ 2 của thị xã nằm ở khu vực trung tâm xã Trường Long Hoà, có diện tích 37,97 ha. Khu vực này bị bao quanh bởi các ao nuôi trồng thủy sản, nguồn nước bị nhiễm mặn, do đó cần chuyển đổi sản xuất trong thời gian tới. Xã Hiệp Thạnh và phường 2 còn lúa với diện tích không đáng kể, lần lượt là 10,37 ha và 0,54 ha. Các xã, phường còn lại không có đất lúa.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 19,79 ha, chiếm 0,14% tổng đất nông nghiệp. Đất nông nghiệp khác chủ yếu là vườn thực nghiệm của đại học Trà Vinh, các trang trại nhân giống thủy sản, cây trồng. Tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Trường Long Hoà với 18,26 ha, chiếm 92,26%. Thứ hai là xã Long Hữu với 1,01 ha, chiếm 5,11%.

### 2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, toàn thị xã có 3.534,51 ha đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung nhiều nhất tại xã Dân Thành, nơi có các dự án lớn của thị xã như Khu kinh tế Định A, các dự án về nhiệt điện, quang điện, phong điện... Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của xã là 869,96 ha, chiếm 24,61% diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã và chiếm. Xã có diện tích đất phi nông nghiệp lớn tiếp theo gồm Long Toàn với 694,69 ha, Trường Long Hoà 521,62 ha, Long Hữu 479,08 ha, phường một 383,39 ha, phường hai 325,46 ha, cuối cùng là xã Hiệp Thạnh có diện tích nhỏ nhất với 260,30 ha.

Nếu xét về cơ cấu đất phi nông nghiệp so với diện tích tự nhiên thì xã Dân Thành có cơ cấu lớn nhất với 33,97%. Kế đến là phường 2 với 28,13%, phường 1 với 27,77%, xã Long Toàn 22,99%, Long Hữu 14,65%, Trường Long Hoà 11,61%, Hiệp Thạnh 7,53%.

Trong nhóm đất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng chiếm đến 48,29%; đất sông, ngòi, kênh, rạch chiếm 28,00%. Các loại đất khác chiếm tỷ trọng thấp, dưới 6%. Cụ thể hiện trạng sử dụng đất các loại đất phi nông nghiệp trên địa bàn thị xã như sau:

**Bảng 10: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu
	<b>Tổng diện tích đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.534,51</b>	<b>100,00</b>
1	Đất quốc phòng	113,26	3,20
2	Đất an ninh	199,36	5,64
3	Đất khu công nghiệp	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ	33,43	0,95
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	52,81	1,49
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.762,45	49,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu
9.1	Đất giao thông	464,45	13,14
9.2	Đất thủy lợi	609,84	17,25
9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,89	0,08
9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,31	0,12
9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	23,55	0,67
9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	11,61	0,33
9.7	Đất công trình năng lượng	581,11	16,44
9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,44	0,07
9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		-
9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,83	0,02
9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,77	0,30
9.12	Đất cơ sở tôn giáo	11,50	0,33
9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,37	0,92
9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-
9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-
9.16	Đất chợ	6,79	0,19
10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,84	0,05
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,10	0,06
13	Đất ở tại nông thôn	243,47	6,89
14	Đất ở tại đô thị	120,06	3,40
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,81	0,36
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-
18	Đất tín ngưỡng	3,42	0,10
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	989,50	28,00
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-
21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thị xã Duyên Hải.

- Đất quốc phòng: có diện tích là 113,26 ha, chiếm 3,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: có diện tích 199,36 ha, chiếm 5,64% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ: có diện tích 33,43 ha, chiếm 0,95%; phân bố chủ yếu tại xã Trường Long Hoà, Long Toàn và phường 2, phường 1. Xã Trường Long Hoà có khu du lịch biển Ba Động nên có diện tích lớn nhất với 14,01 ha, chiếm 41,91% diện tích nhóm đất này. Xã Long Toàn với lợi thế về giao thông (có tuyến QL53 và tuyến đường số 1 chạy qua) nên có diện tích đất thương mại dịch vụ lớn thứ hai với 7,11 ha, chiếm 21,28%. Phường 2 và Phường 1 là trung tâm của thị xã, do đó cũng có nhiều cơ sở thương mại, dịch vụ. Diện tích lần lượt là 5,33 ha và 4,80 ha, chiếm 15,94% và 14,35% diện tích nhóm đất thương mại, dịch vụ. Các xã còn lại có diện tích đất thương mại dịch vụ không đáng kể, từ 0,26 ha – 1,17 ha.



- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 52,81 ha, phân bố với diện tích lớn trên địa bàn xã Dân Thành (25,39 ha, chiếm 48,08% tổng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thị xã), phường 2 (9,88 ha), xã Long Toàn (9,01 ha), phường 1 (6,79 ha). Ba xã còn lại có diện tích không đáng kể, với tổng diện tích 1,73 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2020 là 1.762,98 ha, chiếm 49,86% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhóm đất này có diện tích lớn, do có sự đóng góp của các nhà máy điện, hệ thống kênh thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản và Bến cảng tổng hợp Định An. Đất phát triển hạ tầng phân bố với diện tích lớn nhất trên địa bàn xã Dân Thành (631,64 ha, chiếm 35,84% diện tích toàn thị xã), thấp nhất ở phường 2 (96,42 ha, chiếm 5,47% tổng diện tích toàn thị xã). Trong 16 loại đất phát triển hạ tầng, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng và đất giao thông là các loại đất chiếm tỷ trọng lớn nhất; các loại đất khác chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ, đặc biệt là đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất khoa học công nghệ và đất dịch vụ xã hội, thị xã không có công trình nào thuộc loại đất này. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông có diện tích 464,45 ha, chiếm 26,35 đất phát triển hạ tầng. Xã có diện tích lớn nhất là Dân thành với 113,30 ha (chiếm 24,40%), kế đến là xã Long Hữu 73,99 ha (15,93%), phường 1 66,29 ha (14,27%), xã Trường Long Hòa 65,37 ha (14,07%), xã Long Toàn 59,26 ha (12,76%), xã Hiệp Thạnh 49,78 ha (10,72%), cuối cùng là phường 2 với 36,46 ha (7,85%).

+ Đất thủy lợi có diện tích 609,84 ha, chiếm 34,6 đất phát triển hạ tầng. Xã có diện tích lớn nhất là xã Long Hữu với 188,46 ha (30,9%), kế đến là xã Long Toàn 116,44 ha (19,09%), xã Hiệp Thạnh 106,7 ha (17,5%), xã Trường Long Hòa 69,18 ha (11,34%), phường 1 56,07 ha (9,19%), phường 2 43,27 ha (7,09%) và cuối cùng là xã Dân Thành 29,72 ha (4,87%).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 2,89 ha, chiếm 0,16 đất phát triển hạ tầng. Hiện nay chỉ có ba xã, phường có đất xây dựng cơ sở văn hóa là xã Dân Thành 2,49 ha (86,04%), phường 1 0,38 ha (13,05%) và phường 2 0,03 ha (0,91%). Các xã còn lại sẽ được đầu tư các công trình văn hóa trong thời gian tới để đảm bảo mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao, đô thị văn minh, kiểu mẫu.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 4,31 ha, chiếm 0,24 đất phát triển hạ tầng. Hiện nay, tất cả các xã phường đều có trạm y tế đạt chuẩn về diện tích đất. Riêng phường 1 có thêm bệnh viện thị xã Duyên Hải nên có diện tích tương đối lớn với 2,49 ha (57,64%). Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của các xã phường còn lại như sau: xã Long Hữu 0,44 ha (10,11%), xã Trường Long Hòa 0,4 ha (9,33%), xã Dân Thành 0,3 ha (6,86%), xã Long Toàn 0,25 ha (5,8%), phường 2 0,22 ha (5,17%), xã Hiệp Thạnh 0,22 ha (5,09%).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 23,55 ha, chiếm 1,34 đất phát triển hạ tầng. Phường 2 có diện tích lớn nhất, với 4,88 ha (20,74%), kế đến là phường 1 4,11 ha (17,47%), xã Dân Thành 4,09 ha (17,39%), xã Trường Long Hòa 3,72 ha (15,81%), xã Long Hữu 2,58 ha (10,98%), xã Hiệp Thạnh 2,27 ha (9,65%) và cuối cùng là xã Long Toàn 1,87 ha (7,96%).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 11,61 ha, chiếm 0,66 đất phát triển hạ tầng. Hiện chỉ có 4 xã, phường có đất này gồm: phường 1 6,68 ha (57,54%), phường 2 1,7 ha (14,65%), xã Trường Long Hòa 1,65 ha (14,21%), xã Dân Thành 1,58 ha (13,6%).

+ Đất công trình năng lượng có diện tích 581,11 ha, chiếm 32,97 đất phát triển hạ tầng. Hiện phường 2 và xã Long Hữu không có đất công trình năng lượng do các trạm biến áp được treo trên các trụ điện, không chiếm đất. Xã Dân Thành và xã Trường Long Hòa có diện tích đất này rất lớn do trên địa bàn xã có các dự án nhiệt điện, điện năng lượng mặt trời, điện gió. Diện tích đất công trình năng lượng chi tiết theo xã, phường như sau: xã Dân Thành 472,05 ha (81,23%), xã Trường Long Hòa 95,35 ha (16,41%), xã Long Toàn 11,8 ha (2,03%), xã Hiệp Thạnh 1,51 ha (0,26%), phường 1 0,4 ha (0,07%).

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông có diện tích 2,44 ha, chiếm 0,14 đất phát triển hạ tầng. Xã có diện tích lớn nhất là xã Trường Long Hòa 1,73 ha (70,79%), kế đến là phường 1 0,32 ha (13,18%), phường 2 0,15 ha (6,31%), xã Hiệp Thạnh 0,09 ha (3,86%), xã Dân Thành 0,08 ha (3,42%), xã Hiệp Thạnh 0,09 ha (3,86%). Xã Hiệp Thạnh không có loại đất này.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích năm 2020 là 0,83 ha, là Khu Di tích Bến tiếp nhận vũ khí Cờn Tàu trên địa bàn xã Trường Long Hòa.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2020 là 10,77 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở xã Long Hữu (7,82 ha), xã Dân Thành (2,71 ha), xã Hiệp Thạnh (0,23 ha) và phường 2 (0,01 ha).

+ Đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 11,50 ha, tập trung chủ yếu ở xã Trường Long Hoà với 9,74 ha, chiếm 84,71% tổng diện tích đất cơ sở tôn giáo. Nơi đây có Thiền Viện Trúc Lâm, một điểm du lịch văn hoá, tâm linh với tổng diện tích 9,48 ha. Ngoài ra, xã còn 1 Thánh thất Cao đài và một điểm nhóm sinh hoạt tôn giáo với tổng diện tích 0,26 ha. Diện tích đất tôn giáo còn lại phân bố ở phường 1 và phường 2 với diện tích lần lượt là 0,90 ha và 0,85 ha.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 32,37 ha, chiếm 0,92% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của khu nghĩa trang thị xã (3,25 ha) trên địa bàn phường 2 và các nghĩa địa nhân dân nằm rải rác trên tất cả các xã, phường.

+ Đất chợ có diện tích 6,79 ha, chiếm 0,39 đất phát triển hạ tầng. Hiện hai xã chưa có chợ là Long Hữu và Long Toàn. Nguyên nhân thiếu chợ là do mật độ dân cư còn thấp, các khu dân cư khá gần chợ của các xã, phường khác nên người dân có thể tới các chợ đó để mua sắm. Diện tích đất chợ của các xã, phường còn lại như sau: phường 1 2,16 ha (31,88%), phường 2 2,16 ha (31,75%), xã Dân Thành 1,04 ha (15,36%), xã Trường Long Hòa 0,79 ha (11,61%), xã Hiệp Thạnh 0,64 ha (9,39%).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2020 là 1,84 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích năm 2020 là 2,10 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn phường 1 và xã Dân Thành. Diện tích lần lượt là 1,36 ha và 0,75 ha. Đây là quỹ đất bố trí xây dựng công viên, cây xanh ở các khu dân cư trên địa bàn.

- Đất danh lam thắng cảnh, hiện tại trên địa bàn thị xã không có loại đất này.
- Đất ở tại nông thôn có diện tích là 243,47 ha, chiếm 6,89% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất ở tại đô thị có diện tích là 120,06 ha, chiếm 3,40% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 12,81 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất trụ sở cơ quan tập trung với diện tích lớn trên địa bàn phường 1 – nơi đặt trụ sở của các cơ quan, ban ngành của thị xã với diện tích 7,58 ha, chiếm 59,14% diện tích đất trụ sở cơ quan của toàn thị xã, kể đến là xã Long Toàn (1,70 ha, chiếm 13,27% toàn thị xã), xã Trường Long Hoà (11,80 ha), các xã, phường khác có diện tích nhỏ.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, hiện tại trên địa bàn thị xã không có loại đất này.
- Đất xây dựng cơ sở ngoại giao, hiện tại trên địa bàn thị xã không có loại đất này.
- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích là 3,42 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố rải rác ở tất cả các xã phường, trừ phường 2. Xã có diện tích lớn nhất là xã Long Hữu với 2,25 ha, chiếm 65,90% diện tích đất tín ngưỡng.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch có diện tích là 989,50 ha, chiếm 28,00% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng, hiện tại trên địa bàn thị xã không có loại đất này.
- Đất phi nông nghiệp khác, hiện tại trên địa bàn thị xã không có loại đất này.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn thị xã là 1.701,03 ha, phân bố ở hầu hết các xã, phường, trừ phường 1 và xã Long Hữu. Xã Hiệp Thạnh và xã Trường Long Hoà có diện tích đất chưa sử dụng lớn nhất với diện tích tương ứng là 1.151,83 ha và 392,49 ha, chiếm 67,71% và 23,07% tổng diện tích đất chưa sử dụng. Đây là diện tích của Cồn Vọt và các bãi cát ven biển của hai xã này. Xã Long Toàn đứng thứ 3 về diện tích đất chưa sử dụng với 127,49 ha. Đây là diện tích đất thu hồi để xây dựng Khu kinh tế Định An nhưng chưa thực hiện được. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại nằm ở xã Dân Thành và phường 2 với diện tích lần lượt là 21,12 ha và 8,10 ha.

### **2.1.4. Đất có mặt nước ven biển**

Nhóm đất này không tính vào diện tích tự nhiên, là phần đất ngập nước ven biển. Tổng diện tích đất mặt nước ven biển là 16.461,99 ha. Diện tích đã đưa vào sử dụng là 890,39 ha, cụ thể như sau:

- Nuôi trồng thủy sản: Theo ranh giới kiểm kê 2014, Hợp tác xã Phương Đông sử dụng 303 ha đất mặt nước ven biển phục vụ nuôi trồng thủy sản (nghêu). Tuy nhiên, theo ranh giới kiểm kê 2019, hợp tác xã Phương Đông còn 34 ha nghêu trên đất mặt nước ven biển.

- Phát triển điện gió:

- + Dự án điện gió V1-1: Diện tích quy hoạch 1200 ha, trong đó, diện tích đã được giao cho công ty cổ phần điện gió Trà Vinh 1 để lắp đặt các tuabin gió là 137,7 ha.

+ Dự án điện gió V1-2: Diện tích quy hoạch 1220 ha, trong đó, diện tích đã giao cho công ty cổ phần điện gió Trường Thành Trà Vinh để lắp đặt các tuabin gió là 206,7 ha.

+ Dự án điện gió V1-3: Diện tích quy hoạch 1.014,7 ha, trong đó, diện tích đã được giao cho công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh để lắp đặt các tuabin gió là 178,75 ha.

- Cảng biển của các nhà máy nhiệt điện 124 ha.

- Khu bến tổng hợp Định An: diện tích 72,87 ha.

- Khai thác khoáng sản: diện tích đã đầu giá và cho thuê để khai thác cát là 137 ha, gồm 3 vị trí. Vị trí 1 cho công ty Kiên Giang SG thuê, có diện tích 47,5 ha. Vị trí 2 cũng cho công ty Kiên Giang SG thuê, diện tích 45,23 ha (nằm ngoài đường triều kiệt 30,62 ha, trong đường triều kiệt 14,61 ha). Vị trí 3 cho công ty Dũng Tiền thuê, diện tích 44,34 ha.

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước**

Thị xã Duyên Hải được thành lập từ ngày 15/5/2015 với diện tích tự nhiên 17.709,64 ha. Do đó, số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của thị xã được tổng hợp từ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của thị trấn Duyên Hải và các xã Trường Long Hòa, Long Toàn, Long Hữu, Hiệp Thạnh và Dân Thành (mới). Xã Dân Thành cũ có diện tích tự nhiên 4134,37 ha, được chia tách về xã Đông Hải, huyện Duyên Hải 1.531,40 ha, về thị xã Duyên Hải 2.603 ha. Do đó, số liệu hiện trạng sử dụng đất của xã Dân Thành thuộc thị xã Duyên Hải được trích xuất từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của xã Dân Thành cũ.

Về biến động diện tích tự nhiên, diện tích năm 2010 của thị xã là 17.709,64 ha, năm 2015 là 17.506,7 ha, chênh lệch 200,54 ha do phương pháp kiểm kê giữa năm 2014 và 2010 khác nhau. Đến năm 2020, diện tích tự nhiên của thị xã là 19.340,4 ha, tăng 1.833,6 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do điều chỉnh ranh giới hành chính, mà cụ thể là điều chỉnh đường mép nước phía Biển Đông và thống kê còn vượt từ đất mặt nước ven biển vào trong diện tích tự nhiên.

### **2.2.1 Biến động đất nông nghiệp**

#### **a) Giai đoạn 2011 – 2015**

Diện tích đất nông nghiệp giảm 302,48 ha, từ 14.077,79 ha năm 2010 xuống còn 13.775,31 ha năm 2015 do chuyển sang đất phi nông nghiệp 99,58 ha và giảm khác 202,89 ha. Các loại đất nông nghiệp và biến động của nó như sau: Đất trồng lúa giảm 103,68 ha, từ 768,06 ha năm 2010 xuống còn 664,38 ha năm 2015. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước giảm toàn bộ với 133,18 ha; Đất trồng cây hàng năm khác tăng 171,97 ha, từ 662,59 ha năm 2010 lên 834,56 ha năm 2015; Đất trồng cây lâu năm tăng 89,04 ha, từ 908,93 ha năm 2010 lên 998,34 ha năm 2015; Đất rừng phòng hộ tăng 1.565,73 ha, từ 307,81 ha lên 1.873,54 năm 2015 do chuyển từ rừng sản xuất và trồng mới trên đất chưa sử dụng và đất nuôi trồng thủy sản; Đất rừng sản xuất giảm toàn bộ 1.460,77 ha do chuyển sang rừng phòng hộ; Đất nuôi trồng thủy sản giảm 467,71 ha, từ 9.852,89 ha năm 2010 xuống còn 9.385,18 ha năm 2015, chủ yếu do chuyển sang rừng phòng hộ và đất phi nông nghiệp; Đất làm muối giảm 96,84 ha, từ 115,93 ha năm 2010 xuống còn 19,09 ha năm 2015 do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản; Đất nông nghiệp khác giảm 0,57 ha, từ 0,82 ha năm 2010 xuống còn 0,25 ha năm 2015.



Ngoài diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong nội bộ đất nông nghiệp, xu hướng chuyển đổi chủ yếu trong giai đoạn này là: chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ; đất làm muối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

#### b) Giai đoạn 2016 – 2020

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2020 là 14.104,86 ha, tăng 329,55 ha so với năm 2015. Trong đó, biến động tăng là 129,9 ha do chuyển từ đất quốc phòng (Nông trường 22-12 chuyển từ đất quốc phòng sang đất rừng phòng hộ); biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp là 161,56 ha; biến động do thay đổi ranh giới hành chính, và biến động khác tăng 361,21 ha.

**Bảng 11: Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm		Biến động				
				Tổng	Do chuyển mục đích sử dụng đất			Do thay đổi ranh giới hành chính, và biến động khác
		2015	2020		Biến động tăng	Biến động giảm	Tổng biến động	Tổng biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	<b>Tổng đất nông nghiệp</b>	<b>13.775,31</b>	<b>14.104,86</b>	<b>329,55</b>	<b>129,90</b>	<b>-161,56</b>	<b>-31,66</b>	<b>361,21</b>
1	Đất trồng lúa	664,38	629,11	-35,27		-34,13	-34,13	-1,14
	<i>Tr.đó: Đất chuyên lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất trồng cây hàng năm khác	834,56	901,26	66,70	161,49	-131,29	30,20	36,50
3	Đất trồng cây lâu năm	998,34	813,13	-185,21	83,46	-225,58	-142,12	-43,09
4	Đất rừng phòng hộ	1.873,54	878,57	-994,97	218,68	-1.188,37	-969,69	-25,28
5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.385,18	10.863,01	1.477,83	1.422,10	-325,67	1.096,43	381,40
8	Đất làm muối	19,09		-19,09		-19,90	-19,90	0,81
9	Đất nông nghiệp khác	0,25	19,79	19,54	7,55		7,55	11,99

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2015;

- Tổng hợp từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020.

Biến động các loại đất nông nghiệp trong giai đoạn 2016 – 2020 cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 35,27 ha, trong đó: biến động giảm 34,13 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và các loại đất nông nghiệp khác như đất trồng cây lâu năm, đất trồng màu, đất nuôi trồng thủy sản; biến động khác làm giảm 1,14 ha.

- Đất trồng cây hàng năm: tăng 66,70 ha, trong đó: biến động tăng 161,49 ha do chuyển từ các loại đất nông nghiệp khác sang như đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ...; biến động giảm 131,29 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp và



các loại đất nông nghiệp khác như đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm; biến động khác làm tăng 36,50 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: giảm 185,21 ha, trong đó: biến động tăng 83 ha do chuyển từ các loại đất nông nghiệp khác; biến động giảm 225,58 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp; biến động khác làm giảm 43,09 ha.

- Đất rừng phòng hộ: giảm 994,97 ha, trong đó: biến động tăng 218,68 ha do chuyển từ đất quốc phòng (Nông trường 22-12) và do trồng rừng phòng hộ trên các loại đất nông nghiệp khác và đất chưa sử dụng; biến động giảm 1.188,37 ha, chủ yếu do chuyển sang nuôi trồng thủy sản, một phần được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án; biến động khác làm giảm 25,28 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 1.477,83 ha, trong đó: biến động tăng 1.422,10 ha chủ yếu do chuyển từ đất rừng phòng hộ (1.173,4 ha) và đất trồng cây lâu năm (120,81 ha); biến động giảm 325,67 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp và các loại đất nông nghiệp khác; biến động khác làm tăng 381,40 ha.

- Đất làm muối: giảm 19,09 ha chủ yếu do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản (17,09 ha); còn lại, do chuyển sang các loại đất nông nghiệp khác 1,60 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,41 ha.

- Đất nông nghiệp khác: tăng 19,54 ha, trong đó: biến động tăng 7,55 ha do thực hiện các dự án như trại thực nghiệm Đại học Trà Vinh, cơ sở nhân giống thủy sản...; biến động khác làm tăng 11,99 ha.

## **2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp**

### **a) Giai đoạn 2011 – 2015**

Đất phi nông nghiệp tăng 133,10 ha, từ 3.184,37 ha năm 2010 lên 3.317,48 ha năm 2015, trong đó, tăng từ đất nông nghiệp 99,58 ha, từ đất chưa sử dụng 33,52 ha. Biến động của các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau: Đất quốc phòng giảm 52,25 ha, từ 293,61 ha năm 2010 xuống còn 241,36 ha năm 2015; Đất an ninh tăng 20,25 ha, từ 171,49 ha năm 2010 lên 191,74 ha năm 2015; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 15,67 ha, từ 65,11 ha năm 2010 lên 80,78 ha năm 2015; Đất phát triển hạ tầng tăng 308,48 ha, từ 1.295,98 ha năm 2010 lên 1.604,46 ha năm 2015; Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 2,24 ha, từ 0,00 ha năm 2010 lên 2,24 ha năm 2015; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,08 ha, từ 0,00 ha năm 2010 lên 0,08 ha năm 2015; Đất ở tại nông thôn tăng 0,31 ha, từ 209,86 ha năm 2010 lên 210,17 ha năm 2015; Đất ở tại đô thị tăng 65,46 ha, từ 28,07 ha năm 2010 lên 93,53 ha năm 2015; Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,87 ha, từ 11,59 ha năm 2010 lên 14,46 ha năm 2015; Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,09 ha, từ 1,72 ha năm 2010 xuống còn 1,63 ha năm 2015; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 229,88 ha, từ 1.106,90 ha năm 2010 xuống còn 877,02 ha năm 2015; Đất phi nông nghiệp khác giảm 0,03 ha, từ 0,03 ha năm 2010 xuống còn 0 ha năm 2015.

Biến động của các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau: Đất giao thông tăng 93,82 ha, từ 441,82 ha năm 2010 lên 535,64 ha năm 2015; Đất thủy lợi tăng 57,54 ha, từ 551,99 ha năm 2010 lên 609,53 ha năm 2015; Đất cơ sở văn hóa tăng 2,05 ha, từ 1,66 ha năm 2010 lên 3,71 ha năm 2015; Đất cơ sở y tế giảm 0,12 ha, từ 5,44 ha năm 2010 xuống còn 5,32 ha năm 2015; Đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 4,65 ha, từ 14,20 ha năm 2010 lên 18,85 ha năm 2015; Đất cơ sở thể dục thể thao tăng 10,42 ha, từ 2,27 ha năm 2010 lên 12,69 ha năm 2015; Đất công trình năng lượng tăng 130,48 ha, từ

228,05 ha năm 2010 lên 358,53 ha năm 2015; Đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 1,27 ha, từ 1,40 ha năm 2010 lên 2,67 ha năm 2015; Đất có di tích lịch sử - văn hóa giảm 3,35 ha, từ 3,35 ha năm 2010 xuống còn 0,00 ha năm 2015; Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 8,25 ha, từ 2,52 ha năm 2010 lên 10,77 ha năm 2015; Đất cơ sở tôn giáo tăng 6,13 ha, từ 1,94 ha năm 2010 lên 8,07 ha năm 2015; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 0,29 ha, từ 32,37 ha năm 2010 lên 32,66 ha năm 2015; Đất chợ giảm 2,94 ha, từ 8,97 ha năm 2010 xuống còn 6,03 ha năm 2015.

#### b) Giai đoạn 2016 - 2020

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.534,51 ha, tăng 217,03 ha so với năm 2015. Trong đó, biến động tăng là 333,41 ha do chuyển từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng; biến động giảm 129,90 do chuyển sang đất nông nghiệp; biến động khác làm tăng 13,52 ha.

Biến động các loại đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2016 – 2020 cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: giảm 128,10 ha, trong đó: biến động tăng 4,60 ha do thực hiện các công trình quốc phòng; biến động giảm 129,09 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ; biến động khác làm giảm 3,61 ha.

- Đất an ninh: tăng 7,62 ha, trong đó: biến động tăng 3,58 ha do chuyển từ đất nông nghiệp; biến động khác làm tăng 4,04 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: giảm 7,00 ha, trong đó: biến động tăng 6,72 ha do thực hiện các công trình như cửa hàng xăng dầu Nam Sông Hậu số 8; mở rộng Cửa hàng xăng dầu Trà Vinh; siêu thị Co.opmart Duyên Hải; trụ sở làm việc của ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Duyên Hải; phòng Giao dịch ngân hàng TMCP Kiên Long, cửa hàng xăng dầu Nam Sông Hậu số 9...; biến động giảm 3,46 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng, đất ở...; biến động khác làm giảm 10,26 ha.

**Bảng 12: Biến động đất phi nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm		Biến động				
				Tổng	Do chuyển mục đích sử dụng đất			Do thay đổi ranh giới hành chính, và biến động khác
		2015	2020		Biến động tăng	Biến động giảm	Tổng biến động	Tổng biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	<b>Tổng đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.317,48</b>	<b>3.534,51</b>	<b>217,03</b>	<b>333,41</b>	<b>-129,90</b>	<b>203,51</b>	<b>13,52</b>
1	Đất quốc phòng	241,36	113,26	-128,10	4,60	-129,09	-124,49	-3,61
2	Đất an ninh	191,74	199,36	7,62	3,58	-	3,58	4,04
3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ	40,43	33,43	-7,00	6,72	-3,46	3,26	-10,26
6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	40,35	52,81	12,46	12,74	-	12,74	-0,28
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-
9	Đất phát triển hạ tầng	1.604,46	1.762,46	158,00	285,04	-7,64	277,40	-119,40
-	Đất giao thông	535,64	464,45	-71,19	64,07	-0,61	63,46	-134,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm		Biến động				
				Tổng	Do chuyển mục đích sử dụng đất			Do thay đổi ranh giới hành chính, và biến động khác
		2015	2020		Biến động tăng	Biến động giảm	Tổng biến động	Tổng biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
-	Đất thủy lợi	609,53	609,84	0,31	1,11	-0,48	0,63	-0,32
-	Đất cơ sở văn hóa	3,71	2,89	-0,82	0,25	-0,83	-0,59	-0,24
-	Đất cơ sở y tế	5,32	4,31	-1,01	0,97	-1,97	-0,99	-0,01
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	18,85	23,55	4,70	5,67	-1,75	3,92	0,78
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	12,69	11,61	-1,08	0,25	-1,33	-1,08	-0,00
-	Đất công trình năng lượng	358,53	581,11	222,58	204,79	-	204,79	17,79
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,67	2,44	-0,23	0,14	-0,07	0,07	-0,30
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	0,83	0,83	0,83	-	0,83	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,77	10,77	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,07	11,50	3,43	3,11	-	3,11	0,32
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,66	32,37	-0,29	0,71	-0,52	0,19	-0,48
-	Đất CS khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	6,03	6,79	0,76	3,14	-0,09	3,05	-2,29
10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,24	1,84	-0,40	0,26	-	0,26	-0,66
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,08	2,10	2,02	2,03	-	2,03	-0,01
13	Đất ở tại nông thôn	210,17	243,47	33,30	55,25	-8,37	46,88	-13,58
14	Đất ở tại đô thị	93,53	120,06	26,53	13,08	-1,20	11,88	14,65
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,46	12,81	-1,65	5,18	-4,53	0,65	-2,30
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,63	3,42	1,79	1,78	-	1,78	0,01
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	877,02	989,50	112,48	-	-	-	112,48
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tăng 12,46 ha do thực hiện các dự án như công ty cổ phần thủy sản Thông Thuận (phần diện tích TL 913 cũ), dự án SX gạch không nung Trọng Hoàng...

- Đất phát triển hạ tầng: tăng 158,00 ha, trong đó: Tăng do chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án là 277,40 ha. Diện tích tăng này chủ yếu thuộc nhóm đất công trình năng lượng (204,79 ha), đất giao thông (63,46 ha), đất cơ sở giáo dục và đào tạo (3,92 ha), ...; giảm khác là 119,40 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: giảm 0,40 ha, trong đó: biến động tăng 0,26 ha; giảm khác là 0,66 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: tăng 2,02 ha, trong đó: biến động tăng do chuyển mục đích sử dụng đất là 2,03 ha, biến động khác làm giảm 0,01 ha.

- Đất ở tại nông thôn: tăng 33,30 ha, trong đó: biến động tăng 55,25 ha do người dân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở và giao đất ở (trường TH Võ Thị Uyên); biến động giảm 8,37 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng và các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất thương mại dịch vụ...; biến động khác làm giảm 13,58 ha.

- Đất ở tại đô thị: tăng 26,53 ha, trong đó: biến động tăng 13,08 ha do người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và thực hiện các dự án như Khu thương mại dịch vụ tại phường 1...; biến động giảm 1,21 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng, đất an ninh, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ và đất tôn giáo; biến động khác làm tăng 14,65 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: giảm 1,65 ha, trong đó: biến động tăng 5,18 ha do thực hiện các công trình như Khu hành chính xã Long Toàn, Trạm quản lý bảo vệ rừng Trường Long Hòa...; biến động giảm 4,53 ha do chuyển sang đất an ninh, đất phát triển hạ tầng...; biến động khác làm giảm 2,30 ha.

Đất cơ sở tín ngưỡng: tăng 1,79 ha, trong đó: biến động tăng do chuyển mục đích sử dụng đất là 1,78 ha, biến động khác làm giảm 0,01 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: biến động khác làm tăng 112,48 ha.

### **2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng giảm từ 447,48 ha năm 2010 xuống còn 413,96 ha năm 2015 (giảm 33,52 ha) do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Tuy nhiên đến năm 2020 lại tăng lên 1.701,03 ha (tăng 1.287,07 ha so với năm 2015). Diện tích tăng chủ yếu là thống kê đất còn vượt từ đất mặt nước ven biển vào đất chưa sử dụng và do thu hồi đất để thực hiện dự án nhưng dự án vẫn chưa thực hiện.

## **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất**

### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

Sau 5 năm thực hiện quy hoạch, với sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của thị uỷ, UBND thị xã và phòng Tài nguyên và Môi trường công tác quản lý và sử dụng đất của huyện đã đạt được hiệu quả rõ rệt, đã từng bước đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian qua, cụ thể là:

- Về hiệu quả kinh tế, quỹ đất đai được khai thác sử dụng có hiệu quả hơn. Trong giai đoạn 2016-2020, thị xã đã đưa 171,85 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng. Quỹ đất nông nghiệp chuyển đổi theo hướng nâng cao giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp, cụ thể: đất trồng lúa kém hiệu quả, vườn tạp... chuyển sang đất trồng rau màu đạt 161 ha; diện tích đất trồng cây ăn quả tăng 37 ha; diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 2.415 ha (diện tích canh tác tăng 1.422,10 ha); diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 6,72 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 12,74ha; đất công trình năng lượng tăng 204,79 ha; đất giao thông tăng 64,07 ha;... những điều này đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của thị xã tăng trưởng với tốc độ cao (giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân đạt 48%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III. Tỉ trọng khu vực I giảm từ 55% xuống còn 28%, khu vực II tăng từ 21,4% lên 44%, khu vực III tăng từ 23,5% lên 28%).



- Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp.

Về hiệu quả xã hội: thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất góp phần cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Kết quả nổi bật của thị xã là hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư và đưa vào sử dụng, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa... tạo điều kiện thuận lợi cho người dân phát triển sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt văn hóa, chăm sóc sức khỏe. Các khu dân cư đô thị được chú trọng đầu tư, diện mạo đô thị ngày càng đổi mới, hiện đại, 2/2 phường đạt chuẩn văn minh đô thị, các khu chức năng, khu dân cư tập trung có kết cấu hạ tầng đồng bộ đang dần hình thành.

Những tác động đến môi trường của việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất có cả mặt tích cực và tiêu cực. Mặt tích cực là nhờ thực hiện quy hoạch, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã được đầu tư tập trung, đúng quy hoạch góp phần kiểm soát môi trường tốt hơn. Bên cạnh đó cũng có mặt tiêu cực như: việc phát triển công nghiệp, dịch vụ, khu dân cư và các công trình phi nông nghiệp khác đã tác động làm suy giảm chất lượng đất. Ví dụ như, như đất bị xói mòn, nén chặt đất và phá hủy cấu trúc đất do các hoạt động xây dựng và sản xuất. Các chất thải rắn, lỏng và khí có thể được tích lũy trong lòng đất trong thời gian dài gây ra những tác động có tính chất hóa học, có nguy cơ tiềm tàng đối với môi trường đất. Nước thải từ khu vực sản xuất, các khu dân cư không qua xử lý xả thẳng ra môi trường theo kênh mương ngấm vào đất, gây ô nhiễm đất và làm thay đổi hàm lượng các chất hóa học trong đất.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **a) Cơ cấu sử dụng đất**

Thị xã Duyên Hải có tổng diện tích tự nhiên 19.340,4 ha, bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người 4.012 m<sup>2</sup>/người (dân số năm 2020). Quỹ đất hiện đang sử dụng vào các mục đích khác nhau là 17.639,37 ha, chiếm 91,20% diện tích tự nhiên. Thị xã còn 1.701,03 ha đất chưa sử dụng, chiếm 8,80% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tập trung khu vực ven biển và cồn vượt, ngoài ra còn bãi bồi bùn 139 ha tại xã Long Toàn. Hiện trạng, cơ cấu các loại đất chính thể hiện qua Bảng 13.

Bảng 13 cho thấy: Trong tổng diện tích tự nhiên của thị xã, đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất với 14.104,86 ha chiếm 72,93%, đất phi nông nghiệp có 3.534,51 ha chiếm 18,28%. Diện tích đất chưa sử dụng còn 1.701,03 ha, chiếm 8,80%. Trong nhóm đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản có tỷ trọng lớn nhất, với 10.863,01 ha, chiếm 56,17% diện tích tự nhiên và 77,02% diện tích đất nông nghiệp. Các loại đất khác trong đất nông nghiệp gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ có tỷ trọng chênh lệch không đáng kể, dao động từ 4%-6% diện tích đất nông nghiệp. Trong nhóm đất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 9,11% diện tích tự nhiên và 49,86% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất phát triển hạ tầng có tỷ trọng lớn do nhóm đất này gồm nhiều loại đất, nhất là gồm đất giao thông, đất năng lượng, đất thủy lợi... là những loại đất có diện tích rất lớn. Đất có



tỷ trọng lớn thứ hai là đất sông, ngòi, kênh, rạch, chiếm 5,12% diện tích tự nhiên và 28,00% diện tích đất phi nông nghiệp. Điều này thể hiện rõ đặc trưng của thị xã là nằm giữa sông Cổ Chiên và sông Hậu, có hệ thống sông, ngòi, kênh rạch chằng chịt. Đất có tỷ trọng lớn tiếp theo là đất ở tại nông thôn và đô thị, chiếm 1,88% diện tích tự nhiên, đất an ninh chiếm 1,03%. Các loại đất còn lại chiếm tỷ trọng thấp, dưới 1%.

**Bảng 13: Cơ cấu diện tích đất thị xã Duyên Hải năm 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.104,86</b>	<b>72,93</b>
1.1	Đất trồng lúa khác	LUK	629,11	3,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	901,26	4,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	813,13	4,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	878,57	4,54
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.863,01	56,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,79	0,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.534,51</b>	<b>18,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,26	0,59
2.2	Đất an ninh	CAN	199,36	1,03
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,43	0,17
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,81	0,27
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.762,45	9,11
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,84	0,01
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	0,01
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,47	1,26
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	120,06	0,62
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,81	0,07
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42	0,02
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	989,50	5,12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.701,03</b>	<b>8,80</b>

Như vậy, tiềm năng đất đai của thị xã để phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, đô thị là rất lớn.

#### **b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Thị xã nằm sát biển đông, bị ảnh hưởng nhiều của xâm nhập mặn, hạn hán, thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản và không thuận lợi cho phát triển lúa, cây ăn trái. Trong khi đó, diện tích lúa một vụ kém hiệu quả của thị xã còn lớn với 629,11 ha. Diện tích này cần tiếp tục chuyển đổi trong thời gian tới để nâng cao giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp.

Quỹ đất nông nghiệp của thị xã còn lớn (72,93%), đất phi nông nghiệp còn thấp (18,28%) và còn nhiều đất chưa sử dụng (8,80%). Như vậy, so với mục tiêu phát triển thị xã thành đô thị loại III vào năm 2025, là trung tâm của cụm kinh tế Đông – Nam, thì cần phải đẩy mạnh việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đô thị, đẩy mạnh việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Trong đó khu vực đất chưa sử dụng ven biển tập trung phát triển rừng phòng hộ để chống sạt lở, thích ứng với biến đổi khí hậu.

### **c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất**

- Trong sử dụng đất, hầu hết diện tích canh tác nông nghiệp của thị xã đã và đang được đầu tư ngày càng cao cho sản xuất, nâng cao được hiệu quả kinh tế.

- Nhiều diện tích đất dùng cho các mục đích phi nông nghiệp được đầu tư vốn lớn, xây dựng các khu nhiệt điện, năng lượng tái tạo, thương mại, sản xuất, kinh doanh tập trung đã bước đầu cho thấy có hiệu quả, không những đem lại nguồn thu cho Nhà nước, người đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của khu vực.

- Mức độ khai thác tích cực hơn, phù hợp với điều kiện và tính chất đất đai. Tuy nhiên do quá trình công nghiệp hoá đô thị hoá nên việc mất dần đất nông nghiệp là điều khó tránh khỏi đang tạo ra mâu thuẫn trong việc sử dụng đất dẫn đến dư thừa lao động nông nghiệp. Do đó trong tương lai cần phải khắc phục tồn tại này. Đồng thời phải xây dựng các khu tái định cư tốt hơn để tạo thuận lợi cho việc giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ đầu tư. Nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cần phải đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội một cách đồng bộ theo hướng hiện đại tạo thế và lực mới

### **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Trong giai đoạn vừa qua, thị xã đã tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đã linh hoạt vận dụng các cơ chế chính sách ưu đãi về đất đai để thu hút đầu tư cả trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đã tạo ra động lực khai thác tài nguyên đất đai, lao động có hiệu quả hơn, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của thị xã. Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại, đó là tỷ lệ thực hiện các dự án quy hoạch còn thấp, nhất là dự án khu kinh tế Định An đã làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của một bộ phận người dân.

Diện tích nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh, làm giảm diện tích đất rừng. Kèm theo đó là diện tích đất nuôi trồng thủy sản lớn, số lượng mô hình nuôi công nghiệp, bán công nghiệp tăng nhanh là môi nguy cơ ô nhiễm môi trường tiềm tàng, rất dễ xảy ra ô nhiễm nếu không được kiểm soát tốt.

Thị xã nằm ven biển, chịu ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu, nhất là tình trạng sạt lở, sỏi mòn. Trong khi đó, diện tích rừng phòng hộ ngày càng giảm do chuyển sang nuôi trồng thủy sản và rừng sản xuất. Đây là một tồn tại lớn, cần sớm được khắc phục.

## **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

*Thị xã Duyên Hải được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 do đó các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu được tách ra từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Duyên Hải (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 21/04/2014 của UBND tỉnh); Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 – 2020) của thị xã Duyên Hải đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch.*

### **3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **a) Nhóm đất nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2010 là 14.077,79 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 9.768,51 ha, giảm 4.309,28 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 14.104,86 ha, cao hơn 27,07 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 4.336,35 ha so với quy hoạch được duyệt. Có hai nguyên nhân chính dẫn tới chênh lệch này gồm: một là kỳ kiểm kê năm 2019 đã thống kê còn vượt từ đất mặt nước ven biển vào đất chưa sử dụng; hai là còn 210 công trình, dự án trong quy hoạch chưa thực hiện được. Kết quả thực hiện của từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 768,06 ha (133,18 ha đất chuyên trồng lúa), quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 578,81 ha (lúa 1 vụ), giảm 189,25 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 629,11 ha, giảm 138,95 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 50,30 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là diện tích đất lúa 1 vụ tại ấp 11 xã Long Hữu chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản thấp hơn quy hoạch, đồng thời chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án (đường nhựa liên ấp 12, 13, 14 xã Long Hữu, đường giao thông trên địa bàn thị xã, ...).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 662,59 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 353,97 ha, giảm 308,62 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 901,26 ha, tăng 238,67 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 547,29 ha so với quy hoạch được duyệt. Có ba nguyên nhân chính dẫn tới kết quả thực hiện cao hơn. Một là diện tích đất lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác cao hơn quy hoạch. Hai là do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 khác phương pháp kiểm kê đất đai năm 2010. Ba là còn nhiều công trình, dự án trong quy hoạch vẫn chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 908,93 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 363,59 ha, giảm 545,34 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 813,13 ha, giảm 95,81 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 449,54 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm và do thống kê kiểm kê chỉ tiêu đất rừng sản xuất sang. Ngoài ra, còn nhiều công trình dự án có sử dụng đất cây lâu năm chưa thực hiện được. Tiêu biểu như, dự án xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan lấy vào 98,50 ha, Khu dịch vụ giải trí phía Đông Nam lấy vào 95,23 ha, Trung tâm thương mại khu phi thuế quan lấy vào 75,78 ha, ...

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 307,81 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 877,60 ha, tăng 569,79 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 878,57 ha, tăng 570,76 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 0,97 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1.460,77 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 990,00 ha, giảm 470,77 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 0,00 ha, giảm 1.460,77 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 990,00 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là diện tích cây lâm nghiệp trên lớp của ao nuôi thủy sản được kiểm kê từ đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 9.852,89 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6.575,69 ha, giảm 3.277,20 ha so với năm 2010. Kết

quả thực hiện là 10.863,01 ha, tăng 1.010,12 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 4.287,32 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân một phần là do trong kỳ quy hoạch, diện tích đất làm muối và một phần diện tích trồng lúa kém hiệu quả được chuyển sang nuôi trồng thủy sản. Một phần do cách xác định mục đích sử dụng đất trong kiểm kê 2019 khác với năm 2010. Cùng với đó, một số công trình dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được như: Cụm Công nghiệp Dân Thành, Khu dịch vụ giải trí phía Đông Nam, Đất thương mại dịch vụ sông Bến Giá, Trung tâm thương mại khu phi thuế quan, Khu dịch vụ giải trí phía Bắc, Đất thương mại dịch vụ (khu bến tổng hợp Định An), Khu du lịch, giải trí Dân Thành 1, Khu thương mại - dịch vụ Hiệp Thạnh, ... cùng với việc.

- Đất làm muối: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 115,93 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,00 ha, giảm 115,93 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 0,00 ha, đạt quy hoạch đề ra.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,82 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 28,86 ha, tăng 28,04 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 19,79 ha, tăng 18,97 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 9,07 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là vùng sản xuất giống thủy sản được quy hoạch sang đất nuôi trồng thủy sản. Kết quả thực hiện, người dân và các tổ chức, chỉ chuyển mục đích sử dụng đất phần xây dựng cơ sở sản xuất giống sang đất nông nghiệp khác. Phần diện tích đất còn lại trong vùng vẫn đăng ký là đất nuôi trồng thủy sản.

#### **b) Nhóm đất phi nông nghiệp**

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2010 là 3.184,37 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 7.581,19 ha, tăng 4.396,82 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 3.534,51 ha, tăng 350,13 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 4.046,68 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do nhiều công trình trong Khu kinh tế Định An chưa thực hiện. Một nguyên nhân khác là một số dự án phát triển hạ tầng, kinh tế, xã hội của thị xã chưa thực hiện được vì thiếu vốn (thắt chặt đầu tư công). Tuy nhiên, diện tích của các công trình, dự án này chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với Khu kinh tế Định An. Danh mục các dự án này được trình bày tại phụ biểu 2 trong phần hệ thống biểu. Các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và kết quả thực hiện như sau:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 293,61 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 76,18 ha, giảm 217,43 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 113,26 ha, giảm 180,35 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 37,08 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm so với năm 2010 là Nông trường 22/12 được thống kê từ đất quốc phòng sang đất rừng phòng hộ. Kết quả thực hiện cao hơn quy hoạch do dự án đất ở tại khu vực Sân bay Long Toàn lấy vào đất quốc phòng chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 171,49 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 180,00 ha, tăng 8,51 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 199,36 ha, tăng 27,87 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 19,36 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là một số công trình nằm trong quy hoạch đã được thực hiện và một phần do dự án Khu dịch vụ giải trí phía Bắc có sử dụng vào đất an ninh chưa thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,00 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là



0,00 ha, tăng 0,00 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 50,00 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là cụm công nghiệp tại xã Dân Thành chưa thực hiện được.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 25,23 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2.818,75 ha, tăng 2.793,52 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 33,43 ha, tăng 8,20 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 2.785,32 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án trọng điểm chưa thực hiện được, gồm: Dự án xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan, Trung tâm thương mại khu phi thuế quan, Khu dịch vụ giải trí phía Đông Nam, Khu dịch vụ giải trí phía Bắc, Khu du lịch, giải trí Dân Thành 1, Đất thương mại dịch vụ (khu bên tổng hợp Định An), cùng với một số dự án của tổ chức, cá nhân chưa thực hiện như Khu thương mại - dịch vụ Hiệp Thạnh, đất thương mại dịch vụ sông Bến Giá, Khu Thương mại dịch vụ (tại Bến xe hiện trạng), ...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 39,88 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 150,00 ha, tăng 110,12 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 52,81 ha, tăng 12,93 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 97,19 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện thực hiện tăng thấp hơn nhiều so với năm 2010 là do các cơ sở thương mại dịch vụ được tách thành chỉ tiêu sử dụng đất mới. Còn kết quả thực hiện thấp hơn quy hoạch được duyệt là do một số công trình dự án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Nhà xưởng chiết xuất tinh dầu từ cây Dó Bầu, Doanh nghiệp tư nhân Vạn Phước II, Nhà máy sản xuất vật liệu không nung cao cấp Duyên Hải, Nhà máy xử lý tro bay Trung tâm Nhiệt điện Duyên Hải, ...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1.295,98 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2.495,93 ha, tăng 1.199,95 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 1.762,45 ha, tăng 466,46 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 733,48 ha so với quy hoạch được duyệt. Các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng gồm:

+ Đất giao thông: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 441,82 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1.051,55 ha, tăng 609,73 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 464,45 ha, tăng 22,62 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 587,10 ha so với quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện thấp hơn do một số công trình nằm trong quy hoạch nhưng chưa thực hiện vì thiếu vốn đầu tư hoặc vướng giải phóng mặt bằng. Tiêu biểu là dự án xây dựng đường nhựa kết hợp đê bao phía tây sông Ba Động đã được bố trí kinh phí đầu tư, nhưng người dân không đồng tình với phương án bồi thường nên phải dừng dự án. Một số công trình, dự án quy mô lớn chưa thực hiện gồm: Khu cảng và dịch vụ cảng Long Toàn (261,13 ha); Nâng cấp, mở rộng đường cấp III đồng bằng (từ QL53B đến sông Cồn Tàu) (38,53 ha); Tuyến đường số 3 Khu kinh tế Định An (20 ha); Đường nhựa theo khu kinh tế Định An (18,61 ha); Đường trục khu kinh tế (16,92 ha); Tuyến Long Hữu - Trường Long Hòa (15,81 ha); Xây dựng các cầu trên tuyến đê biển Trà Vinh địa bàn thị xã Duyên Hải (34,32 ha); Đường Vành đai (phía đông sông Long Toàn) (18 ha); ...

+ Đất thủy lợi: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 551,99 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 672,45 ha, tăng 120,46 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 609,84 ha, tăng 57,85 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 62,61 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân tăng so với năm 2010 một phần là do đã thực hiện 15 công trình, một phần phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, năm 2015 và 2019 đã thống kê một số tuyến từ đất sông suối trong kiểm kê 2010 sang đất thủy lợi. Nguyên nhân thực



hiện thấp hơn quy hoạch là do một số công trình thủy lợi chưa được thực hiện như: Kè bảo vệ xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng; Hạng mục kè bảo vệ bến phà Kênh Tắt; Trạm bơm giếng (CT cổ phần nước và Môi trường Duyên Hải); Nạo vét, mở rộng đường sông Cồn Ông - sông Cồn Cù. Ngoài ra, còn có công trình trong Khu kinh tế Định đan lấy vào đất thủy lợi nhưng chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1,66 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 9,00 ha, tăng 7,34 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 2,89 ha, tăng 1,23 ha so với năm 2010 (đã thực hiện 3 công trình), đồng thời thấp hơn 6,11 ha so với quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện thấp hơn do còn hai công trình chưa được thực hiện, đồng thời do chênh lệch diện tích khoanh đất giữa kiểm kê 2014 và 2019.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 5,44 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 17,60 ha, tăng 12,16 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 4,31 ha (đã thực hiện 6 công trình), giảm 1,13 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 13,29 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích năm 2020 thấp hơn năm 2010 do việc hóa giá đất cơ sở y tế cũ, chuyển sang đất ở (754 m<sup>2</sup>), đồng thời chuyển từ đất y tế sang đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở văn hóa và đất giao thông. Diện tích thực hiện thấp hơn quy hoạch do còn 2 công trình chưa thực hiện được.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 14,20 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 42,15 ha, tăng 27,95 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 23,55 ha, tăng 9,34 ha so với năm 2010 (đã thực hiện 15 công trình), đồng thời thấp hơn 18,60 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thực hiện thấp hơn quy hoạch là do còn 3 công trình chưa thực hiện, đồng thời do chênh lệch diện tích khoanh đất giữa kiểm kê 2014 và 2019.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2010 là 2,27 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 77,00 ha, tăng 74,73 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 11,61 ha, tăng 9,34 ha so với năm 2010 (đã thực hiện 6 công trình), đồng thời thấp hơn 65,39 ha so với quy hoạch được duyệt (23 công trình chưa thực hiện).

+ Đất công trình năng lượng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 228,05 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 551,42 ha, tăng 323,37 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 581,11 ha, tăng 353,06 ha so với năm 2010 (đã thực hiện 19 công trình), đồng thời cao hơn 29,69 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thực hiện cao hơn quy hoạch là do diện tích giải phóng mặt bằng thực tế của một số dự án có cao hơn diện tích đăng ký khi xác định nhu cầu sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1,40 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 5,06 ha, tăng 3,66 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 2,44 ha, tăng 1,04 ha so với năm 2010 (thực hiện được 04 công trình), đồng thời thấp hơn 2,62 ha so với quy hoạch được duyệt (còn 4 công trình chưa thực hiện).

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 3,35 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 3,00 ha, giảm 0,35 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 0,83 ha, giảm 2,52 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 2,17 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chênh lệch là do phương pháp và nguyên tắc thống kê, kiểm kê đất đai giữa kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và 2014 có thay đổi với năm 2010.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2010 là 2,52 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 11,00 ha, tăng 8,48 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 10,77 ha, tăng 8,25 ha so với năm 2010 (thực hiện 02 công trình), đồng thời thấp hơn 0,23 ha so với quy hoạch được duyệt (dự án Bãi rác trung chuyển tại xã Dân Thành chưa thực hiện).

+ Đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1,94 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 10,22 ha, tăng 8,28 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 11,50 ha, tăng 9,56 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 1,28 ha so với quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện cao hơn quy hoạch được duyệt là do diện tích được phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thiền viện Trúc Lâm cao hơn diện tích đăng ký ban đầu. Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch có phát sinh hai cơ sở tôn giáo tại phường 1.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2010 là 32,37 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 33,00 ha, tăng 0,63 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 32,37 ha, không thay đổi so với năm 2010 và thấp hơn 0,63 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do Nghĩa trang nhân dân xã Long Hữu chưa thực hiện được.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Hiện trạng năm 2010 là 0 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 1,00 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 0 ha, không thay đổi so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 1,00 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là dự án Trung tâm dưỡng lão, trẻ em có hoàn cảnh chưa thực hiện được.

+ Đất chợ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 8,97 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 11,48 ha, tăng 2,51 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 6,79 ha, giảm 2,18 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 4,69 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện được 1 công trình nhưng diện tích năm 2020 vẫn thấp hơn so với năm 2010 do đất chợ chuyển sang đất giao thông và đất ở, đồng thời do phương pháp kiểm kê giữa năm 2010 khác năm 2014 và năm 2019. Diện tích thực hiện thấp hơn quy hoạch do còn 7 dự án xây dựng, mở rộng chợ chưa thực hiện. Hiện nay, dự án nâng cấp, mở rộng chợ Dân Thành đang được triển khai.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,00 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 4,84 ha, tăng 4,84 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 1,84 ha, tăng 1,84 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 3,00 ha so với quy hoạch được duyệt. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thực hiện thấp hơn quy hoạch là Thư viện thị xã Duyên Hải và Trung tâm Sinh hoạt Thanh Thiếu Nhi thị xã Duyên Hải được quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng nhưng kết quả kiểm kê 2019 được xác định là đất cơ sở văn hoá. Ngoài ra, phần lớn nhà sinh hoạt cộng đồng các khóm, ấp được xây dựng với diện tích nhỏ hơn diện tích quy hoạch.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,00 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 130,45 ha, tăng 130,45 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 2,10 ha, tăng 2,10 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 128,35 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là Khu kinh tế Định An chưa thực hiện xong dẫn đến đất công viên cây xanh trong khu kinh tế chưa thực hiện. Cùng với đó, các công viên cây xanh trong quy hoạch xây dựng trung tâm thị xã cũng chưa thực hiện được.

- Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 209,86 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 315,23 ha, tăng 105,37 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 243,47 ha, tăng 33,61 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 71,76 ha so với

quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: một là còn có công trình chưa thực hiện như giao đất ở tại xã Long Toàn do TTPTQĐ thực hiện, đất ở tại khu vực Sân bay Long Toàn, Khu tái định cư Dân Thành 2; hai là nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của người dân thấp hơn dự báo; ba là do phương pháp thống kê đất đai giữa năm 2010 khác với năm 2014 và năm 2019.

- Đất ở tại đô thị: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 28,07 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 129,46 ha, tăng 101,39 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 120,06 ha, tăng 91,99 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 9,40 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện cao hơn năm 2010 khá nhiều là do điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập 02 đơn vị hành chính Phường 1 và Phường 2.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 11,59 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 407,81 ha, tăng 396,22 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 12,81 ha (thực hiện được 05 công trình), tăng 1,22 ha so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 395,00 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thực hiện thấp hơn quy hoạch khá nhiều là do hạng mục Khu hành chính và hạ tầng xã hội tập trung (KKT Định An) chưa thực hiện. Ngoài ra còn một số dự án chưa thực hiện nhưng diện tích không đáng kể như: Trung tâm An toàn vệ sinh thực phẩm, mở rộng khu hành chính xã Hiệp Thạnh, mở rộng khu hành chính xã Dân Thành.

- Đất tín ngưỡng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1,72 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1,63 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 3,42 ha, tăng 1,70 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 1,79 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện cao hơn quy hoạch do trong kỳ quy hoạch phát sinh Đình Bào Cát diện tích 1,60 ha. Ngoài ra, kỳ kiểm kê 2019 xác định lại ranh giới sử dụng của 6 cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn các xã Dân Thành, Hiệp Thạnh và Long Toàn.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1.106,90 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 669,09 ha, giảm 437,81 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 989,50 ha, giảm 117,40 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 320,41 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thực hiện thấp hơn năm 2010 là do chuyển một phần diện tích sang đất công trình năng lượng, đồng thời một số tuyến kênh được kiểm kê sang đất thủy lợi. Diện tích thực hiện cao hơn quy hoạch do một số dự án có lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện như: cảng dịch vụ Long Toàn, Khu bến tổng hợp Định An, Khu du lịch biển Ba Động, ...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,00 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 151,82 ha, tăng 151,82 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 0,00 ha, không thay đổi so với năm 2010, đồng thời thấp hơn 151,82 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là các dự án du lịch sinh thái chưa thực hiện được, kéo theo đến hồ nước trong các dự án này (đất MNC) cũng chưa thực hiện được.

### **c) Nhóm đất chưa sử dụng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 447,48 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 157,05 ha, giảm 290,43 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 1.701,03 ha, tăng 1.253,55 ha so với năm 2010, đồng thời cao hơn 1.543,98 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là Cồn Vượt được kiểm kê từ đất mặt nước ven biển sang đất chưa sử dụng. Ngoài ra, một số dự án sử dụng vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện được như:

Khu dịch vụ giải trí phía Bắc, Khu du lịch, giải trí Dân Thành 1, Trung tâm y tế (khu 2 - thuộc khu KT Định An - Duyên Hải), Khu cảng và dịch vụ cảng Long Toàn, Đường phía Bắc Kinh đào Trà Vinh, Khu vui chơi giải trí cấp đường kinh đào Trà Vinh, ... Cùng với đó là sự điều chỉnh đường mép nước ven biển Đông làm tăng quỹ đất chưa sử dụng.

### 3.1.2. Tình hình thực hiện các công trình dự án

Theo quy hoạch được duyệt, thời kỳ 2011 – 2020, thị xã có 397 công trình dự án. Kết quả thực hiện 187 công trình, dự án với diện tích 1.952,51 ha (diện tích trong đất liền 646,41 ha, đất mặt nước ven biển 1.306,10 ha), tỷ lệ thực hiện đạt 47,10%. Trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 thực hiện được 87 công trình dự án, chiếm 46,52% tổng số công trình dự án thực hiện; giai đoạn 2016 – 2020 thực hiện 100 công trình dự án, chiếm 53,48%.

**Bảng 14: Số lượng công trình, dự án đã thực hiện trong thời kỳ 2011 – 2020**

Số thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tổng cộng	
		Số lượng công trình	Diện tích (ha)	Số lượng công trình	Diện tích (ha)	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>87</b>	<b>320,24</b>	<b>100</b>	<b>1.632,27</b>	<b>187</b>	<b>1.952,51</b>
1	Đất rừng phòng hộ			1	38,84	1	38,84
2	Đất nuôi trồng thủy sản			4	69,86	4	69,86
3	Đất quốc phòng			2	0,63	2	0,63
4	Đất an ninh	2	2,62	3	0,93	5	3,55
5	Đất thương mại, dịch vụ	2	20,00	10	6,65	12	26,65
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	8,95	2	0,39	4	9,34
7	Đất giao thông	28	137,79	39	167,73	67	305,52
8	Đất thủy lợi	9	24,72	4	2,89	13	27,61
9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1	2,49	2	2,79	3	5,28
10	Đất xây dựng cơ sở y tế	4	3,57	2	0,64	6	4,21
11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	10	4,91	5	2,86	15	7,77
12	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	6	14,10			6	14,10
13	Đất công trình năng lượng	13	92,97	6	6,84	19	99,81
14	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2	1,20	2	1,20	4	2,40
15	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	3,93			2	3,93
16	Đất cơ sở tôn giáo			1	2,67	1	2,67
17	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	1	1,55	2	0,81	3	2,36
18	Đất chợ	1	0,35			1	0,35
19	Đất sinh hoạt cộng đồng			5	3,14	5	3,14
20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1	0,08			1	0,08
21	Đất ở tại nông thôn			2	6,34	2	6,34
22	Đất ở tại đô thị			4	9,17	4	9,17
23	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	1,01	2	1,80	5	2,81
24	Đất có mặt nước ven biển có mục đích khác			2	1.306,10	2	1.306,10

Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện được trình bày chi tiết trong phụ biểu 01. Bên cạnh các công trình, dự án đã thực hiện, còn có 20 công trình, dự án không khả thi, được đưa ra khỏi kỳ quy hoạch 2021 – 2030; 190 công trình, dự án chưa thực hiện nhưng phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và của thị xã nên được tiếp tục đưa vào quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030 và định hướng đến năm 2050. Danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi quy hoạch và nguyên nhân được thể hiện trong Bảng 15.



**Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi quy hoạch 2021 - 2030**

TT	Tên công trình	DT kế hoạch (ha)	Xã, thị trấn	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>245,16</b>		
1	Đất phục vụ an ninh tại xã Trường Long Hoà - vị trí 2	3,10	Trường Long Hoà	Dự án bị hủy bỏ
2	Đất phục vụ an ninh tại xã Trường Long Hoà - vị trí 1	6,90	Trường Long Hoà	Dự án bị hủy bỏ
3	Nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu 5000T	50,00	Phường 1	Chủ đầu tư không thực hiện dự án
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Long Toàn	0,08	Long Toàn	Chủ đầu tư không thực hiện dự án
3	Nhà máy xử lý tro bay Trung tâm Nhiệt điện Duyên Hải	1,00	Dân Thành	Chủ đầu tư không thực hiện dự án
4	Doanh nghiệp tư nhân Vạn Phước II (Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư ngày 08/12/2016)	0,30	Trường Long Hoà	Chủ đầu tư không thực hiện dự án
4	Nhà xưởng chiết xuất tinh dầu từ cây Dó Bầu	0,30	Trường Long Hoà	Chủ đầu tư không thực hiện dự án
5	Nhà thuốc Tâm Quang	0,01	Phường 1	Chủ đầu tư không thực hiện dự án
6	Bãi đỗ xe kết hợp bến xe - xã Hiệp Thạnh	0,30	Hiệp Thạnh	Định hướng xây dựng bến xe tại phường 2
7	Nâng cấp Trạm y tế Phường 1	0,03	Phường 1	Không thực hiện do sát nhập vào trung tâm y tế
8	Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình	0,20	Phường 1	
9	Điểm giữ trẻ và dạy trẻ mầm non tư thục	0,41	Long Hữu	Chưa thực hiện
10	Nhu cầu đất thể dục thể thao tại xã Hiệp Thạnh	4,71	Hiệp Thạnh	Sử dụng sân vận động xã
11	Nhu cầu đất thể dục thể thao tại xã Trường Long Hoà	4,11	Trường Long Hoà	Xã đã có sân vận động
12	Khu thể thao ấp Giồng Trôm	0,20	Long Toàn	Xây dựng khu thể thao liên ấp
13	Khu thể thao ấp Bào	0,20	Hiệp Thạnh	Sử dụng sân vận động xã
14	Khu thể thao ấp Giồng Ôi	0,20	Long Toàn	Xây dựng khu thể thao liên ấp
15	Khu thể thao ấp Cây Da	0,20	Hiệp Thạnh	Sử dụng sân vận động xã
16	Trạm viễn thông Hiệp Thạnh	0,10	Hiệp Thạnh	Chủ đầu tư đã đầu tư ở vị trí khác
17	Trung tâm dưỡng lão, trẻ em có hoàn cảnh	1,00	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh thành khu vui chơi cho người già, trẻ em
18	Nhu cầu đất chợ tại xã Long Toàn	1,56	Long Toàn	Chợ Long Toàn đáp ứng đủ nhu cầu
19	Trung tâm an toàn vệ sinh thực phẩm	0,25	Phường 1	Sát nhập vào Trung tâm y tế
20	Dự án nuôi nghêu của tổ hợp tác nuôi nghêu ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hoà	170,00	Trường Long Hoà	Dự án không triển khai

### 3.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Giai đoạn 2011 – 2015, theo Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh thì diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của huyện Duyên Hải như sau: đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 1.565,85 ha, diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 197,88 ha. Sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của thị xã Duyên Hải như sau: đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 898,15 ha, chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 0 ha. Giai đoạn 2016 – 2020, theo Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh thì diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của thị xã Duyên Hải như sau: đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 4.154,44 ha; chuyển đổi



trong nội bộ đất nông nghiệp là 1.176,24 ha; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 61,94 ha.

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và kết quả thống kê đất đai năm 2020 thì kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2011 – 2020 của thị xã Duyên Hải như sau:

**Bảng 16: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>5.052,59</b>	<b>648,83</b>	<b>-4.403,76</b>	<b>12,84</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	71,71	23,87	-47,84	33,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	575,25	56,03	-519,22	9,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	643,73	116,80	-526,93	18,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	91,58	23,50	-68,08	25,66
1.5	Đất rừng sản xuất	24,75	200,58	175,83	810,53
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.512,73	223,09	-3.289,64	6,35
1.7	Đất làm muối	31,49	3,73	-27,76	11,85
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,25	0,22	-0,03	88,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>1.176,24</b>	<b>1.903,85</b>	<b>727,61</b>	<b>161,86</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,00	13,94	9,94	348,60
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	26,88	59,10	32,22	219,87
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	17,30	1,01	-16,29	5,84
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	34,06	54,83	20,77	160,97
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp	0,06	20,70	20,64	34.505,87
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	990,00	0,00	-990,00	0,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	15,10	1.211,28	1.196,18	8.021,72
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,00	564,70	564,70	-
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất lâm nghiệp	88,84	26,36	-62,48	29,68
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>65,94</b>	<b>10,31</b>	<b>-55,63</b>	<b>15,64</b>

Nguồn: - Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Kết quả kiểm kê đất đai cấp xã năm 2014 huyện Duyên Hải (huyện Duyên Hải cũ); Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 thị xã Duyên Hải;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Duyên Hải.

Diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.052,59 ha, kết quả thực hiện là 648,83 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt là 4.403,76 ha, đạt tỷ lệ 12,84%. Mặc dù số lượng công trình dự án thực hiện xong chiếm tới 47,10% số lượng công trình dự án, nhưng những công trình thực hiện được phần lớn là đường giao thông nông thôn, các nhà sinh hoạt cộng đồng... có diện tích rất nhỏ. Trong khi nhiều công trình dự án chưa thực hiện có diện tích rất lớn, ví dụ như Dự án xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan 501 ha, Khu hành chính và hạ tầng xã hội tập trung (KKT Định An) 399,76 ha... dẫn đến tỷ lệ thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đạt rất thấp.

Trong các loại đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp, chỉ có đất rừng sản xuất chuyển vượt quy hoạch được duyệt, diện tích vượt 175,83 ha. Nguyên nhân là sự sai khác trong việc xác định diện tích và mục đích sử dụng đất giữa kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 và năm 2014. Các loại đất nông nghiệp còn lại, đất nông nghiệp khác có tỷ lệ thực hiện cao nhất, đạt 88,00%; kế đến là đất trồng lúa, đạt 33,29%. Thấp nhất là đất nuôi trồng thủy sản, chỉ đạt 6,35%.

Về chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp, nhìn chung việc thực hiện chưa đạt theo quy hoạch được duyệt. Một số chỉ tiêu thực hiện vượt quy hoạch, tiêu biểu như Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng vượt 1.196,18 ha; đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm vượt 9,94 ha; đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản vượt 32,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản vượt 20,77 ha; ... Ngược lại, một số chỉ tiêu có tỷ lệ thực hiện thấp, như đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác thấp hơn 16,29 ha, đạt 5,84%; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất lâm nghiệp thấp hơn 62,48 ha, đạt 29,68%; ... Nguyên nhân chính dẫn đến việc chuyển đổi đất lâm nghiệp vượt quy hoạch là việc xác định lại mục đích sử dụng đất trong kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019. Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm chuyển đổi vượt quy hoạch là do công tác dự báo nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất chưa sát nhu cầu thực tế.

Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở. Kết quả thực hiện thấp hơn quy hoạch được duyệt 55,63 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 15,64. Nguyên nhân là công tác bàn giao đất sân bay Long Toàn cho địa phương thực hiện chậm.

### **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **3.2.1. Những mặt đạt được**

Việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 tương đối phù hợp và đáp ứng tốt nhu cầu an ninh, quốc phòng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; phù hợp với định hướng phát triển của thị xã, từ đó góp phần:

- Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tăng nhanh giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp.

- Bố trí đủ quỹ đất để thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đến đầu tư trên địa bàn thị xã. Kết quả là số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ tăng nhanh.

- Bố trí đủ quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nhất là hệ thống giao thông giúp tăng cường lưu thông hàng hoá, thúc đẩy sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm.

- Thực hiện chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị.
- Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp.
- Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải tỏa để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho nhân dân an cư lạc nghiệp.
- Là một cơ sở để người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ về đất đai.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

### **3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân**

Quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, bên cạnh những kết quả đã đạt được còn tồn tại một số vấn đề bất cập như:

- Việc biến động diện tích tự nhiên và thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai giữa các kỳ kiểm kê đất đai năm 2010, 2014, 2019 làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất (nhất là đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất chưa sử dụng).

- Số lượng các công trình dự án thực hiện đạt thấp so với quy hoạch dẫn đến tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đạt quá thấp (đối với chỉ tiêu quy hoạch biến động tăng) hoặc quá cao (đối với chỉ tiêu quy hoạch biến động giảm). Nguyên nhân là việc phân kỳ sử dụng đất chưa hợp lý. Có những công trình phải sau năm 2020 mới đủ nguồn lực để thực hiện nhưng vẫn đưa vào kỳ quy hoạch dẫn đến tình trạng quy hoạch treo, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Theo Luật Đất đai 2013, các công trình dự án không có trong quy hoạch sử dụng đất thì không thực hiện được thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Dẫn đến các ban ngành, tổ chức, cá nhân đăng ký nhu cầu sử dụng đất dàn trải, vượt quá năng lực thực hiện.

- Công tác dự báo, nhất là dự báo dân số, dự báo nguồn lực tài chính chưa sát, dẫn đến việc xác định các định mức sử dụng đất quá cao, số lượng các công trình dự án đưa vào quy hoạch quá nhiều. Từ đó làm giảm tính khả thi của phương án quy hoạch.

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội những năm vừa qua của thị xã có nhiều biến động kéo theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành thay đổi, do đó một số công trình, dự án không còn phù hợp và một số dự án phát sinh so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chịu sự chi phối của kế hoạch xây dựng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, quốc phòng. Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành kinh tế - xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Do thiếu vốn đầu tư nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt quy hoạch phê duyệt.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng bất cập lại hay thay đổi, nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt.

- Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng của nhiều dự án không được sự đồng thuận của người dân, dẫn đến phải điều chỉnh vị trí thực hiện so với phương án quy hoạch, làm phá vỡ quy hoạch.

- Công tác quản lý đất đai ở các cấp chưa chú trọng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

- Thủ tục hành chính trong việc thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phức tạp, chậm được cải cách.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong từng giai đoạn phát triển.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật



Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

##### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh của Sở Tài nguyên và Môi trường (năm 2019), diện tích đất nông nghiệp được đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn thị xã là 13.579 ha. Diện tích ở mức tiềm năng thấp là 1.624 ha, chiếm 11,96 %; ở mức tiềm năng trung bình là 3.383 ha, chiếm 24,91% và ở mức tiềm năng cao là 8.572 ha, chiếm 63,13%. Như vậy, ở mức tiềm năng trung bình và cao đạt đến 11.955 ha, chiếm 88,04% diện tích nhóm đất nông nghiệp được điều tra.

- Đất trồng lúa có diện tích là 630 ha, chiếm 4,64% diện tích điều tra; trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 423 ha, chiếm 67,19% diện tích đất trồng lúa; ở mức tiềm năng trung bình là 207 ha, chiếm 32,81%.

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 642 ha, chiếm 4,73% diện tích điều tra; trong đó, tiềm năng ở mức thấp.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 789 ha, chiếm 5,81% diện tích điều tra và ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích là 2.368 ha, chiếm 17,44% diện tích điều tra, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 9.128 ha, chiếm 67,22% diện tích điều tra; trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 559 ha, chiếm 6,13% diện tích đất nuôi trồng thủy sản và ở mức tiềm năng cao là 8.568 ha, chiếm 93,87%.

- Đất làm muối có diện tích là 19 ha, chiếm 0,14% diện tích điều tra và toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 3 ha, chiếm 0,03% diện tích điều tra và toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng cao.

Ngoài ra, trên địa bàn thị xã còn trên 1000 ha đất chưa sử dụng có tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản và trồng rừng phòng hộ, cần được đưa vào sử dụng trong thời gian tới.

##### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.**

Với vị trí ven biển, nằm giữa sông Hậu và Sông Cổ Chiên – tuyến vận tải thủy quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, thị xã Duyên Hải có tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế biển và tiềm năng lớn về nguồn năng lượng tái tạo.

Theo Bản đồ tiềm năng năng lượng gió toàn quốc năm 2010 ở độ cao 80m, tốc độ gió vùng ven biển của thị xã là 6,0 – 6,5 m/s, tốc độ gió vùng nội địa 5,5 - 6,0 m/s.



Đây là mức tiềm năng gió khá tốt. Hơn nữa, thị xã còn có 16.461,99 ha đất mặt nước ven biển có thể phát triển điện gió. Ngoài tiềm năng phát triển điện gió, thị xã còn có tiềm năng phát triển năng lượng mặt trời. Tổng số giờ nắng bình quân trong tháng trên địa bàn thị xã đạt 208 giờ, cao nhất thường vào tháng 3, 4 và thấp nhất thường vào tháng 6 trong năm. Đây là tiềm năng lớn, thị xã đã, đang và sẽ khai thác. Cùng với việc phát triển điện gió trên đất mặt nước ven biển, nhu cầu đất phục vụ các công trình năng lượng như trạm biến áp, nhà điều hành, đường dây truyền tải trên đất liền là khá lớn. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất khoảng 317 ha.

Thị xã Duyên Hải còn có vị trí chiến lược giao thông đường thủy và đường bộ, là tiền đề phát triển kinh tế ven biển, kinh tế biển. Phía tây thị xã có tuyến kênh Tắt, đây là kênh đào đi tắt từ biển Đông vào sông Hậu cho tàu biển tải trọng lớn; phía đông thị xã là sông Cổ Chiên. Cả hai đều là tuyến vận tải đường thủy quan trọng đi từ biển Đông vào miền Tây Nam Bộ. Về đường bộ, thị xã có quốc lộ 53 và 53B chạy qua, có tuyến đường trục khu kinh tế đang được đầu tư xây dựng. Đây là tiền đề để thị xã Duyên Hải nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung mở rộng giao lưu với khu vực và quốc tế, đặc biệt là với các trung tâm của vùng Nam Bộ như: TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ và các tuyến hàng hải quốc tế. Trước lợi thế này, tỉnh Trà Vinh đã quy hoạch và đang triển khai xây dựng khu kinh tế Định An, có diện tích 30.020 ha, trong đó địa phận thị xã là 13.900 ha. Việc phát triển khu kinh tế Định An còn thu hút một lượng lớn lao động, thúc đẩy dịch cư, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa. Kéo theo đó là nhu cầu quỹ đất để phục vụ các nhu cầu thiết yếu như giáo dục, văn hóa, y tế, công viên... Tổng quỹ đất này đến năm 2030 khoảng 60 ha.

Thị xã Duyên Hải còn có tiềm năng không thể bỏ qua là tiềm năng phát triển du lịch. Trên địa bàn thị xã có nhiều điểm du lịch khá nổi bật đang thu hút khách đến tham quan như: Khu du lịch Biển Ba Động, Thiền Viện Trúc Lâm, Khu di tích Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu, điện gió, các di tích đình, miếu... Theo quy hoạch ngành văn hóa, thể thao, du lịch, khu du lịch biển Ba Động tại xã Trường Long Hòa có qui mô 368,80 ha, tổng quỹ đất thương mại dịch vụ phục vụ phát triển du lịch khoảng 50 ha.

Với khu vực dân cư nông thôn giai đoạn 2021-2030 thị xã xác định tập trung công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được theo hướng bền vững, quan tâm những tiêu chí liên quan đến thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân. Chú trọng đúng mức tới công tác vệ sinh môi trường, chỉnh trang nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp. Phát huy dân chủ trong nhân dân để tổ chức thực hiện các tiêu chí, bảo đảm phù hợp với sức dân, không để xảy ra tình trạng nợ đọng trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

## **Phần III**

### **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

###### **1.1.1. Mục Tiêu**

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tận dụng tối đa thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; phấn đấu xây dựng thị xã Duyên Hải đạt chuẩn tiêu chí đô thị loại III.

###### **1.1.2. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu**

(1) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, khai thác, huy động, sử dụng các nguồn lực nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững, chú trọng phát triển công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, du lịch. Tập trung xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng thị xã đạt chuẩn tiêu chí đô thị loại III.

(2) Tập trung phát huy tiềm năng, lợi thế về phát triển kinh tế biển, ưu tiên kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư triển khai các dự án về năng lượng tái tạo; vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi lại trên biển; du lịch biển; nuôi trồng, chế biến thủy sản trên địa bàn thị xã.

(3) Tập trung huy động, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực liên quan kinh tế biển, đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp, tạo bước chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu lao động của thị xã từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

(4) Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tập trung giải quyết kịp thời, đúng pháp luật những khiếu nại, tố cáo, tranh chấp, khiếu kiện của Nhân dân, không để hình thành điểm nóng, khiếu kiện đông người.

###### **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

- Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, gắn với liên kết vùng, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu xây dựng thị xã Duyên Hải trở thành đô thị

loại III vào năm 2025, từng bước phát huy vai trò trung tâm của cụm kinh tế Đông-Nam, đóng góp vào phát triển chung của tỉnh.

- Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt từ nay đến năm 2030, mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; ưu tiên phát triển hợp lý các ngành, lĩnh vực: Năng lượng tái tạo; đóng, sửa tàu thuyền và phương tiện đi lại trên biển; công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến, góp phần tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên cây xanh, ... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân theo hướng văn minh hiện đại. Bảo vệ và phát triển các di tích danh thắng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, duy trì quỹ đất sản xuất nông nghiệp nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường và phát triển du lịch.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất**

Phương án quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thị xã, của Tỉnh, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội của từng tiểu vùng. Đồng thời, phương án sử dụng đất đai của thị xã phải phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh Trà Vinh.

Đảm bảo sử dụng hiệu quả, bền vững quỹ đất đai của thị xã, phục vụ cho phát triển kinh tế (đất nông, lâm nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh...), ổn định chính trị, an ninh quốc phòng (đất an ninh quốc phòng) và phát triển xã hội (đất phát triển hạ tầng, đất tôn giáo tín ngưỡng...);

Đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất của các ngành để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, trên quan điểm sử dụng toàn bộ quỹ đất một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững;

Ưu tiên đất cho xây dựng hạ tầng thiết yếu, xây dựng nông thôn mới, các khu dịch vụ, dịch vụ thương mại, khai thác vật liệu xây dựng, xây dựng đô thị, ... để phát triển kinh tế nhanh và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn thị xã;

Đảm bảo sử dụng đất đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ. Đồng thời chú ý hạn chế tối thiểu tác động xấu đến môi trường trong sử dụng đất.

Đảm bảo bố trí đủ đất cho phát triển dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu thương mại - dịch vụ ở các xã.

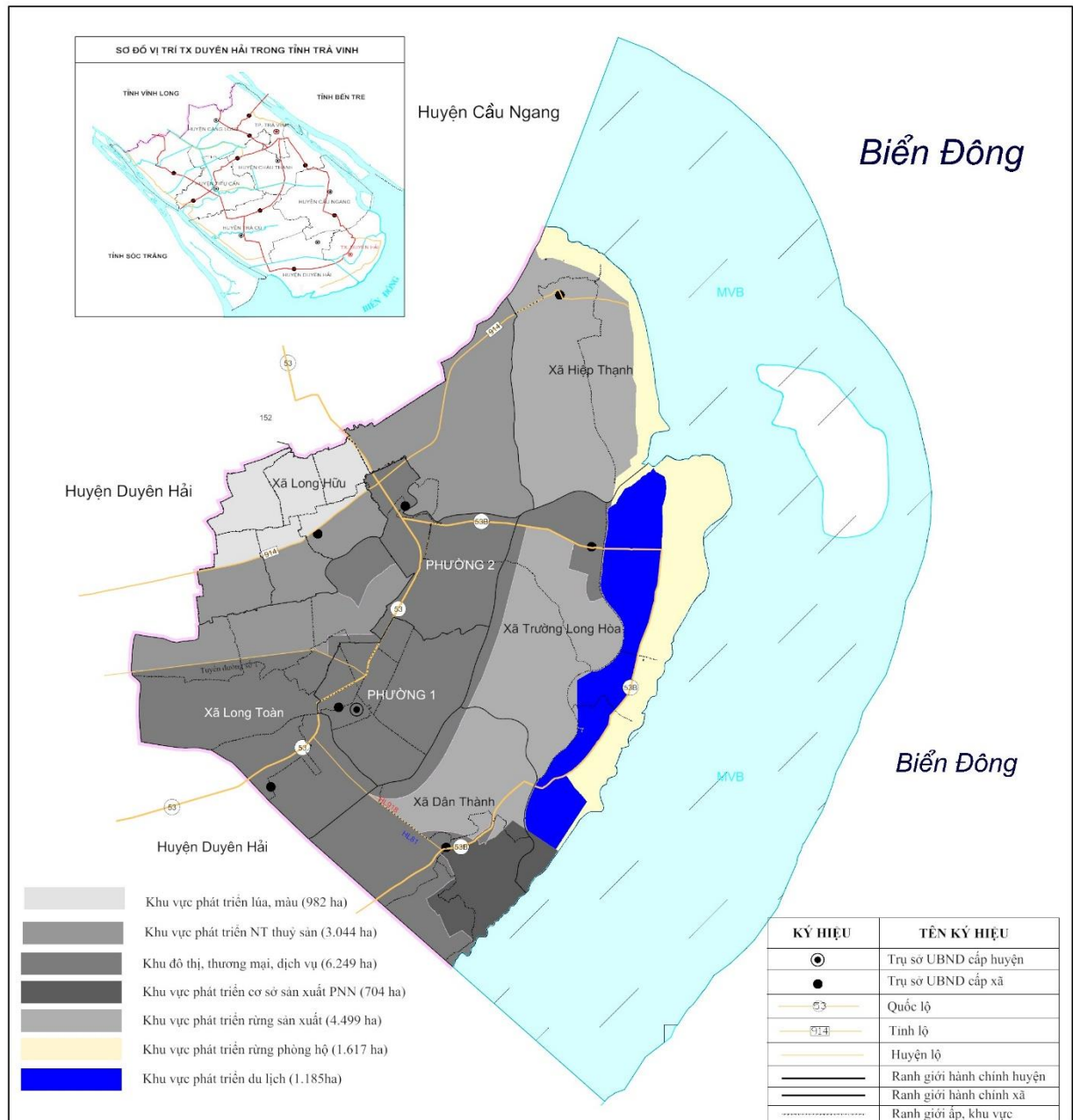
Định hướng phát triển theo các khu vực tập trung như sau:

- Khu vực phát triển các mô hình sản xuất lúa màu, chuyên màu: diện tích khoảng 982 ha, gồm vùng nằm phía bắc đường tỉnh 914 và phía tây quốc lộ 53 của xã Long Hữu.

- Khu vực phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ: diện tích khoảng 6.249 ha bao gồm toàn bộ phường 1, phường 2 và một phần xã Long Toàn, Dân Thành, Trường Long Hòa

- Khu vực phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích khoảng 704 ha, gồm khu vực nhà máy nhiệt điện và vùng phụ cận.

- Khu vực phát triển rừng sản xuất: diện tích khoảng 4.499 ha, thuộc xã Dân Thành, Trường Long Hòa và Hiệp Thạnh.
- Khu vực phát triển rừng phòng hộ: diện tích khoảng 1.617 ha, gồm khu vực ven biển của xã Hiệp Thạnh và Trường Long Hòa.
- Khu vực phát triển du lịch: diện tích khoảng 1.185 ha, là khu du lịch biển Ba Động.
- Khu vực phát triển nuôi trồng thủy sản: diện tích khoảng 3.044 ha, tập trung ở xã Long Hữu và Long Toàn.



### Hình 1: Phân vùng phát triển

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

##### **a) Giai đoạn 2021 - 2025**

Theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ III, nhiệm kỳ 2020-2025, các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu giai đoạn 2021-2025 như sau:

- Giá trị sản xuất (nếu tính giá trị sản xuất của ngành điện) tăng bình quân 16,5%/năm; trong đó: Khu vực I tăng 1,7%/năm, khu vực II tăng 16,9%/năm, khu vực III tăng 22,9%/năm. Đến năm 2025, tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản chiếm 4%; công nghiệp và xây dựng chiếm 86%; thương mại, dịch vụ chiếm 10% tổng giá trị sản xuất.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 20.214 tỷ đồng (nếu không tính vốn đầu tư từ các dự án ngành điện, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 9.682 tỷ đồng).
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 50%.
- Thu nội địa tăng bình quân 14%/năm.
- Đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 107 triệu đồng/người/năm.
- Đến năm 2025, xây dựng 05 xã nông thôn mới nâng cao (có từ 01 đến 02 xã nông thôn mới kiểu mẫu).

##### **b) Giai đoạn 2026 – 2030**

- Giá trị sản xuất (nếu không tính giá trị sản xuất của ngành điện) tăng bình quân 15%, trong đó: Khu vực I tăng 1,61%/năm, khu vực II tăng 14,13%/năm, khu vực III tăng 22,00%/năm. Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản chiếm 2,8%; công nghiệp và xây dựng chiếm 82,2%; thương mại, dịch vụ chiếm 15,0% tổng giá trị sản xuất.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 34.680 tỷ đồng (nếu không tính vốn đầu tư từ các dự án ngành điện, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 15.100 tỷ đồng).
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 70%.
- Thu nội địa tăng bình quân 14,77%/năm.
- Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người đạt 185 triệu đồng/người/năm.
- Đến năm 2030, toàn bộ các xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, các phường đạt tiêu chuẩn văn minh đô thị.

##### **c) Định hướng đến năm 2050**

- Giá trị sản xuất giai đoạn 2031 – 2050 tăng bình quân 15%/năm - 16%/năm.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2031 – 2050, đạt 185.000 tỷ đồng (tăng bình quân 8,28%/năm).
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2050 đạt trên 80%.
- Thu nội địa tăng bình quân trên 15%/năm.
- Đến năm 2050, thu nhập bình quân đầu người đạt 460 triệu đồng/người/năm.

#### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học cấp mẫu giáo, mầm non năm 2025 đạt 82%, năm 2030 đạt 90%, năm 2050 đạt 99%; cấp tiểu học đạt 99% vào năm 2025 và 2030,



đạt 100% vào năm 2050; cấp trung học cơ sở đạt 99% vào năm 2025 và 2030, đạt 100% vào năm 2050; cấp trung học phổ thông năm 2025 đạt 85%, năm 2030 đạt 88%, năm 2050 đạt 98%.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn 30% năm 2025, 21% năm 2030 và còn 10% năm 2050.

- Hàng năm tạo việc làm mới cho khoảng 1.000 lao động.

- Duy trì tỉ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân dưới 1%/năm.

- Số bác sĩ/1 vạn dân năm 2025 đạt 10 bác sĩ, năm 2030 là 20 bác sĩ và năm 2050 là 60 bác sĩ; Số giường bệnh/1 vạn dân đạt 30 giường năm 2025, 70 giường năm 2030 và nâng lên 230 giường năm 2050.

- Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 99% năm 2030, sau đó đạt 100% năm 2050.

- Chất thải nguy hại được xử lý đạt 98% năm 2030 và đạt 100% năm 2050; chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì 15% diện tích tự nhiên.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

- Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trên địa bàn thị xã Duyên Hải như sau:

**Bảng 17: Các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn thị xã Duyên Hải**

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.305</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	330
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	437
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	993
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	979
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.442</b>
	Trong đó:		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030
2.1	Đất quốc phòng	CQP	71
2.2	Đất an ninh	CAN	200
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	821
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.591
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	845
-	Đất thủy lợi	DTL	582
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.000
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	385
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>593</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>		
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>13.109,0</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>9.590,8</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>5.361,3</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>1.185,0</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>-</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>-</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>-</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>-</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>1.266,1</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>-</b>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

- Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn thị xã Duyên Hải như sau:

**Bảng 18: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Duyên Hải**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo nhu cầu cấp huyện và cấp xã (ha)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.305,03</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	330,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	892,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	632,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	992,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.241,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9.189,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,31
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.441,98</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	71,00
2.2	Đất an ninh	CAN	200,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	821,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,00

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.591,47
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	844,82
-	Đất thủy lợi	DTL	581,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	999,95
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,84
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,37
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,45
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,46
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	14,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	68,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	385,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	967,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>593,39</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>		
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>13.109,00</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>9.590,79</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>5.361,30</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>1.185,00</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>-</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>-</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>4.319,00</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>-</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>6.396,54</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>1.266,10</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>-</b>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.2.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 13.305,03 ha, giảm 799,83 ha so với năm 2020, chiếm 68,79% diện tích tự nhiên.

Chỉ tiêu sử dụng của các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

#### **1) Đất trồng lúa**

Trên địa bàn thị xã chỉ có đất lúa 1 vụ. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 330,00 ha, giảm 299,11 ha so với năm 2020, chiếm 2,48% diện tích đất nông nghiệp. So với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ thì thấp hơn 293 ha. Theo thống kê đất đai năm 2020, thị xã có 629,11 ha đất trồng lúa. Tuy nhiên, có 323,11 đất lúa không còn sản xuất lúa. Theo niên giám thống kê tỉnh, diện tích lúa của thị xã giảm nhanh từ 401 ha năm 2015 xuống 283 ha năm 2016 và đến năm 2020 còn 306 ha, toàn bộ tập trung ở xã Long Hữu. Theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, hiện trạng năm 2020, thị xã còn 330 ha đất lúa và duy trì diện tích canh tác này đến năm 2030. Trên 330 ha này sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng (nhưng vẫn thống kê đất lúa) như sau:

- Chuyển đổi sang cây hàng năm 295 ha;
- Chuyển sang trồng cây lâu năm 30 ha;
- Kết hợp với nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa 12 ha.

#### **2) Đất trồng cây hàng năm còn lại:**

Diện tích đất cây hàng năm còn lại đến năm 2030 là 892,88 ha, giảm 8,42 ha so với năm 2020, chiếm 6,71% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó, biến động giảm 274,27 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, đồng thời biến động tăng 265,85 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1 vụ (thực trạng không còn trồng lúa từ nhiều năm).

#### **3) Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 632,90 ha, giảm 180,22 ha so với năm 2020, chiếm 4,76% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó, diện tích thực giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản là 259,58 ha; tích thực tăng là 79,32 ha do:

- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh bàn giao lại cho địa phương 78,20 đất sân bay Long Toàn, trong đó có 56,78 ha được phân bổ vào đất cây lâu năm.
- Đáp ứng nhu cầu chuyển đất cây hàng năm khác lên đất trồng cây lâu năm của người dân nằm rải rác trên địa bàn các xã, phường, tổng diện tích 20 ha.

#### **4) Đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất**

Theo Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về phê duyệt Phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn thị xã đến năm 2030 là 2.235 ha, bao gồm 992,73 ha rừng phòng hộ và 1.241,82 ha đất rừng sản xuất. Diện tích rừng sản xuất này là



diện tích đất lip trồng cây lâm nghiệp trong các mô hình nuôi tôm rừng. Hiện trạng sử dụng đất theo thống kê đất đai năm 2020 của ngành Tài nguyên và Môi trường là đất nuôi trồng thủy sản; theo quản lý của ngành Lâm nghiệp là đất rừng phòng hộ. Ngày 17/7/2020, HĐND tỉnh Trà Vinh đã ban hành Nghị quyết số 15/NQ-HĐND cho chuyển đất rừng phòng hộ trong mô hình tôm rừng trên sang đất rừng sản xuất với diện tích là 1.066,07 ha.

**+ Rừng phòng hộ:**

- Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 992,73 ha, tăng 114,16 ha so với năm 2020, chiếm 7,46% diện tích đất nông nghiệp. Do có 84,63 ha rừng phòng hộ bị chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch nên diện tích đất rừng phòng hộ thực tăng là 198,80 ha.
- Địa bàn phân bố: Diện tích đất rừng tập trung đã được khoanh vẽ trong kiểm kê đất đai năm 2019 là 793, phân bố tại khu vực ven biển, nông trường 22-12 và khu vực ven sông Long Toàn; Diện tích rừng tập trung được trồng mới theo quy hoạch gồm 102,97 ha trên Cồn Vượt, 77,78 ha thuộc khu vực ven biển; Còn lại 18,98 ha là đất rừng phòng hộ nằm rải rác ven các tuyến sông, rạch lớn.

**Bảng 19: Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030**

DVT: Ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>237,36</b>	<b>38,56</b>	<b>198,80</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bố</i>	237,36	38,56	198,80			
1	Dự án chống xói lở cây trồng, cây ngập mặn bảo vệ đê biển Hiệp Thạnh	32,90	21,00	11,90	CLN; SON	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020
2	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025: địa bàn TX Duyên Hải	65,88		65,88	NTS; CSD	Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành	BC số 38/BC-SNN ngày 20/01/2021 của Sở NNPTNT
3	Trồng rừng phòng hộ trên Cồn Vượt	102,97		102,97	CSD	Hiệp Thạnh	
4	Phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2026-2030 trên địa phận Phường 2	6,70	4,34	2,36	NTS	Phường 2	Kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và định hướng phát triển lâm nghiệp 2021-2030
5	Phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2026-2030 trên địa phận Phường 1	15,00	13,22	1,78	NTS	Phường 1	
6	Phát triển rừng phòng hộ ven biển giai đoạn 2026-2030 trên địa phận Trường Long Hòa	13,91		13,91	NTS	Trường Long Hòa	

**+ Rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 1.241,82 ha, tăng 1.241,82 ha so với năm 2020, chiếm 9,33% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích tăng thêm là diện tích đất lip trồng cây lâm nghiệp trong các mô hình nuôi tôm rừng mà kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 đang phân loại là đất nuôi trồng thủy sản.

Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 2 29,46 ha, xã Hiệp Thạnh 320,35 ha, xã Long Hữu 63,94 ha, xã Long Toàn 83,47 ha và hai đơn vị hành chính cấp xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 146,76 ha, Trường Long Hòa 597,84 ha.

### 5) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 9.189,38 ha, giảm 1.673,63 ha so với năm 2020, chiếm 69,07% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm 2.685,50 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và các loại đất phi nông nghiệp. Đồng thời biến động tăng 1.011,86 ha do đáp ứng nhu cầu sản xuất của thị xã:

**Bảng 20: Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030**

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.091,96</b>	<b>80,10</b>	<b>1.011,86</b>			
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>1.091,96</i>	<i>80,10</i>	<i>1.011,86</i>			
1	Phát triển nuôi trồng thủy sản tại Cồn Vượt	842,46		842,46	CSD	Hiệp Thạnh	
2	Hợp tác xã Phương Đông (nuôi thủy sản ngoài bãi bồi)	16,10	12,90	3,20	NTS	Trường Long Hòa	<i>Có điều chỉnh giảm diện tích từ 23 ha xuống 1,10 ha; Diện tích xin thuê đất có 12,9 ha được kiểm kê là đất rừng phòng hộ</i>
	- Đất nuôi trồng thủy sản	3,20		3,20	CSD		
	- Đất rừng phòng hộ kết hợp nuôi trồng thủy sản	12,90	12,90				
5	Phát triển nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi xã Trường Long Hòa	2,40		2,40	CSD	Trường Long Hòa	
6	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của người dân	163,80		163,80	LUK; HNK; CLN	Các xã, phường	
7	Mặt nước nuôi trồng thủy sản thuộc Sông Long Toàn	67,20	67,20			Long Toàn	Sơ đồ quy hoạch các vị trí mặt nước nuôi trồng thủy sản

Bên cạnh phát triển nuôi trồng thủy sản trong nội địa, thị xã còn phát triển nuôi trồng thủy sản trên đất mặt nước ven biển với diện tích 733,41 ha (trong đó có dự án nuôi nghêu của Hợp tác xã nghêu Thành Công 11,21 ha).

### 6) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 25,31 ha, tăng 5,52 ha so với năm 2020, chiếm 0,19% diện tích đất nông nghiệp. Nhu cầu trong kỳ quy hoạch tăng 6,70 ha để thực hiện dự án Vườn ươm cây giống (giáp sông Thâu Râu); đồng thời giảm 1,18 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

#### 2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 5.441,98 ha, tăng 1.907,47 ha so với năm 2020, chiếm 28,14% diện tích tự nhiên. Phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 467,39 ha, phường 2 400,25 ha, xã Hiệp Thạnh 377,62, ha, xã Long Hữu

543,65 ha, xã Long Toàn 1.523,01 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 1.233,64 ha, Trường Long Hoà 896,41 ha. Nhu cầu sử dụng các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

**1) Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 71,00 ha, giảm 42,26 ha so với năm 2020, chiếm 1,30% diện tích đất phi nông nghiệp. Theo cấp tính phân bổ, trong kỳ quy hoạch, đất quốc phòng giảm 78,20 ha là diện tích đất sân bay quân sự được giao trả cho địa phương để thực hiện dự án đất ở và đất trồng cây lâu năm. Đồng thời tăng thêm 33,04 ha để bố trí cho 22 công trình được trình bày trong Bảng 20. Trong 71 ha đến năm 2030, thì Bộ chỉ huy quân sự tỉnh quản lý là 37,92 ha gồm 2 vị trí hiện trạng và 7 vị trí quy hoạch, Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh quản lý là 33,08 ha gồm 1 vị trí hiện trạng và 15 vị trí quy hoạch.

**Bảng 21: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Đối tượng quản lý, sử dụng	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>54,78</b>	<b>18,84</b>	<b>35,94</b>			
*	<i>Cấp tính phân bổ</i>	54,78	18,84	35,94			
1	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 1	12,26	12,26			BCH BĐBP	986/BCH-TM ngày 03/7/2020 của BCHBĐBP tỉnh V/v xác định nhu cầu SDĐ
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 2	3,74	3,60	0,14	CLN	BCH BĐBP	
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 3	0,20	0,02	0,18	CLN	BCH BĐBP	
4	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 4	0,50	0,50			BCH BĐBP	BV 380660 ngày 13/02/2015 - BU 225909 ngày 08/4/2016
5	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 5	0,60	0,60			BCH BĐBP	986/BCH-TM ngày 03/7/2020 của BCHBĐBP tỉnh V/v xác định nhu cầu SDĐ
6	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 6	0,08	0,08			BCH BĐBP	
7	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 7	1,74	1,74			BCH BĐBP	
8	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 8	5,00		5,00	HNK; NTS; ONT	BCH BĐBP	
9	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 9	3,00		3,00	NTS	BCH BĐBP	
10	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 10.	0,30		0,30	CLN	BCH BĐBP	
11	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 11	0,10		0,10	CSD	BCH BĐBP	
12	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 12	0,10		0,10	HNK; RPH	BCH BĐBP	
13	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 13	3,27		3,27	CLN; NTS	BCH BĐBP	

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Đối tượng quản lý, sử dụng	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
14	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 14	0,20	0,04	0,16	CLN	BCH BĐBP	1364/BCH-HC ngày 16/9/2020 của BCHBĐBP tỉnh
15	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 15	1,00		1,00	RPH	BCHQS	1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SĐĐ
16	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 16	1,00		1,00	RPH	BCHQS	
17	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 17	8,50		8,50	HNK; RPH	BCHQS	
18	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 18	6,00		6,00	HNK; RPH	BCHQS	
19	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 19	4,00		4,00	CLN; NTS	BCHQS	
20	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 20	0,29		0,29	CLN; ODT	BCHQS	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020
21	Nhu cầu đất quốc phòng tại TX. Duyên Hải - Vị trí 21	1,00		1,00	CLN	BCHQS	1691/BCH-HC
22	Quỹ đất quốc phòng giai đoạn 2026-2030	1,90		1,90	NTS	...	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ

## 2) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 200,00 ha, tăng 0,63 ha so với năm 2020, chiếm 3,68% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, đất an ninh giảm 0,43 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác, như vậy diện tích thực tăng là 1,06 ha để xây dựng mới 5 công trình. Trong 200,00 ha năm 2030 thì Bộ công an quản lý 1 vị trí với diện tích 195,59 ha; Công an tỉnh quản lý 10 vị trí với tổng diện tích 4,41 ha gồm 5 vị trí hiện trạng và 5 vị trí quy hoạch mới.

**Bảng 22: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,06</b>		<b>1,06</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>						
1	Nhu cầu đất an ninh - Vị trí 1	0,26		0,26	CLN	Long Toàn	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an; 950/CAT-PH10 ngày 14/8/2020 của Công an tỉnh
2	Nhu cầu đất an ninh - Vị trí 2	0,20		0,20	CLN	Dân Thành	
3	Nhu cầu đất an ninh - Vị trí 3	0,14		0,14	CLN	Trường Long Hoà	
4	Nhu cầu đất an ninh - Vị trí 4	0,22		0,22	CLN	Long Hữu	
5	Nhu cầu đất an ninh - Vị trí 5	0,25		0,25	CLN	Hiệp Thạnh	

### 3) Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 821,00 ha, tăng 787,57 ha so với năm 2020, chiếm 15,09% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, đất thương mại dịch vụ có giảm 0,63 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác. Vì vậy diện, diện tích thực tăng là 788,19 ha. Về danh mục công trình dự án, trong giai đoạn 2021 – 2030 và định hướng đến năm 2050, thị xã có nhu cầu thực hiện 28 công trình, dự án với nhu cầu tăng thêm 1050,87 ha, trong đó có 2 dự án có nhu cầu sử dụng đất rất lớn, phải thực hiện trong cả giai đoạn 2021 – 2030 và 2031 – 2050. Diện tích thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2030 là 788,19 ha, trong giai đoạn 2031 – 2050 là 214,12 ha.

**Bảng 23: Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	DT tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.141,96</b>	<b>91,09</b>	<b>1.050,87</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>	<i>1.093,40</i>	<i>91,09</i>	<i>1.002,31</i>			
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan	501,00		501,00	Long Toàn	170/NQ-HDND năm 2019	
2	Trung tâm thương mại Khu phi thuế quan	184,25		184,25	Long Toàn	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	
	- <i>Giai đoạn 2021-2030</i>	<i>50,00</i>		<i>50,00</i>			
	- <i>Giai đoạn 2031-2050</i>	<i>134,25</i>		<i>134,25</i>			
3	Trung tâm tổng hợp Khu Kinh tế	200,00		200,00	Long Toàn	QH chung xây dựng xã Long Toàn	Tên cũ trong QH chung khu KTĐA: Khu hành chính và hạ tầng xã hội tập trung
	- <i>Giai đoạn 2021-2030</i>	<i>71,59</i>		<i>71,59</i>			
	- <i>Giai đoạn 2031-2050</i>	<i>128,41</i>		<i>128,41</i>			
4	Khu dịch vụ phức hợp	26,00		26,00	Long Toàn	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	
5	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Gia	0,12		0,12	Phường 1		
6	Khu du lịch, giải trí Dân Thành 1	77,00		77,00	Dân Thành	QH chung xây dựng xã Dân Thành; QH phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Dân Thành	Có điều chỉnh giảm diện tích từ 581 ha theo QHXD
7	Khu du lịch sinh thái kết hợp rừng ngập mặn	105,00	91,09	13,91	Dân Thành	Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Thành	Có điều chỉnh giảm diện tích từ 281 ha xuống còn 105 ha
	- <i>Hạng mục: Khu Du lịch sinh thái tại Nông trường 22/12, quy mô 19,33 ha, gồm: đất thương mại, dịch vụ 13,91 ha, đất rừng phòng hộ 5,42 ha</i>	<i>19,33</i>	<i>5,42</i>	<i>13,91</i>	<i>Dân Thành</i>	<i>QH 1/500 Khu Du lịch sinh thái tại Nông trường 22/12 xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải</i>	
	- <i>Hạng mục: Khu vực rừng ngập mặn</i>	<i>85,67</i>	<i>85,67</i>		<i>Dân Thành</i>	<i>QH chung xây dựng xã Dân</i>	



TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	DT tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan	Ghi chú
8	Cửa hàng xăng dầu Hà Phương Linh	0,03		0,03	Trường Long Hoà	CV số 896/BQLKKT-ĐTDN ngày 16/10/2020 của BQL KKT TTV	
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>48,56</i>		<i>48,56</i>			
9	Khu Thương mại dịch vụ (tại Bến xe hiện trạng)	0,33		0,33	Phường 1	NQ số 25/NQ-HĐND 08/12/2016	
10	Điểm thương mại dịch vụ (Gym)	0,05		0,05	Phường 1	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020	
11	Dự án xây dựng khách sạn (tại trụ sở Toà án cũ)	0,09		0,09	Phường 1		
12	Khu nhà hàng - khách sạn Toàn Vinh	0,45		0,45	Phường 1		
13	Khu thương mại dịch vụ nhà hàng, khách sạn	1,83		1,83	Phường 1		
14	Đất thương mại dịch vụ tại Trụ sở Trường đại học Trà Vinh cũ	0,06		0,06	Phường 1	CV 732/UBND-KT ngày 4/5/2020 của UBND thị xã Duyên Hải	
15	Dự án Khu nhà ở Sao Biển: hạng mục đất thương mại, dịch vụ	0,13		0,13	Phường 1	Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư ngày 15/3/2021 của CTCP thủy sản Sao Biển và CTCP đầu tư Phú Cường	diện tích dự án 1,07ha gồm: ODT 0,58ha, TMD 0,13ha, DGT 0,36 ha
16	Các vị trí đất mại, dịch vụ được xác định trong QHXD phường 1	13,11		13,11	Phường 1	QH chung xây dựng phường 1	
17	Đất thương mại dịch vụ sông Bến Giá	2,00		2,00	Phường 2	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020	
18	Các vị trí đất mại, dịch vụ được xác định trong QHXD phường 2	3,12		3,12	Phường 2	QH chung XD phường 2	
19	Dự án bãi chứa vật liệu xây dựng Toàn Vinh	0,54		0,54	Long Toàn		
20	Cửa hàng xăng dầu	0,29		0,29	Long Toàn		
21	Các vị trí quy hoạch đất thương mại dịch vụ trong Quy hoạch chung xây dựng xã Long Hữu (6 vị trí)	4,72		4,72	Long Hữu	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Long Hữu	
22	Bãi tập kết, vận chuyển hàng hóa	2,55		2,55	Dân Thành	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 07/05/2020	HĐND tỉnh
23	Khu tham quan du lịch nghỉ dưỡng Ba động - giai đoạn 2	5,85		5,85	Trường Long Hoà	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 04/5/2017	HĐND tỉnh
24	Khu du lịch - dịch vụ "Đặc sản Ba Động"	1,58		1,58	Trường Long Hoà		

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	DT tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan	Ghi chú
25	Khu du lịch sinh thái tự nhiên	2,20		2,20	Trường Long Hoà		Giáp trại thực nghiệm ĐH Trà Vinh
26	Các vị trí quy hoạch đất thương mại dịch vụ trong Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Long Hoà (9 vị trí)	5,14		5,14	Trường Long Hoà	Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Long Hoà	
27	Đất thương mại dịch vụ cấp tuyến đường hành lang ven biển xã Trường Long Hoà	3,00		3,00	Trường Long Hoà		
28	Khu thương mại-dịch vụ Hiệp Thạnh	0,51		0,51	Hiệp Thạnh	Quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh	
29	Quỹ đất cho các cơ sở thương mại dịch vụ quy mô nhỏ dọc theo ĐT914 xã Hiệp Thạnh	1,00		1,00	Hiệp Thạnh		

#### 4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Với định hướng phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới, dự báo nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn thị xã cũng khá lớn, dự kiến diện tích đến năm 2030 là 137,00 ha, tăng 84,20 ha so với năm 2020, chiếm 2,52% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có giảm 5,87 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác. Chính vì vậy, diện tích thực tăng là 90,06 ha.

**Bảng 24: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>99,39</b>	<b>9,33</b>	<b>90,06</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>	<i>57,81</i>	<i>9,33</i>	<i>48,47</i>			
1	Dự án Nhà máy nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao (công ty Ngón Biên)	7,55		7,55	CLN; NTS; ODT	Phường 2	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
2	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung thị xã Duyên Hải	3,00		3,00	NTS	Long Toàn	1516/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của UBND tỉnh
3	Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: địa bàn TX Duyên Hải	2,78	1,34	1,44	CLN; NTS	Trường Long Hoà	
	- Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Long Hữu	0,40		0,40		Long Hữu	QĐ 3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ NNPTNT;
	- Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Dân Thành	0,20		0,20		Dân Thành	Cv 4412/UBND-NN ngày 28/10/2020 của UBND Tỉnh
	- Các trạm cấp nước còn lại	2,18	1,34	0,84		Thị xã	

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
4	Khu đất phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (giai đoạn 2021 – 2030)	33,40		33,40	NTS	Dân Thành	Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Thành
5	Nhà máy xử lý xỉ than đáy lò Trung tâm Nhiệt điện Duyên Hải	2,90	1,45	1,45	NTS	Dân Thành	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
6	Cảng Phú Thành (công ty Phú Thành)	8,13	6,54	1,58	RPH; NTS	Dân Thành	QH chung xây dựng xã Dân Thành
*	Công trình, dự án thị xã xác định	41,59		41,59			
7	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh tại phường 1	6,00		6,00	NTS	Phường 1	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
8	Quỹ đất cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, bố trí dọc theo TL914 và đường nhựa liên ấp xã Long Hữu (Các cơ sở sản xuất không gây ô nhiễm môi trường)	1,00		1,00	HNK; CLN; NTS	Long Hữu	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
9	Quỹ đất cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, bố trí dọc theo QL53, HL81 xã Long Toàn (Các cơ sở sản xuất không gây ô nhiễm môi trường)	2,00		2,00	HNK; CLN; NTS	Long Toàn	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
10	Dự án kinh doanh Vật liệu xây dựng và vận chuyển bốc dỡ hàng hóa (Vy Việt)	2,96		2,96	CLN; NTS	Long Toàn	
11	Trụ sở HTX nghề Phương Đông	0,05		0,05	HNK	Trường Long Hoà	
12	Quỹ đất cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, bố trí dọc theo QL53B xã Trường Long Hòa (Các cơ sở sản xuất không gây ô nhiễm môi trường)	1,00		1,00	HNK; CLN; NTS	Trường Long Hoà	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
13	Trụ sở HTX nghề Ba Vinh	0,05		0,05	RPH	Hiệp Thạnh	NQ số 109/NQ-HNDN ngày 07/12/2018
14	Quỹ đất cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, bố trí dọc theo TL914 xã Hiệp Thạnh (Các cơ sở sản xuất không gây ô nhiễm môi trường)	1,00		1,00	HNK; NTS	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
15	Khu sản xuất kinh doanh	23,52		23,52	HNK; CLN; RPH; NTS; ONT	Dân Thành	Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Thành
16	Nhà máy sản xuất gạch không nung cao cấp Duyên Hải	4,06		4,06	RPH	Dân Thành	NQ số 45/NQ-HĐND 09/12/2020 của HĐND tỉnh

## 5) Đất phát triển hạ tầng

Trong thời kỳ quy hoạch, dự báo nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng trên địa bàn tăng khá nhanh, đặc biệt là quỹ đất giao thông, năng lượng nhằm đáp ứng nhu cầu

đầu phát triển Khu kinh tế Định An và nhu cầu phát triển của các dự án đất năng lượng, đồng thời đáp ứng quỹ đất cho đầu tư cơ sở hạ tầng (giáo dục, y tế, thể dục thể thao...) phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 2.591,47 ha, tăng 829,03 ha so với năm 2020, chiếm 47,62% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhu cầu sử dụng đất các loại đất phát triển hạ tầng trên địa bàn thị xã đến năm 2030 như sau:

**i) Đất giao thông**

Diện tích đất giao thông đến năm 2030 là 844,82 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 103,14 ha, phường 2 63,36 ha, xã Hiệp Thạnh 67,00 ha, xã Long Hữu 99,97 ha, xã Long Toàn 260,53 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 146,07 ha, Trường Long Hoà 104,77 ha. Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng các công trình giao thông, cụ thể như sau:

**Bảng 25: Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	DT tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan	Ghi chú
	<b>Đất giao thông</b>	<b>509,27</b>	<b>93,05</b>	<b>416,22</b>			
*	<i>Công trình, dự án cấp tỉnh phân bổ</i>	<i>327,17</i>	<i>46,16</i>	<i>281,01</i>			
1	Cảng và dịch vụ Cảng Long Toàn (quy hoạch 250 ha, trong đó: đất giao thông hiện hữu 11,92 ha; diện tích tăng thêm là 238,08 ha, chia ra thực hiện trong năm 2021 là 11,80 ha, giai đoạn 2022-2030 là 105,99 ha, giai đoạn 2031-2050 là 120,29 ha)	129,71	11,92	117,79	Long Toàn	QĐ số 1513/QĐ-TTg ngày 15/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ	Quy hoạch KKTĐA là 260ha đất giao thông; phương án QHSDĐ đến 2030 điều chỉnh thành 250 ha DGT và 10 ha DNL thuộc dự án kho xăng dầu Petrol vina
2	Mở rộng QL53 (giáp Long Khánh đến Cầu Long Toàn)	18,18	12,55	5,63	Long Toàn	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020	
3	Cải tạo, nâng cấp QL53B (TLH-DT) địa bàn Dân Thành	6,72	4,81	1,91	Dân Thành	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020	Chiều dài 5,6 km, nền đường 12 m
4	Cải tạo, nâng cấp QL53B (TLH-DT) địa bàn Trường Long Hoà	1,70	1,20	0,50	Trường Long Hoà	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020	Từ Thiên viện Trúc Lâm đến xã Dân Thành
5	Cải tạo, nâng cấp QL53B - hạng mục Cầu áp Mới, xã Dân Thành	0,11	0,07	0,04	Dân Thành	QĐ số 3146/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh	
6	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 914 (đoạn phường 2)	5,04	3,74	1,30	Phường 2	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020	
7	Đường tỉnh 915 B - giai đoạn 2 (xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang - Tỉnh lộ 914, ấp 11, xã Long Hữu)	1,70	0,09	1,61	Long Hữu	NQ 170_NQ/HDND 2019	

STT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	DT tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan	Ghi chú
8	Xây dựng các cầu trên tuyến đê biển Trà Vinh địa bàn thị xã Duyên Hải	8,77		8,77	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020	
9	Xây dựng Đường hành lang ven biển tỉnh Trà Vinh trên địa bàn thị xã Duyên Hải	23,10		23,10	Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành	CV số 5693/BKHĐT- KTĐPLT ngày 31/8/2020 của Bộ KH- ĐT	
10	Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động	13,42		13,42	Trường Long Hoà	Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của TX.DH	
11	Tuyến đường tránh QL53 (đường kết nối tỉnh lộ 914) (từ TL914 đến cầu Long Toàn)	26,80	6,36	20,44	Long Hữu, Long Toàn, Phường 1		4,53 km x 61,5 m
12	Tuyến đường đông tây Khu Kinh tế (từ TL914 đến sông Long Toàn)	19,12	3,60	15,52	Long Hữu, Long Toàn, Phường 2		5,73 km x 36 m
13	Tuyến đường số 1 nối dài (đường phố chính đô thị) (từ vòng xoay QL53 đến sông Long Toàn)	8,43	1,12	7,31	Phường 1	63/NQ-HĐND 8/12/2017	
14	Dự án tuyến đường số 3 (từ nút cầu Long Toàn đi qua cảng Long Toàn và khu phi thuế quan đến sông Giồng Ôi)	20,00		20,00	Long Toàn	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	CV số 581/BQLKKT- QHSD&TNMT ngày 24/7/2020
15	Nâng cấp, mở rộng Đường dẫn vào khu bến tổng hợp Định An, thị xã Duyên Hải	6,54		6,54	Dân Thành	QĐ số 1942/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh;	Cv số 999/SGTVT-KH ngày 22/9/2020 của Sở GTVT
16	Dự án ĐTXD công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (Giai đoạn 2): địa bàn thị xã Duyên Hải	7,90		7,90	Long Toàn	4346/QĐ-BGTVT 16/7/2021 Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu	Kê bảo vệ các đoạn dọc kênh Quan Chánh Bó; bao gồm 5m đường công vụ
17	Nâng cấp, sửa chữa tuyến số 01 và 02 dẫn vào Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải thuộc Khu kinh tế Định An	1,20	0,70	0,50	Dân Thành	CV 835/BQLKKT- QHSDTNMT ngày 18/9/2020 của BQL khu kinh tế	
18	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Đon	2,40		2,40	Long Hữu		
19	Dự án Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Dân Thành, Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	26,33		26,33	Dân Thành, Trường Long Hoà	3363/QĐ-BNN-KH ngày 36/7/2021 về chủ trương đầu tư dự án	xã DT: 16,15 ha; xã TLH: 10,18 ha.
*	Công trình, dự án thị xã xác định	182,10	46,89	135,21	Các xã, phường		Chi tiết tại phụ biểu 4 – phần hệ thống biểu số liệu



**ii) Đất thủy lợi**

Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 là 581,68 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 55,39 ha, phường 2 42,25 ha, xã Hiệp Thạnh 121,58 ha, xã Long Hữu 190,55 ha, xã Long Toàn 62,22 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 28,19 ha, Trường Long Hoà 81,50 ha.

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng các công trình thủy lợi, cụ thể như sau:

**Bảng 26: Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48,95</b>	<b>15,76</b>	<b>33,19</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>	<i>24,00</i>	<i>8,00</i>	<i>16,00</i>			
1	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh (gđ 2)	0,60		0,60	RPH	Hiệp Thạnh	NQ 127/NQ-HNDN ngày 25/4/2019
2	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh (gđ 3)	4,40		4,40	RPH; NTS	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
3	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh (gđ 4)	7,80		7,80	RPH	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
4	Hạng mục Hồ điều hòa thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước thô cho Trung tâm Điện lực Duyên Hải	8,00	8,00			Dân Thành	
5	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Đồng Đon (thuộc TX Duyên Hải)	3,20		3,20	NTS	Long Hữu	KH đầu tư trung hạn 2016-2020 Tỉnh
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>24,95</i>	<i>7,76</i>	<i>17,19</i>			
6	Nhà máy xử lý nước thải thị xã Duyên Hải	1,00		1,00	NTS	Phường 2	BC Rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 nhằm hoàn thiện các Tiêu chí đô thị theo QH được duyệt
7	Hệ thống thoát nước từ Trường THCS Trường Long Hoà (Điểm học Hải Đăng) đến Quốc lộ 53B	0,07		0,07	NTS	Trường Long Hoà	Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND Thị xã
8	Kè bảo vệ xung yếu bờ biển từ Vàng Láng Nước đến giáp kè khu Du lịch biển Ba Động	12,16		12,16	RPH	Trường Long Hoà	
9	Hệ thống thoát nước Cánh đồng bắc Ba Động	0,07		0,07	NTS	Trường Long Hoà	Danh mục công trình, dự án ĐTC trung hạn cho giai đoạn 2021-2025 của TX.DH
10	Xây dựng mới hệ thống thoát nước ngang trụ sở ấp Côn Trừng	0,03		0,03	CLN	Trường Long Hoà	
11	Đê bao ấp Phước An, ấp Giồng Trôm	1,60		1,60	NTS	Long Toàn	

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
12	Mở rộng sông Văn	8,89	7,76	1,13	CLN; NTS	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020
13	Kênh ấp Bào	0,70		0,70	HNK; CLN; NTS	Hiệp Thạnh	QĐ 1071-UBND
14	Kênh ấp Chợ	0,23		0,23	HNK; NTS	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020
15	Kênh bê tông thoát nước ấp Giồng Giếng	0,16		0,16	NTS	Dân Thành	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 TX DH
16	Cống Ba Rọ trên QL914, ấp 11, xã Long Hữu	0,04		0,04	NTS	Long Hữu	

### iii) Đất cơ sở văn hóa

Trong thời gian tới, tiếp tục phấn đấu nâng cao chất lượng hiệu quả các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao; phát huy hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, từng bước đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, các thiết chế và khai thác tốt công năng, hiệu quả các thiết chế văn hóa thể thao từ thị xã đến cơ sở để phục vụ người dân tốt hơn.

Bổ trí đủ quỹ đất phục vụ xây dựng các công trình văn hoá đáp ứng mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao, phường đạt chuẩn văn minh đô thị và tiêu chuẩn đô thị loại III. Các văn bản làm cơ sở để xác định nhu cầu sử dụng đất gồm: Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL ngày 24/1/2013 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “phường đạt chuẩn văn minh đô thị”; “thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”; Hướng dẫn số 01/HD-SVHTTDL ngày 7/11/2017 của Sở Văn hoá, Thể thao, Du lịch tỉnh Trà Vinh hướng dẫn Thực hiện tiêu chí 06 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 16 về văn hóa trong xây dựng xã Nông thôn mới giai đoạn 2017 – 2020.

Diện tích đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 4,94 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 3,33 ha, phường 2 0,03 ha, xã Hiệp Thạnh 0,20 ha, xã Long Hữu 0,55 ha, xã Long Toàn 0,10 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 0,20 ha, Trường Long Hoà 0,54 ha. Các công trình cần đầu tư trong giai đoạn 2021 – 2030 như sau:

**Bảng 27: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hoá đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4,54</b>		<b>4,54</b>			
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>4,54</i>		<i>4,54</i>			
1	Nhà văn hoá phường 1	0,05		0,05	HNK	Phường 1	
2	Quảng trường thị xã Duyên Hải	1,00		1,00	DYT, TSC	Phường 1	248/QĐ-UBND ngày 4/2/2021 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3	Khu liên hợp thể thao liên xã cụm phường 2, xã Long Hữu, Hiệp Thạnh (hạng mục nhà văn hoá)	0,20		0,20	NTS	Hiệp Thạnh	
4	Nhà văn hóa xã Dân Thành (dự kiến là phường dân thành)	0,20		0,20	NTS	Dân Thành	Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Thành
5	Nhà văn hóa xã Long Toàn	0,10		0,10	CSD	Long Toàn	
6	Nhà văn hoá phường Trường Long Hoà	0,54		0,54	HNK; NTS; ONT	Trường Long Hoà	Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Long Hoà
7	Bưu điện, thư viện, nhà văn hóa, nhà truyền thống xã	0,45		0,45	CLN; NTS; ONT	Long Hữu	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Hữu
8	Quỹ đất xây dựng Nhà hát thị xã (đáp ứng tiêu chí đất văn hóa đô thị loại III)	1,00		1,00	NTS	Phường 1	
9	Quỹ đất xây dựng Rạp chiếu phim (đáp ứng tiêu chí đất văn hóa đô thị loại III)	1,00		1,00	NTS	Phường 1	

#### iv) Đất cơ sở y tế

Diện tích đất cơ sở y tế đến năm 2030 là 12,37 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 2,79 ha, phường 2 3,07 ha, xã Hiệp Thạnh 0,22 ha, xã Long Hữu 0,44 ha, xã Long Toàn 0,25 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 5,20 ha, Trường Long Hoà 0,40 ha. Nhìn chung các cơ sở y tế của thị xã đều đạt chuẩn về diện tích đất. Trong giai đoạn tới sẽ tập trung vào cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất. Về nhu cầu đất để xây dựng mới, cần bố trí 8,96 ha để xây dựng các công trình sau.

**Bảng 28: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở y tế đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11,45</b>	<b>2,49</b>	<b>8,96</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bố</i>	<i>4,91</i>		<i>4,91</i>			
1	Trung tâm y tế (khu 2 - thuộc khu KT Định An - Duyên Hải)	4,91		4,91	NTS	Dân Thành	ĐC QHSDĐ 2016-2020
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>6,54</i>	<i>2,49</i>	<i>4,06</i>			
2	Mở rộng Trung tâm y tế thị xã Duyên Hải	3,54	2,49	1,06	HNK	Phường 1	
3	Phòng khám đa khoa Thiên Ân khu vực Duyên Hải	0,15		0,15	DGD	Phường 1	
4	Quỹ đất dự trữ để xây dựng cơ sở y tế theo hướng xã hội hoá trên địa bàn thị xã Duyên Hải	2,85		2,85	NTS	Thị xã	

**v) Đất cơ sở giáo dục và đào tạo**

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 41,76 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 6,79 ha, phường 2 7,59 ha, xã Hiệp Thạnh 3,22 ha, xã Long Hữu 6,06 ha, xã Long Toàn 7,03 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 5,43 ha, Trường Long Hoà 5,63 ha.

Hầu hết các trường học trên địa bàn đều đáp ứng được chỉ tiêu diện tích phòng học/học sinh, nhưng diện tích sân thể thao của một số trường vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Do đó thị xã cần tiếp tục ưu tiên quỹ đất cho phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo. Trong kỳ quy hoạch, nhu cầu quỹ đất khoảng 20,16 ha để xây dựng các công trình sau:

**Bảng 29: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26,35</b>	<b>6,19</b>	<b>20,16</b>			
*	<i>Cấp tính phân bổ</i>	<i>9,80</i>	<i>1,87</i>	<i>7,93</i>			
1	Trụ sở Chi nhánh Trường Đại học Trà Vinh tại thị xã Duyên Hải	0,28		0,28	TSC	Phường 1	732/UBND-KT ngày 4/5/2020 của UBND thị xã Duyên Hải
2	Trường cao đẳng nghề Trà Vinh	4,90		4,90	ODT	Long Toàn	169-TB/VPTU ngày 03/03/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh
3	Trường THPT Dân Thành (vị trí mới, ấp Láng Cháo)	1,40		1,40	NTS	Dân Thành	603/BC-SGDĐT ngày 30/9/2020; QH phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Dân Thành
4	Mở rộng Trường THPT Duyên Hải (Diện tích hiện trạng 1,01 ha, diện tích mở rộng 0,61 ha, tuy nhiên có 0,357 ha đã được kiểm kê đất giáo dục nên diện tích hiện trạng là 1,37 ha)	1,62	1,37	0,25	CLN; TSC	Phường 1	603/BC-SGDĐT ngày 30/9/2020
5	Trường THPT Long Hữu (mở rộng)	1,61	0,50	1,11	CLN	Phường 2	603/BC-SGDĐT ngày 30/9/2020
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>16,55</i>	<i>4,32</i>	<i>12,22</i>			
6	Trường THCS Nguyễn Đức Toàn (khu trung tâm xã)	1,09		1,09	LUK; CLN; NTD	Long Hữu	CV 227/UBND-KT ngày 3/2/2021 của UBND TX Duyên Hải
7	Mở rộng Trường THCS Hiệp Thạnh	0,78	0,48	0,30	HNK	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020
8	Mở rộng Trường THCS Trường Long Hoà	0,81	0,57	0,24	LUK; HNK; ONT	Trường Long Hoà	06/BC-PGD&ĐT ngày 25/1/2021 của Phòng GDĐT TX Duyên Hải

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
9	Tiểu học xã Long Toàn - Khu trung tâm xã	0,90		0,90	CSD	Long Toàn	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Toàn
10	Trường Tiểu học Long Hữu B (điểm chính)	0,44	0,29	0,14	CLN; NTS; ONT	Long Hữu	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Hữu
11	Trường Tiểu học Long Hữu B (điểm lẻ - ấp 14)	0,27	0,09	0,18	HNK; CLN	Long Hữu	
12	Mở rộng Tr. Tiểu học Châu Văn Liêm (điểm chính)	0,58	0,22	0,36	HNK; CLN	Long Hữu	
13	Mở rộng Trường Tiểu học Châu Văn Liêm	0,99	0,49	0,50	CLN	Long Hữu	06/BC-PGD&ĐT ngày 25/1/2021
14	Mở rộng Trường Tiểu học Hồ Đức Thắng (điểm chính)	0,41	0,22	0,19	HNK; NTS	Hiệp Thạnh	Quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh
15	Mở rộng Tr. Tiểu học Hồ Đức Thắng (điểm lẻ - ấp Bào)	0,84	0,38	0,46	CLN; ONT	Hiệp Thạnh	
16	Mở rộng Tr. Tiểu học Phan Chu Trinh (điểm chính)	1,22	0,80	0,42	LUK; NTS; NTD	Tr. Long Hoà	QH chung xây dựng xã Trường Long Hoà
17	Dự án Trường mầm non song ngữ Thiên Phú	0,31		0,31	CLN	Phường 1	Tờ trình số 553/TTr-STNMT ngày 21/10/2020
18	Trường mầm non - tiểu học Việt Anh	0,65		0,65	TSC	Phường 1	
19	Trường mẫu giáo Sơn Ca	0,50	0,40	0,10	CLN	Phường 2	06/BC-PGD&ĐT ngày 25/1/2021
20	Trường mẫu giáo - điểm dân cư trung tâm xã	0,24		0,24	LUK; NTD	Tr. Long Hoà	QH chung xây dựng xã Trường Long Hoà
21	Mở rộng Trường mẫu giáo - khu trung tâm xã Long Hữu	0,62	0,37	0,25	LUK; HNK; CLN; NTD	Long Hữu	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Hữu
22	Quỹ đất dự trữ để xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo theo hướng xã hội hoá	5,90		5,90	NTS	...	

**vi) Đất thể dục thể thao**

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 là 23,10 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 6,20 ha, phường 2 3,30 ha, xã Hiệp Thạnh 1,57 ha, xã Long Hữu 3,87 ha, xã Long Toàn 2,77 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 3,15 ha, Trường Long Hoà 2,25 ha.

Hiện tại, trên địa bàn thị xã chỉ có ba xã, phường có sân vận động gồm Phường 2, Trường Long Hoà và Dân Thành; sân thể thao các ấp hầu như chưa có. Do đó, để đáp ứng mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao, nhu cầu đất thể dục thể thao của thị xã trong thời gian tới là rất lớn. Trong kỳ quy hoạch, bố trí 11,43 ha để xây dựng các công trình sau:



**Bảng 30: Nhu cầu sử dụng đất thể dục thể thao đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12,33</b>			
*	Thị xã xác định	12,33			
1	Khu thể thao của các khóm trên địa bàn phường 1	0,35	NTS	Phường 1	7 khóm, mỗi khóm 500m <sup>2</sup> theo hướng dẫn 01/HD-SVHTTDL ngày 7/11/2017 của Sở VH-TT-DL
2	Khu liên hợp thể thao liên xã cụm phường 2, xã Long Hữu, Hiệp Thạnh (hạng mục sân thể thao)	1,50	NTS	Phường 2	
3	Khu thể thao của các khóm trên địa bàn phường 2	0,10	NTS	Phường 2	Khóm 30/4 và khóm Phước Bình, mỗi khóm 500m <sup>2</sup> theo hướng dẫn 01/HD-SVHTTDL ngày 7/11/2017 của Sở VH-TT-DL
4	Khu thể thao ấp Ba Động	0,20	HNK	Trường Long Hoà	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
5	Khu thể thao ấp Cồn Tàu	0,20	CLN	Trường Long Hoà	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
6	Khu thể thao ấp Nhà Mát	0,20	HNK	Trường Long Hoà	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
7	Sân vận động xã Long Toàn	1,20	CSD	Long Toàn	Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND Thị xã
8	Khu thể thao, sân chơi cho người dân ấp Phước An	0,20	NTS	Long Toàn	
9	Khu thể thao, sân chơi cho người dân ấp Giồng Ôi	0,20	NTS	Long Toàn	
10	Khu thể thao - ấp Giồng Giếng	0,43	CLN; NTS; ONT	Long Toàn	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Toàn
11	Khu thể thao - điểm dân cư số 2, ấp Long Điền	0,35	NTS	Long Toàn	
12	Khu thể thao, sân chơi cho người dân ấp Bào Sen	0,20	CLN; NTS	Long Toàn	Áp dụng định mức theo Hướng dẫn 01/HD-SVHTTDL ngày 7/11/2017 của Sở VHTTDL
13	Khu thể thao, sân chơi cho người dân ấp Thống Nhất	0,20	CLN; NTS	Long Toàn	
14	Sân vận động Long Hữu	1,60	LUK; CLN	Long Hữu	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
15	Khu thể thao ấp 10	0,20	CLN	Long Hữu	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
16	Khu thể thao - điểm dân cư số 4, ấp 11	0,46	NTS	Long Hữu	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Hữu
17	Khu thể thao ấp 12	0,20	CLN	Long Hữu	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
18	Khu thể thao ấp 13	0,20	CLN	Long Hữu	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
19	Khu thể thao ấp 14	0,20	NTS	Long Hữu	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
20	Khu thể thao ấp 15	0,20	CLN	Long Hữu	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
21	Khu thể thao ấp 16	0,20	CLN	Long Hữu	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
22	Khu thể thao - khu trung tâm xã, ấp 17	0,60	CLN; NTS	Long Hữu	QH chung xây dựng xã Long Hữu
23	Khu thể thao xã Hiệp Thạnh	0,20	NTS	Hiệp Thạnh	
24	Khu thể thao - cụm điểm dân cư số 2 và 3, ấp Cây Đa	0,72	HNK; NTS; DGT	Hiệp Thạnh	Quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh
25	Khu thể thao + công viên cây xanh - điểm dân cư số 4, ấp Chợ	0,65	NTS	Hiệp Thạnh	Quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh
26	Khu thể thao xã Dân Thành (dự kiến là phường Dân Thành)	0,20	NTS	Dân Thành	
27	Sân thể thao ấp Giồng Giếng	0,97	HNK; NTS; SKC	Dân Thành	Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Thành
28	Khu thể thao, sân chơi cho người dân ấp Láng Cháo	0,20	CLN; NTS	Dân Thành	
29	Khu thể thao, sân chơi cho người dân ấp Mù U	0,20	CLN; NTS	Dân Thành	

**vii) Đất công trình năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 999,95 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 0,40 ha, xã Hiệp Thạnh 72,87 ha, xã Long Toàn 22,79 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 563,24 ha, Trường Long Hoà 340,65 ha.

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình sau:

**Bảng 31: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	DT tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>418,96</b>	<b>0,12</b>	<b>418,84</b>				
*	<b>Công trình, dự án cấp tỉnh phân bổ</b>	<b>418,96</b>	<b>0,12</b>	<b>418,84</b>				
1	Điều chỉnh phương án tuyến đường dây 110kV Duyên Trà – Nhà máy điện gió số 1	0,05		0,05	NTS	Long Toàn	3863/UBND-CNXD ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh	
2	Trạm biến áp 110kV Dân Thành và đường dây đầu nối tỉnh Trà Vinh	0,56		0,56	CLN; NTS; CSD	Long Toàn		04 trụ điện
3	Đường dây 110kv Duyên Hải - Phong Điện 2	0,90		0,90	NTS	Trường Long Hoà	Điều chỉnh QHSDD 2016-2020	
4	Dự án điện gió Hàn Quốc Trà Vinh (V1-1)	0,20		0,20	RPH	Trường Long Hoà	CV 1434/SCT-QLCN ngày 15/9/2020 của Sở Công thương	Thu hồi nốt phần diện tích còn lại

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	DT tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Nhà máy điện gió V1- 2 mở rộng: Hạng mục trạm biến áp và tuyến đường dây 110kV đấu nối vào trạm biến áp Nhà máy điện gió số 1	22,50		22,50	HNK; CLN; NTS; CSD	Trường Long Hoà	CV 4114/UBND- CNXD ngày 8/10/2020 của UBND tỉnh	Công suất 48 MW
6	Nhà máy điện gió V2-1	20,00		20,00	NTS	Hiệp Thạnh		36 MW
7	Dự án Nhà máy điện gió V3-5: khu vực nhà điều hành + trạm 35/220kV	6,00		6,00	HNK; CLN; NTS	Trường Long Hoà		
8	Nhà máy điện gió Trung Nam Trà Vinh V3-6	70,00		70,00	NTS	Trường Long Hoà		
9	Nhà máy điện gió V3-7: Các hạng mục nhà điều hành, trạm biến áp và đường dây đấu nối trên đất liền	15,00		15,00	HNK; NTS; CSD	Trường Long Hoà	CV 4114/UBND- CNXD ngày 8/10/2020 của UBND tỉnh	400 MW
10	Nhà máy điện gió số 3 tại vị trí V1-3 (thu hồi nốt diện tích còn lại)	0,62		0,62	HNK	Trường Long Hoà	CV 1434/SCT- QLCN ngày 15/9/2020	Giao đất, cho thuê đất
11	Nhà máy điện gió V3-8	6,10		6,10	HNK; NTS	Hiệp Thạnh		
12	Nhà máy điện gió Trường Thành 4 (V4-2B): hạng mục nhà máy điện gió, trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV đấu nối	44,80		44,80	HNK; CLN; RPH; NTS; CSD	Dân Thành	CV số 848/UBND- CNXD ngày 13/03/2020 của UBND tỉnh	
13	Nhà máy điện gió Trường Thành 3 (V4-3A): hạng mục nhà máy điện gió, trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV đấu nối	23,90		23,90	HNK; CLN; NTS; CSD	Trường Long Hoà		
14	Nhà máy điện gió Trường Thành 2 (V4-3B): hạng mục nhà máy điện gió, trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV đấu nối	38,96		38,96	HNK; CLN; NTS; CSD	Trường Long Hoà		
15	Nhà máy điện gió Trường Thành 1 (V4-3C): hạng mục Nhà máy điện gió, Trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV đấu nối	24,50		24,50	HNK; CLN; NTS; CSD	Hiệp Thạnh	Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của TX DH	2000 MW; Thuộc vùng biển ngoài khơi
16	Thi công ống xả nước làm mát và bến Căng chuyên dùng phục vụ dự án Nhiệt điện huyện Duyên Hải	3,17		3,17	CLN	Dân Thành		

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	DT tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Dự án thuộc vùng biển ngoài khơi thị xã Duyên Hải (Cty Gulf Energy Development Public)	20,00		20,00	HNK; CLN; RPH; NTS; CSD	Trường Long Hoà	CV 1434/SCT-QLCN ngày 15/9/2020 của Sở Công thương	
18	Dự án thuộc vùng biển ngoài khơi thị xã Duyên Hải (Cty Cơ Điện Lạnh)	15,00		15,00	HNK; CLN; NTS; CSD	Hiệp Thanh		
19	Dự án điện khí - Thuộc vùng biển ngoài khơi H. Duyên Hải và TX. Duyên Hải: hạng mục trạm biến áp và đường dây	2,00		2,00	NTS	Trường Long Hoà	CV 4114/UBND-CN XD ngày 8/10/2020 của UBND tỉnh	2000 MW; Tỉnh đang kêu gọi đầu tư
20	Dự án NMĐG Hiệp Thanh (cầu dẫn và tuyến cáp ngầm)	5,76		5,76	RPH; CSD	Hiệp Thanh	QĐ 1578/QĐ-UBND ngày 07/08/2018 của UBND tỉnh	
21	Đường dây trung thế 22 kV TX. Duyên Hải	2,00		2,00	CLN	Dân Thành	QĐ số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh	
22	Nhà máy điện gió Trường Long Hoà	45,02		45,02	NTS	Trường Long Hoà	507/UBND-CN XD ngày 07/02/2021 của UBND tỉnh	
23	Nhà máy điện gió Dân Thành	31,97		31,97	NTS	Dân Thành	507/UBND-CN XD ngày 07/02/2021 của UBND tỉnh	
24	Nhà máy điện gió Đông Thành 1 (Hạng mục: Công trình đường dây 220 kV đấu nối Nhà máy điện gió Đông Thành 1 vào Trạm biến áp 500kV Duyên Hải)	0,20	0,12	0,08	HNK; NTS	Dân Thành	413/UBND-KT ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Vị trí dự kiến thu hồi đất có 0,12 ha đã được thống kê là đất năng lượng
25	Kho xăng dầu Định An - Trà Vinh	9,37		9,37	DGT	Dân Thành	Quyết định số 3487/QĐ-BCT ngày 28/12/2020	
26	Kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng Petrol vina	10,38		10,38	CLN; NTS	Long Toàn	GCNĐT số 4605776556 ngày 25/10/2018 của QQLKKT cấp	Nằm trong Cảng và dịch vụ Cảng Long Toàn

**viii) Đất công trình bưu chính, viễn thông**

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 là 2,84 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 0,32 ha, phường 2 0,15 ha, xã Hiệp Thanh 0,09 ha, xã Long Hữu 0,19 ha, xã Long Toàn 0,27 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 0,08 ha, Trường Long Hoà 1,73 ha.

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình sau:

**Bảng 32: Nhu cầu sử dụng đất buru chính, viễn thông đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>0,40</b>		<b>0,40</b>			
*	<i>Công trình thị xã xác định</i>						
1	Buru điện xã Long Toàn	0,27		0,27	CSD	Long Toàn	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Toàn
2	Buru điện văn hóa xã Long Hữu	0,03		0,03	NTS	Long Hữu	Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020
3	Trạm viễn thông Long Hữu	0,10		0,10	CLN	Long Hữu	

**ix) Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Với mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hoá một cách bền vững, tạo nguồn lực để phát triển du lịch, trong thời gian tới, thị xã cần phải chú trọng hơn trong công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, đầu tư cho hoạt động bảo tồn di tích lịch sử -văn hóa; nhất là công tác xây dựng hồ sơ khoa học, hồ sơ pháp lý cho hệ thống di tích trên địa bàn, công tác kêu gọi đầu tư, công tác giám sát trong hoạt động tôn tạo, tu bổ. Về mặt sử dụng đất trong giai đoạn 2021 - 2030, để thực hiện các nhiệm vụ trên, thị xã tiếp tục bố trí quỹ đất phục vụ công tác bảo tồn các di tích lịch sử - văn hoá, nhu cầu sử dụng đất như sau:

- Diện tích đất di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2030 là 5 ha, tăng 4,54 ha so với năm 2020, phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Dân Thành 2,49 ha, Trường Long Hoà 1,62 ha.

- Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu: Nâng cấp Khu căn cứ tỉnh uỷ thành điểm Di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia với diện tích 2,49 ha; quỹ đất phục vụ công tác bảo tồn các di tích lịch sử - văn hoá khác là 2,05 ha.

**x) Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 11,00 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 2 diện tích 0,01 ha, xã Hiệp Thạnh 0,23 ha, xã Long Hữu 7,82 ha và xã Dân Thành (*dự kiến là phường Dân Thành*) 2,94 ha. Hiện nay thị xã đã có bãi rác tập trung tại xã Long Hữu và xã Dân Thành đáp ứng đủ nhu cầu xử lý rác. Trong thời gian tới, thị xã chỉ có nhu cầu xây dựng bãi rác trung chuyển tại xã Dân Thành (*dự kiến là phường Dân Thành*), diện tích 0,23 ha (công trình này được chuyển tiếp từ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã).

**xi) Đất cơ sở tôn giáo**

Cấp tỉnh phân bổ đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 cho thị xã là 12 ha, bằng hiện trạng năm 2020. Tuy nhiên, trên địa bàn thị xã phát sinh 4 cơ sở tôn giáo đã được công nhận với diện tích tăng thêm 1,35 ha. Danh sách cụ thể được trình bày tại bảng 33.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 12,45 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 0,64 ha, phường 2 diện tích 1,01 ha, xã Trường Long Hoà (*dự kiến là phường Trường Long Hoà*) 9,60 ha, xã Hiệp Thạnh 0,22 ha, xã Long Hữu 0,98 ha.



**Bảng 33: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,49</b>	<b>0,15</b>	<b>1,35</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>	<i>1,49</i>	<i>0,15</i>	<i>1,35</i>			
1	Chùa Vạn Hạnh	0,68		0,68	LUK	Long Hữu	372/BC-UBND ngày 12/11/2020 của UBND TXDH báo cáo Kết quả rà soát, tổng hợp nhà đất liên quan đến tôn giáo trên địa bàn TXDH năm 2020
2	Chùa Vạn Hưng	0,22		0,22	HNK; NTS	Hiệp Thạnh	45/UBND-NC ngày 11/1/2021 của UBND TX DH v/v có ý kiến việc Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh xin chủ trương thành Lập Chùa Vạn Hưng
3	Nhà thờ Họ đạo Công giáo Phú Long (phần chưa cấp giấy)	0,30	0,15	0,15	CLN	Phường 2	372/BC-UBND ngày 12/11/2020 của UBND TXDH báo cáo Kết quả rà soát, tổng hợp nhà đất liên quan đến tôn giáo trên địa bàn TXDH năm 2020
4	Chùa Liên Phước	0,30		0,30	CLN; ONT	Long Hữu	BC số 331/BC-SNV ngày 13/10/2020 của Sở Nội vụ

**xii) Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

Quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa phải bố trí ở khu tập trung, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, hợp vệ sinh và tiết kiệm đất. Từng bước đóng cửa và hướng đến di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ không đảm bảo về môi trường do gần các khu dân cư.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 36,46 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 2,12 ha, phường 2 diện tích 8,63 ha, xã Hiệp Thạnh 2,83 ha, xã Long Hữu 7,80 ha, xã Long Toàn 4,70 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 4,28 ha, Trường Long Hoà 6,10 ha. Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình sau:

**Bảng 34: Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10,68</b>	<b>3,27</b>	<b>7,41</b>			
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>10,68</i>	<i>3,27</i>	<i>7,41</i>			
1	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị xã Duyên Hải	4,48	2,89	1,60	LUK	Phường 2	
2	Nghĩa trang nhân dân xã Trường Long Hòa (điểm dân cư trung tâm xã)	3,25	0,10	3,15	LUK; HNK; NTS	Trường Long Hoà	

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	- Giai đoạn 2021-2030	1,40	0,10	1,30	LUK		
	- Giai đoạn 2031-2050	1,85		1,85	HNK; NTS		
3	Nghĩa trang nhân dân xã Long Hữu	1,60		1,60	HNK; LCN; NTS; TIN	Long Hữu	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Hữu
4	Nghĩa trang nhân dân Hiệp Thạnh (Mở rộng từ nghĩa địa)	1,00	0,28	0,72	HNK; NTS	Hiệp Thạnh	Quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh
5	Nhà tang lễ thị xã Duyên Hải	0,35		0,35	NTS	Phường 2	BC Rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 nhằm hoàn thiện các Tiêu chí đô thị theo QH được duyệt

### xiii) Đất chợ

Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 14,74 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 4,66 ha, phường 2 3,66 ha, xã Hiệp Thạnh 1,14 ha, xã Long Hữu 1,50 ha, xã Long Toàn 1,56 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 1,15 ha, Trường Long Hoà 1,07 ha.

Trên địa bàn thị xã hiện có 6 chợ trên địa bàn 5 xã, phường, trong đó 4 chợ có diện tích nhỏ, cần mở rộng. Hai xã chưa có chợ cần đầu tư xây mới gồm xã Long Toàn và xã Long Hữu. Các chợ phát triển mới phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu theo quy định tại bảng 2.1, điểm 2.5.2, khoản 2.5, chương II của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Danh sách các chợ cần đầu tư như sau:

**Bảng 35: Nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10,55</b>	<b>2,33</b>	<b>8,22</b>			
*	Cấp tính phân bố	1,50		1,50			
1	Quỹ đất cho xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại	1,00		1,00	CLN	Phường 1	
2	Quỹ đất cho xây dựng 01 siêu thị tổng hợp hạng III	0,50		0,50	HNK	Phường 2	
*	Thị xã xác định	9,05	2,33	6,72			
3	Chợ đầu mối thủy sản Phường 2	1,00		1,00	SON	Phường 2	ĐC QHSĐĐ 2016-2020
4	Nâng cấp, mở rộng chợ Dân Thành	1,20	1,04	0,16	ONT	Dân Thành	Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Thành
5	Mở rộng chợ Hiệp Thạnh	1,00	0,50	0,50	CLN	Hiệp Thạnh	Điều chỉnh QHSĐĐ 2016-2020
6	Mở rộng Chợ cá xã Trường Long Hoà (Chợ thủy sản)	1,29	0,79	0,50	CLN; ODT	Trường Long Hoà	
7	Chợ Long Toàn	1,56		1,56	CLN	Long Toàn	
8	Chợ Long Hữu	1,50		1,50	NTS; DGT	Long Hữu	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Hữu
9	Quỹ đất đầu tư Khu chợ đêm thị xã Duyên Hải	1,50		1,50	NTS	Phường 1	

### 6) Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 2,86 ha, tăng 1,02 ha so với năm 2020, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích tăng thêm để bố trí quỹ đất xây dựng các công trình nhà sinh hoạt tập thể, khu vực trên địa bàn các xã, phường trong kỳ quy hoạch như sau:

**Bảng 36: Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,06</b>	<b>0,04</b>	<b>1,03</b>			
*	Thị xã xác định	1,06	0,04	1,03			
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 1	0,03		0,03	ODT	Phường 1	
2	Trụ sở ban nhân dân khóm Phước Trị	0,03		0,03	HNK	Phường 1	Kế hoạch ĐTC trung hạn 2021-2025
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm 2	0,03		0,03	NTS	Phường 2	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Láng Cháo	0,05		0,05	CLN	Dân Thành	NQ số 63/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mù U	0,05		0,05	CLN	Dân Thành	NQ số 25/NQ-HĐND 08/12/2016
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng - điểm dân cư số 4	0,08		0,08	NTS	Hiệp Thạnh	Quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng - điểm dân cư số 2	0,09		0,09	CLN	Hiệp Thạnh	
8	Nhà văn hoá ấp 10	0,03		0,03	NTS	Long Hữu	Chuẩn NTM nâng cao
9	Nhà văn hoá ấp 11	0,03		0,03	NTS	Long Hữu	Chuẩn NTM nâng cao
10	Nhà văn hoá ấp 12	0,03		0,03	NTS	Long Hữu	Chuẩn NTM nâng cao
11	Mở rộng Nhà văn hoá ấp 13	0,03	0,01	0,02	CLN	Long Hữu	Chuẩn NTM nâng cao
12	Mở rộng Nhà văn hoá ấp 14	0,03	0,01	0,02	CLN	Long Hữu	Chuẩn NTM nâng cao
13	Nhà văn hoá ấp 15	0,03		0,03	NTS	Long Hữu	Chuẩn NTM nâng cao
14	Nhà văn hoá ấp 16	0,03		0,03	NTS	Long Hữu	Chuẩn NTM nâng cao
15	Mở rộng Nhà văn hoá ấp 17	0,03	0,01	0,02	CLN	Long Hữu	Chuẩn NTM nâng cao
16	Nhà văn hoá ấp Phước An	0,03		0,03	NTS	Long Toàn	Chuẩn NTM nâng cao
17	Mở rộng Nhà văn hoá ấp Giồng Ôi	0,03	0,01	0,02	CLN	Long Toàn	Chuẩn NTM nâng cao
18	Trụ sở ấp Thống Nhất	0,05		0,05	CLN	Long Toàn	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Toàn
19	Nhà văn hoá ấp Bào Sen	0,03		0,03	CLN	Long Toàn	
20	Nhà văn hoá ấp Long Điền	0,12		0,12	NTS	Long Toàn	
21	Khu vui chơi ấp Giồng Giếng	0,18		0,18	NTS	Long Toàn	
22	Trụ sở ấp Nhà Mát	0,03		0,03	HNK	Trường Long Hoà	Chuẩn NTM nâng cao

### 7) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 là 68,49 ha, tăng 66,38 ha so với năm 2020, chiếm 1,26% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng như công viên, vườn hoa, khu vui chơi, cây xanh đô thị... trên địa bàn thị xã như sau:

**Bảng 37: Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030**

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>273,27</b>				
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>273,27</i>				
1	Cây xanh cách ly thuộc Khu kinh tế Định An	268,63	CLN; NTS; DGT; DTL; ONT	Long Toàn, Dân Thành, Trường Long Hòa	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Toàn, Dân Thành, Trường Long Hòa	
	- Giai đoạn 2021-2030	61,75				
	- Giai đoạn 2031-2050	207,12				
2	Công viên phường 2	0,57	SON	Phường 2		
3	Khu vui chơi thiếu nhi thị xã Duyên Hải	0,30	HNK	Phường 1	Kế hoạch ĐTC trung hạn 2021-2025	Hoàn thiện tiêu chí đô thị loại III
4	Khu vui chơi Hiệp Thạnh	0,26	NTS; ONT	Hiệp Thạnh		
5	Công viên văn hóa Dân Thành	1,01	DGD	Dân Thành		Tiêu chí để nâng cấp lên phường
6	Công viên văn hoá x. Long Toàn	1,00	CSD	Long Toàn	QH chung xây dựng xã Long Toàn	
7	Khu vui chơi xã Long Toàn	0,29	CSD	Long Toàn		Điểm vui chơi người già, trẻ em ấp Giồng Chôm
8	Khu vui chơi ấp Thống Nhất	0,20	CLN	Long Toàn		
9	Công viên phường Trường Long Hoà	1,00	HNK; RPH; SKC	Trường Long Hoà		Tiêu chí để nâng cấp lên phường

### 8) Đất ở

Trên địa bàn thị xã có Khu kinh tế Định An và đang trên đà đô thị hóa nhanh nên nhu cầu đất ở tăng thêm trong giai đoạn 2021 – 2030 là rất cao, với 261,07 ha. Trong đó, đất ở tại đô thị tăng nhanh hơn do xã Dân Thành và Trường Long Hòa được nâng cấp lên thành phường. Chỉ tiêu đất ở phân theo ở tại nông thôn, ở tại đô thị như sau:

#### - Đất ở tại nông thôn:

+ Dự kiến năm 2022 xã Dân Thành và Trường Long Hòa được nâng lên thành phường, do đó: (1) diện tích đất ở thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 vẫn là đất ở tại nông thôn; (2) năm 2022, toàn bộ đất ở tại nông thôn của xã Dân Thành và Trường Long Hoà sẽ chuyển sang đất ở tại đô thị, diện tích chuyển đổi là 88,00 ha.

+ Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 185,26 ha, giảm 58,22 ha so với năm 2020, chiếm 3,40% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích thực giảm trong kỳ quy hoạch là 128,90 ha, trong đó, giảm do nâng cấp lên đô thị 88,0 ha, giảm do chuyển

sang các loại đất phi nông nghiệp là 40,89 ha. Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch là 70,68 ha, được trình bày tại Bảng 39.

+ Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: xã Hiệp Thạnh 44,33 ha, xã Long Hữu 94,30 ha, xã Long Toàn 46,64 ha.

**Bảng 38: Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030**

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70,68</b>		<b>70,68</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>	<i>4,13</i>		<i>4,13</i>			
1	Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa	4,13		4,13	CLN; NTS	Trường Long Hoà	373/BC-SNN ngày 08/5/2020 của SNNPTNT; Kế hoạch thực hiện trong năm 2021 nên vẫn phân loại đất ở tại nông thôn
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>66,55</i>		<i>66,55</i>			
2	Giao đất ở (tại Trường TH Long Toàn A)	0,64		0,64	DGD	Long Toàn	
3	Giao đất ở chợ xã Trường Long Hòa	0,22		0,22	DCH	Trường Long Hoà	Thực hiện trong năm 2021 khi xã Dân Thành và Trường Long Hoà vẫn chưa nâng cấp lên phường, do đó đất ở vẫn phân loại là đất ở tại nông thôn.
4	Nhu cầu đất ở trên đất động cát ấp Khoán Tiều	0,79		0,79	HNK	Trường Long Hoà	
5	Nhu cầu đất ở Trường Long Hoà năm 2021	1,60		1,60	LUK; HNK; CLN; NTS	Trường Long Hoà	
6	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của người dân tại xã Hiệp Thạnh	17,82		17,82	LUK; HNK; CLN; NTS	Hiệp Thạnh	
7	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của người dân tại xã Long Hữu	26,06		26,06	LUK; HNK; CLN; NTS	Long Hữu	
8	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của người dân tại xã Long Toàn	16,60		16,60	CLN; NTS	Long Toàn	
9	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của người dân tại xã Dân Thành năm 2021	2,60		2,60	CLN; NTS	Dân Thành	Năm 2021, xã Dân Thành và Trường Long Hoà vẫn chưa nâng cấp lên phường nên đất ở vẫn phân loại là đất ở tại nông thôn
10	Thực hiện kết luận thanh tra số 01/KL-TTtr ngày 07/03/2019 của Thanh tra tỉnh Trà Vinh	0,22		0,22	CLN	Trường Long Hoà	

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 385,49 ha, tăng 265,42 ha so với năm 2020, chiếm 7,08% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác là 12,96 ha, diện tích thực tăng là 278,39 ha. Trong diện tích tăng thêm, tăng do chuyển



từ đất ở tại nông thôn lên đất ở tại đô thị là 88,00 ha, tăng do thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng của người dân.

**Bảng 39: Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030**

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>312,66</b>	<b>7,80</b>	<b>304,86</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>	22,48		22,48			
1	Khu dân cư Sân Bay	18,88		18,88	CQP	Phường 1	1283/BCH-TM ngày 14/7/2020 của BCHQS tỉnh
2	Di dân sạt lở xã Dân Thành	3,60		3,60	CLN	Dân Thành	373/BC-SNN ngày 08/5/2020
*	<i>Thị xã xác định</i>	290,18	7,80	282,38			
3	Dự án Khu nhà ở thương mại phường 1, thị xã Duyên Hải	9,81		9,81	NTS	Phường 1	
4	Dự án khu nhà ở thương mại đường 1/5 ( <i>Dự án nhà ở xã hội</i> )	0,61		0,61	SKC	Phường 1	
5	Dự án khu nhà ở thương mại đường 3/2	1,07		1,07	NTS	Phường 1	
6	Khu dân cư đô thị 1 ( <i>theo QH chung XD thị xã</i> )	9,50		9,50	NTS	Phường 1	
7	Khu dân cư đô thị 2 ( <i>theo QH chung XD thị xã</i> )	9,50		9,50	NTS	Phường 2	
8	Khu tái định cư tại phường 2	5,00		5,00	NTS	Phường 2	
9	Dự án Khu nhà ở Sao Biển: hạng mục đất ở ( <i>diện tích dự án 1,07ha gồm: ODT 0,58ha, TMD 0,13ha, DGT 0,36 ha</i> )	0,58		0,58	SKC	Phường 1	Văn bản đề nghị thực hiện DA ngày 15/3/2021 của CTCP thủy sản Sao Biển và CTCP đầu tư Phú Cường
10	Giao đất ở TT thể dục thể thao thị xã	0,83		0,83	DTT	Phường 1	
11	Nâng cấp xã Dân Thành lên phường	46,41		46,41	ONT	Dân Thành	
12	Khu tái định cư Dân Thành 2	35,46		35,46	HNK; CLN; NTS	Dân Thành	Điều chỉnh QHSDĐ 2016- 2020
13	Nâng cấp xã Trường Long Hoà lên phường	41,59		41,59	ONT	Trường Long Hoà	
14	Quy hoạch khu đô thị Ba Động xã Trường Long Hoà làm cơ sở thành lập phường ( <i>tổng diện tích 200ha</i> )	4,50		4,50	HNK; CLN; NTS	Trường Long Hoà	141/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND Thị xã
15	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của người dân tại Phường 1	21,67		21,67	HNK; CLN; NTS	Phường 1	

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
16	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của người dân tại phường 2	18,67		18,67	LUK; HNK; CLN; NTS	phường 2	
17	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị của người dân tại Dân Thành	27,00		27,00	CLN; NTS	Dân Thành	
18	Các khu dân cư trong khu trung tâm xã Trường Long Hòa theo Quy hoạch xây dựng	41,47	7,80	33,67	LUK; NTS	Trường Long Hoà	
	- Giai đoạn 2021-2030	20,00	7,80	12,20			
	- Giai đoạn 2031-2050	21,47		21,47			
19	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị của người dân tại phường Trường Long Hoà	16,50		16,50	LUK; HNK; CLN; NTS	Trường Long Hoà	

#### 9) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 10,99 ha, giảm 1,82 ha so với năm 2020, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích biến động giảm trong kỳ quy hoạch là 3,63 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Diện tích biến động tăng trong kỳ quy hoạch là 0,54 để xây dựng các công trình sau:

**Bảng 40: Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030**

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	DT hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,73</b>	<b>0,59</b>	<b>1,14</b>			
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>1,73</i>	<i>0,59</i>	<i>1,14</i>			
1	Trụ sở làm việc Liên đoàn lao động thị xã Duyên Hải	0,05		0,05	CLN	Phường 1	
2	Trụ sở UBND phường 1 (vị trí mới)	0,83		0,83	HNK; TMD; ODT	Phường 1	
3	Xây dựng 3 phòng chức năng xã Long Toàn	0,15		0,15	CSD	Long Toàn	
4	Mở rộng khu hành chính tập trung xã Dân Thành (dự kiến là phường Dân Thành)	0,70	0,59	0,10	NTS	Dân Thành	NQ 127/NQ-HNDN ngày 25/4/2019
5	Trụ sở bảo hiểm xã hội	0,10	0,10			Phường 1	Thực hiện thủ tục đất đai

#### 10) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 0,06 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2020, chiếm 0,00% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch để xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và nhà làm việc cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại phường 1.

### 11) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 là 1,16 ha, giảm 2,26 ha so với năm 2020, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích giảm do thống kê các di tích lịch sử văn hóa từ đất tín ngưỡng sang đất có di tích lịch sử văn hóa.

### 12) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch đến năm 2030 là 967,22 ha, giảm 22,29 ha so với năm 2020, chiếm 17,77% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích giảm trên do thực hiện các dự án phi nông nghiệp.

#### 2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 593,40 ha, giảm 1.107,63 ha so với năm 2020, chiếm 3,07% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do phát triển rừng phòng hộ và thực hiện xây dựng Khu kinh tế Định An.

#### 2.2.2.4. Đất mặt nước ven biển

Thị xã Duyên Hải có 16.461,99 ha đất mặt nước ven biển có tiềm năng gió và nuôi trồng thủy sản. Để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và xuất phát từ nhu cầu thực tế, quỹ đất này đã được định hướng phát triển điện gió, nuôi trồng thủy sản và trồng rừng phòng hộ. Các dự án dự kiến thực hiện gồm:

**Bảng 41: Nhu cầu sử dụng đất mặt nước ven biển đến năm 2030**

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	Chia ra		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
			Diện tích thuộc đất MNVB	Diện tích nằm ngoài đất MNVB		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.731,01</b>	<b>11.504,22</b>	<b>8.226,79</b>		
<b>I.</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản</b>	<b>776,41</b>	<b>776,41</b>			
*	<i>Thị xã xác định</i>	<i>776,41</i>	<i>776,41</i>			
1	Dự án đầu tư của Hợp tác xã Nghêu Thành Công	11,21	11,21		Hiệp Thạnh	
2	Dự án nuôi nghêu của HTX nghêu Thành Đạt	45	45		Hiệp Thạnh	
3	Phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển	720,20	720,20		...	QH thủy sản TX. Duyên Hải
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển có rừng</b>	<b>52,00</b>	<b>52,00</b>			
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>	<i>52,00</i>	<i>52,00</i>			
1	Trồng rừng dọc đê biển Hiệp Thạnh	52,00	52,00		Hiệp Thạnh	63/NQ-HDND 8/12/2017
<b>III.</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển có mục đích khác</b>	<b>18.902,60</b>	<b>10.675,81</b>	<b>8.226,79</b>		
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>	<i>18.902,60</i>	<i>10.675,81</i>	<i>8.226,79</i>		

TT	Tên công trình	DT quy hoạch	Chia ra		Địa điểm (xã, phường)	Văn bản liên quan
			Diện tích thuộc đất MNVB	Diện tích nằm ngoài đất MNVB		
1	Dự án điện gió V1-1 giai đoạn 2	1.062,30	1.062,30		Trường Long Hoà	Diện tích quy hoạch 1200 ha, đã giao 137,7 ha
2	Dự án điện gió V1-2 (Diện tích quy hoạch 1.220 ha; đã giao 206,70 ha; diện tích còn lại 1013,3 ha)	1.013,30	1.013,30		Trường Long Hoà	
3	Dự án điện gió V1-3	1.200,00	1.200,00			
	- Diện tích đã giao phục vụ lắp đặt Tuabin gió	278,75	278,75		Trường Long Hoà	Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 01/6/2021
	- Diện tích còn lại thuộc quy hoạch điện gió	921,25	921,25			
4	Dự án điện gió V1-5; V1-6	2.750,00	2.750,00			
	- Diện tích lắp đặt tuabin gió - Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh - Ecotech	496,90	496,90		Hiệp Thạnh	
	- Diện tích còn lại thuộc quy hoạch điện gió	2.253,10	2.253,10			
5	Dự án điện gió V3-5	3.310,00	1004,43	2.305,57	Trường Long Hoà	Quy hoạch điện lực tỉnh Trà Vinh
6	Dự án điện gió V3-6	3.400,00	1267,52	2.132,48		
8	Dự án điện gió V3-7	3.487,00	1497,43	1.989,57		
9	Dự án điện gió V3-8	2.580,00	780,83	1.799,17	Hiệp Thạnh	
10	Dự án Cảng nước sâu (thuộc khu vực mặt nước ven biển)	100,00	100		Dân Thành	14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

#### 2.2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2030 do cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định

Căn cứ theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ như sau:

#### a) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

##### Nhóm đất nông nghiệp:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 14.105 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 13.305 ha; thị xã xác định là 13.305,03 ha, làm tròn 13.305 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, giảm 800 ha so với năm 2020. Thị xã xác định bổ sung do đưa đất chưa sử dụng tại Cồn Vượt vào sử dụng.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 913,13 ha, phường 2 756,16 ha, xã Hiệp Thạnh 2.879,97 ha, xã Long Hữu 2.726,48 ha, xã Long Toàn 1.483,82 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 1.308,93 ha, Trường Long Hòa 3.244,02 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 13.305,03 ha, giảm 799,83 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 1.071,16 ha, biến động

giảm là 1.870,99 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 12.233,87 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất phi nông nghiệp 77,79 ha, đất chưa sử dụng 993,37 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.870,99 ha.

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp do cấp tỉnh phân bổ và thị xã xác định bổ sung gồm:

**1) Đất trồng lúa:**

- Đất trồng lúa trên địa bàn thị xã là đất lúa 1 vụ. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 629 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 330 ha; thị xã xác định là 330 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, giảm 299 ha so với năm 2020. Diện tích đất lúa giảm do: một là, theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, hiện trạng năm 2020, thị xã còn 330 ha đất lúa và duy trì diện tích canh tác này đến năm 2030; hai là, diện tích giảm trên về pháp lý là đất trồng lúa, nhưng do các vị trí này không có điều kiện thuận lợi để trồng lúa nên người dân đã chuyển đổi sang đất cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản. Tương lai cũng rất khó để đất trồng lúa trở lại.

- Địa bàn phân bổ, toàn bộ diện tích đất lúa nằm trên địa phận xã Long Hữu.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 330,00 ha, giảm 299,11 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 299,11 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 330,00 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 265,85 ha, đất nuôi trồng thủy sản 12,92 ha, đất giao thông 1,19 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,03 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,36 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,68 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,30 ha, đất ở tại nông thôn 6,62 ha, đất ở tại đô thị 8,16 ha.

**2) Đất trồng cây lâu năm:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 813 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 437 ha; thị xã xác định bổ sung 195,90 ha (làm tròn 196 ha), như vậy diện tích đến năm 2030 là 632,90 ha (làm tròn 633 ha), giảm 180 ha so với năm 2020.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 104,25 ha, phường 2 73,94 ha, xã Hiệp Thạnh 26,01 ha, xã Long Hữu 181,19 ha, xã Long Toàn 168,98 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 52,65 ha Trường Long Hòa 25,88 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 632,90 ha, giảm 180,22 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 79,32 ha, biến động giảm là 259,54 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 553,58 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 20,00 ha, đất quốc phòng 59,32 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ 0,06 ha, đất nuôi trồng thủy sản 36,60 ha, đất quốc phòng 6,25 ha, đất an ninh 0,81 ha, đất thương mại, dịch vụ 55,84 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,34 ha, đất giao thông 40,69 ha, đất thủy lợi 1,44 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,93 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,88 ha, đất công trình năng lượng 57,47 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,10 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,42 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang



lễ, nhà hỏa táng 0,22 ha, đất chợ 3,44 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,20 ha, đất ở tại nông thôn 21,41 ha, đất ở tại đô thị 22,82 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,06 ha.

### **3) Đất rừng phòng hộ:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 879 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 993 ha; thị xã xác định là 992,73 ha, làm tròn thành 993 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, tăng 114 ha so với năm 2020. Diện tích xác định bổ sung này căn cứ vào Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh về Phê duyệt Phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, xã Duyên Hải chuyển 1.066,07 ha. Đây là diện tích đất lip trồng cây lâm nghiệp trong các khu nuôi tôm đã được Sở NNPTNT rà soát, số hoá và công bố theo Quyết định số 3605/QĐ-UBND. Trong hồ sơ quản lý của ngành Nông nghiệp, diện tích này là đất rừng phòng hộ, nhưng trong kiểm kê đất đai năm 2019 là đất nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 14,65 ha, phường 2 6,52 ha, xã Hiệp Thạnh 189,58 ha, xã Long Hữu 22,32 ha, xã Long Toàn 20,39 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 193,11 ha Trường Long Hòa 546,16 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 992,73 ha, tăng 114,16 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 198,80 ha, biến động giảm là 84,63 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 793,93 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,06 ha, đất nuôi trồng thủy sản 41,66 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,77 ha, đất chưa sử dụng 145,30 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 12,31 ha, đất thương mại, dịch vụ 20,59 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,92 ha, đất giao thông 15,60 ha, đất thủy lợi 24,46 ha, đất công trình năng lượng 4,97 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,78 ha.

### **4) Đất rừng sản xuất:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 979 ha; thị xã xác định bổ sung 262,82 ha, làm tròn thành 263 ha, như vậy diện tích đến năm 2030 là 1.242 ha, tăng 1.242 ha so với năm 2020. Diện tích xác định bổ sung căn cứ vào Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh về Phê duyệt Phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 2 29,46 ha, xã Hiệp Thạnh 320,35 ha, xã Long Hữu 63,94 ha, xã Long Toàn 83,47 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 146,76 ha, Trường Long Hòa 597,84 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 1.241,82 ha, tăng 1.241,82 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 1.241,82 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1.241,82 ha.

### **b) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp**

#### **Nhóm đất phi nông nghiệp:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3.535 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 5.442 ha; thị xã xác định là 5.441,98 ha, làm tròn thành 5.442 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, tăng 1.907 ha so với năm 2020.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 467,39 ha, phường 2 400,25 ha, xã Hiệp Thạnh 377,62 ha, xã Long Hữu 543,65 ha, xã Long Toàn 1.523,01 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 1.233,64 ha, Trường Long Hòa 896,41 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 5.441,98 ha, tăng 1.907,47 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 1.985,26 ha, biến động giảm là 77,79 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 3.456,72 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nông nghiệp 1.870,99 ha, đất chưa sử dụng 114,26 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 77,79 ha.

Các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp do cấp tỉnh phân bổ và thị xã xác định bổ sung gồm:

### **1) Đất quốc phòng:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 113 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 71 ha; thị xã xác định là 71 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, giảm 42 ha so với năm 2020. Như vậy, diện tích năm 2030 là 71 ha, trong đó, đất do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh quản lý là 37,92 ha gồm 9 vị trí, Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh quản lý là 33,08 ha gồm 16 vị trí.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 6,97 ha, phường 2 4,28 ha, xã Hiệp Thạnh 1,46 ha, xã Long Toàn 9,47 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 11,27 ha, Trường Long Hòa 37,55 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 71,00 ha, giảm 42,26 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 35,94 ha, biến động giảm là 78,20 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 35,06 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,21 ha, đất trồng cây lâu năm 6,25 ha, đất rừng phòng hộ 12,31 ha, đất nuôi trồng thủy sản 11,97 ha, đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất ở tại đô thị 0,09 ha, đất chưa sử dụng 0,10 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 59,32 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 18,88 ha.

### **2) Đất an ninh:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 199 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 200 ha; thị xã xác định là 200 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, tăng 1 ha so với năm 2020. Trong 200 ha này thì Bộ công an quản lý 1 vị trí với diện tích 195,59 ha; Công an tỉnh quản lý 10 vị trí với tổng diện tích 4,41 ha.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 2,19 ha, phường 2 90,02 ha, xã Hiệp Thạnh 0,25 ha, xã Long Hữu 0,22 ha, xã Long Toàn 106,38 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 0,80 ha, Trường Long Hòa 0,14 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 200,00 ha, tăng 0,63 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 1,06 ha, biến động giảm là 0,43 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 198,93 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha, đất trồng cây lâu năm 0,81 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,43 ha.

### **3) Đất thương mại, dịch vụ:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 33 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 821 ha; thị xã xác định là 821 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, tăng 788 ha so với năm 2020.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 20,74 ha, phường 2 10,45 ha, xã Hiệp Thạnh 1,77 ha, xã Long Hữu 5,59 ha, xã Long Toàn 655,82 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 94,82 ha, Trường Long Hòa 31,81 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 821,00 ha, tăng 787,57 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 788,19 ha, biến động giảm là 0,63 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 32,80 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 10,46 ha, đất trồng cây lâu năm 55,84 ha, đất rừng phòng hộ 20,59 ha, đất nuôi trồng thủy sản 589,15 ha, đất nông nghiệp khác 1,18 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,54 ha, đất giao thông 26,42 ha, đất thủy lợi 46,91 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,59 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha, đất ở tại nông thôn 26,27 ha, đất ở tại đô thị 2,34 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,97 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,25 ha, đất chưa sử dụng 3,57 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,63 ha.

### **4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 53 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 137 ha; thị xã xác định là 137 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, tăng 84 ha so với năm 2020.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 11,08 ha, phường 2 17,43 ha, xã Hiệp Thạnh 1,24 ha, xã Long Hữu 1,26 ha, xã Long Toàn 13,85 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 88,81 ha, Trường Long Hòa 3,32 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 137,00 ha, tăng 84,20 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 90,06 ha, biến động giảm là 5,87 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 46,94 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,05 ha, đất trồng cây lâu năm 3,34 ha, đất rừng phòng hộ 5,92 ha, đất nuôi trồng thủy sản 73,20 ha, đất ở tại nông thôn 0,10 ha, đất ở tại đô thị 4,45 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 5,87 ha.

**5) Đất phát triển hạ tầng:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.762 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 2.591 ha; thị xã xác định là 2.591,47 ha, làm tròn thành 2.591 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, tăng 829 ha so với năm 2020. Diện tích xác định bổ sung thêm chủ yếu để đáp ứng cho nhu cầu phát triển điện gió trên địa bàn thị xã. Trong nhóm đất phát triển hạ tầng, có các loại đất sau:

#### **i) Đất giao thông:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 464 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 845 ha; thị xã xác định đến năm 2030 là 844,82 ha, làm tròn thành 845 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ và tăng 380 ha so với năm 2020.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 103,14 ha, phường 2 63,36 ha, xã Hiệp Thạnh 67,00 ha, xã Long Hữu 99,97 ha, xã Long Toàn 260,53 ha và hai đơn vị hành chính cấp xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 146,07 ha, Trường Long Hòa 104,77 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 844,82 ha, tăng 380,37 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 416,22 ha, biến động giảm là 35,85 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 428,60 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,19 ha, đất trồng cây hàng năm khác 32,82 ha, đất trồng cây lâu năm 40,69 ha, đất rừng phòng hộ 15,60 ha, đất nuôi trồng thủy sản 213,09 ha, đất an ninh 0,43 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,45 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,49 ha, đất thủy lợi 14,43 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,65 ha, đất chợ 0,05 ha, đất ở tại nông thôn 14,08 ha, đất ở tại đô thị 5,30 ha, đất chưa sử dụng 73,91 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 35,85 ha.

**ii) Đất thủy lợi:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 610 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 582 ha, thị xã xác định là 581,68 ha, làm tròn thành 582 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ và giảm 28 ha so với năm 2020.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 55,39 ha, phường 2 42,25 ha, xã Hiệp Thạnh 121,58 ha, xã Long Hữu 190,55 ha, xã Long Toàn 62,22 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 28,19 ha, Trường Long Hòa 81,50 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 581,68 ha, giảm 28,16 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 33,19 ha, biến động giảm là 61,36 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 548,48 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha, đất trồng cây lâu năm 1,44 ha, đất rừng phòng hộ 24,46 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,18 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 61,36 ha.

**iii) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 5 ha; thị xã xác định là 4,94 ha, làm tròn thành 5 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, tăng 2 ha so với năm 2020.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 3,33 ha, phường 2 0,03 ha, xã Hiệp Thạnh 0,20 ha, xã Long Hữu 0,55 ha, xã Long Toàn 0,10 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 0,20 ha, xã Trường Long Hòa 0,54 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 4,94 ha, tăng 2,05 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 4,54 ha, biến động giảm là 2,49 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,40 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,44 ha, đất trồng cây lâu năm 0,16 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,80 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,90 ha, đất ở tại nông thôn 0,13 ha, đất chưa sử dụng 0,10 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 2,49 ha.

**iv) Đất xây dựng cơ sở y tế:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 4 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 12 ha; thị xã xác định 12,37 ha, làm tròn thành 12 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ và tăng 8 ha so với năm 2020.



- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 2,79 ha, phường 2 3,07 ha, xã Hiệp Thạnh 0,22 ha, xã Long Hữu 0,44 ha, xã Long Toàn 0,25 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 5,20 ha, Trường Long Hòa 0,40 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 12,37 ha, tăng 8,06 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 8,96 ha, biến động giảm là 0,90 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 3,41 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,06 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,25 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha, đất ở tại đô thị 0,50. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,90 ha.

**v) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 24 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 42 ha; thị xã xác định là 41,76 ha, làm tròn thành 42 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ và tăng 18 ha so với năm 2020.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 2,79 ha, phường 2 3,07 ha, xã Hiệp Thạnh 0,22 ha, xã Long Hữu 0,44 ha, xã Long Toàn 0,25 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 5,20 ha, Trường Long Hòa 0,40 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 41,76 ha, tăng 18,21 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 20,16 ha, biến động giảm là 1,95 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 21,60 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha, đất trồng cây lâu năm 3,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,17 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,23 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,99 ha, đất chưa sử dụng 5,80 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 1,95 ha.

**vi) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 12 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 23 ha; thị xã xác định là 23,10 ha, làm tròn thành 23 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, tăng 12 ha so với năm 2020.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 6,20 ha, phường 2 3,30 ha, xã Hiệp Thạnh 1,57 ha, xã Long Hữu 3,87 ha, xã Long Toàn 2,77 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 3,15 ha, Trường Long Hòa 2,25 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 23,10 ha, tăng 11,50 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 12,33 ha, biến động giảm là 0,83 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 10,78 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,36 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha, đất trồng cây lâu năm 1,88 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,07 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,59 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất chưa sử dụng 1,20 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,83 ha.

**vii) Đất công trình năng lượng:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 581 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.000 ha; thị xã xác định là 999,95 ha, làm tròn thành 1.000 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ và tăng 419 ha so với năm 2020.



- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 0,40 ha, xã Hiệp Thạnh 72,87 ha, xã Long Toàn 22,79 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 563,24 ha, Trường Long Hòa 340,65 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 999,95 ha, tăng 418,84 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 418,84 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 581,11 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 66,26 ha, đất trồng cây lâu năm 57,47 ha, đất rừng phòng hộ 4,97 ha, đất nuôi trồng thủy sản 255,82 ha, đất giao thông 9,37 ha, đất ở tại đô thị 3,90 ha, đất chưa sử dụng 21,05 ha.

**viii) Đất công trình bưu chính, viễn thông**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2,4 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3 ha; thị xã xác định là 2,8 ha, làm tròn thành 3 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ và tăng 0,4 ha so với năm 2020.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 0,32 ha, phường 2 0,15 ha, xã Hiệp Thạnh 0,09 ha, xã Long Hữu 0,19 ha, xã Long Toàn 0,27 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 0,08 ha Trường Long Hòa 1,73 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 2,84 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0,40 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 2,44 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha, đất chưa sử dụng 0,27 ha.

**ix) Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 5 ha; thị xã xác định là 5,37 ha, làm tròn thành 5 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ và tăng 4 ha so với năm 2020.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 0,26 ha, xã Long Hữu 1,00 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 2,49 ha, Trường Long Hòa 1,62 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 5,37 ha, tăng 4,54 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 4,54 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,83 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,49 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,40 ha, đất tín ngưỡng 1,66 ha.

**x) Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 10,8 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 11 ha; thị xã xác định là 11,0 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, tăng 0,2 ha so với năm 2020.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 2 0,01 ha, xã Hiệp Thạnh 0,23 ha, xã Long Hữu 7,82 ha, xã Dân Thành (*dự kiến là phường Dân Thành*) 2,94 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 11,00 ha, tăng 0,23 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0,23 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 10,77 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha.

**xi) Đất cơ sở tôn giáo**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 12 ha; chỉ tiêu cấp tính phân bổ là 12 ha; thị xã xác định là 12,45 ha, làm tròn thành 12 ha, bằng cấp tính phân bổ.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 0,64 ha, phường 2 1,01 ha, xã Hiệp Thạnh 0,22 ha, xã Long Hữu 0,98 ha, xã Trường Long Hòa (*dự kiến là phường Trường Long Hòa*) 9,60 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 12,45 ha, tăng 0,95 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 1,35 ha, biến động giảm là 0,40 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 11,10 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,68 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 0,42 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha, đất ở tại nông thôn 0,03 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,40 ha.

**xii) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 32 ha; chỉ tiêu cấp tính phân bổ là 36 ha; thị xã xác định là 36,46 ha, làm tròn thành 36 ha, bằng cấp tính phân bổ và tăng 4 ha so với năm 2020.
- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 2,12 ha, phường 2 8,63 ha, xã Hiệp Thạnh 2,83 ha, xã Long Hữu 7,80 ha, xã Long Toàn 4,70 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 4,28 ha, Trường Long Hòa 6,10 ha.
- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 36,46 ha, tăng 4,09 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 5,56 ha, biến động giảm là 1,47 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 30,90 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,30 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,81 ha, đất trồng cây lâu năm 0,22 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,84 ha, đất thủy lợi 0,02 ha, đất ở tại đô thị 0,77 ha, đất tín ngưỡng 0,60 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 1,47 ha.

**6) Đất ở tại nông thôn:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 243 ha; chỉ tiêu cấp tính phân bổ là 185 ha; thị xã xác định là 185,26 ha, làm tròn thành 185 ha, bằng cấp tính phân bổ và giảm 58 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm do diện tích đất ở tại nông thôn của xã Trường Long Hòa và phường Dân Thành được chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: xã Hiệp Thạnh 44,33 ha, xã Long Hữu 94,30 ha, xã Long Toàn 46,64 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 185,26 ha, giảm 58,22 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 70,68 ha, biến động giảm là 128,90 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 114,58 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 6,62 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,24 ha, đất trồng cây lâu năm 21,41 ha, đất nuôi trồng thủy sản 35,55 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,64 ha, đất chợ 0,22 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 128,90 ha.

### **7) Đất ở tại đô thị:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 120 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 385 ha; thị xã xác định là 385,49 ha, làm tròn thành 385 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ và tăng 265 ha so với năm 2020.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 132,52 ha, phường 2 75,73 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 107,46 ha, Trường Long Hòa 69,77 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 385,49 ha, tăng 265,42 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 283,39 ha, biến động giảm là 17,96 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 102,10 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 8,16 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10,00 ha, đất trồng cây lâu năm 22,82 ha, đất nuôi trồng thủy sản 126,67 ha, đất quốc phòng 18,88 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,19 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,83 ha, đất ở tại nông thôn 88,00 ha, đất chưa sử dụng 6,84 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 17,96 ha.

### **8) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 13 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 11 ha; thị xã xác định là 10,99 ha, làm tròn thành 11 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ, giảm 2 ha so với năm 2020. Thị xã xác định giảm do trong kỳ quy hoạch có hoán đổi trụ sở UBND xã Long Toàn cũ cho trường đại học Trà Vinh và bán đấu giá đất trụ sở cũ tại phường 1 để thực hiện dự án đất thương mại, dịch vụ.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 5,50 ha, phường 2 0,40 ha, xã Hiệp Thạnh 0,40 ha, xã Long Hữu 0,57 ha, xã Long Toàn 1,85 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 0,75 ha, Trường Long Hòa 1,51 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 10,99 ha, giảm 1,82 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 1,14 ha, biến động giảm là 2,96 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 9,85 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha, đất trồng cây lâu năm 0,05 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,18 ha, đất ở tại đô thị 0,46 ha, đất chưa sử dụng 0,15 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 2,96 ha.

### **c) Chỉ tiêu đất chưa sử dụng**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.701 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 593 ha; thị xã xác định là 593,39 ha, làm tròn thành 593 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ và giảm 1.108 ha so với năm 2020.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 2 3,20 ha, xã Hiệp Thạnh 200,08 ha, xã Long Toàn 19,86 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 18,32 ha, Trường Long Hòa 351,94 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 593,40 ha, giảm 1.107,63 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 1.107,63 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 593,40 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 993,37 ha, đất phi nông nghiệp 114,26 ha.

### **2.2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2030 do cấp huyện xác định**

#### **1) Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 901,26 ha; thị xã xác định đến năm 2030 là 892,88 ha, giảm 8,38 ha so với năm 2020; phân theo xã, phường như sau: phường 1 41,07 ha, phường 2 83,23 ha, xã Hiệp Thạnh 114,74 ha, xã Long Hữu 290,79 ha, xã Long Toàn 4,74 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 74,48 ha, Trường Long Hòa 283,79 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 892,88 ha, giảm 8,38 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 265,85 ha, biến động giảm là 274,23 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 627,03 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 265,85 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 20,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 114,28 ha, đất quốc phòng 5,21 ha, đất an ninh 0,06 ha, đất thương mại, dịch vụ 10,46 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,05 ha, đất giao thông 32,82 ha, đất thủy lợi 0,11 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,44 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 1,06 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,96 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,20 ha, đất công trình năng lượng 66,26 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,81 ha, đất chợ 0,50 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,46 ha, đất ở tại nông thôn 6,24 ha, đất ở tại đô thị 10,00 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha.

#### **2) Đất trồng nuôi trồng thủy sản:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 10.863 ha; thị xã xác định 9.189,38 ha, giảm 1.673,63 ha so với năm 2020. Diện tích giảm phần lớn do chuyển sang rừng sản xuất.

- Diện tích năm 2030 phân theo xã, phường: phường 1 753,16 ha, phường 2 562,13 ha, xã Hiệp Thạnh 2.229,29 ha, xã Long Hữu 1.830,54 ha, xã Long Toàn 1.206,22 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 841,65 ha, Trường Long Hòa 1.773,26 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 9.189,38 ha, giảm 1.673,63 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 1.011,86 ha, biến động giảm là 2.685,50 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 8.177,51 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 12,92 ha, đất trồng cây hàng năm khác 114,28 ha, đất trồng cây lâu năm 36,60 ha, đất chưa sử dụng 848,06 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ 41,66 ha, đất rừng sản xuất 1.241,82 ha, đất quốc phòng 11,97 ha, đất an ninh 0,19 ha, đất thương mại, dịch vụ 589,15 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 73,20 ha, đất giao thông 213,09 ha, đất thủy lợi 7,18 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,80 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 7,25 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 7,17 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 6,07 ha, đất công trình năng lượng 255,82 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,23 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,17 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,84 ha, đất chợ 2,97 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,59 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 59,95 ha, đất ở tại nông thôn 35,55 ha, đất ở tại đô thị 126,67 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

#### **4) Đất nông nghiệp khác:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 19,79 ha; thị xã xác định đến năm 2030 là 25,31 ha, tăng 5,52 ha so với năm 2020; phân theo xã, phường như sau: phường 2



0,22 ha, xã Long Hữu 7,71 ha, xã Long Toàn 0,02 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 0,28 ha, Trường Long Hòa 17,08 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 25,31 ha, tăng 5,52 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 6,70 ha, biến động giảm là 1,18 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 18,61 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,70 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,18 ha.

#### **5) Đất chợ:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 6,9 ha; thị xã xác định đến năm 2030 là 14,74 ha, tăng 7,95 ha so với năm 2020; phân theo xã, phường như sau: phường 1 4,66 ha, phường 2 3,66 ha, xã Hiệp Thạnh 1,14 ha, xã Long Hữu 1,50 ha, xã Long Toàn 1,56 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 1,15 ha, Trường Long Hòa 1,07 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 14,74 ha, tăng 7,95 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 8,22 ha, biến động giảm là 0,27 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 6,52 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha, đất trồng cây lâu năm 3,44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,97 ha, đất giao thông 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,16 ha, đất ở tại đô thị 0,12 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,00 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,27 ha.

#### **6) Đất sinh hoạt cộng đồng:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,84 ha; thị xã xác định đến năm 2030 là 2,86 ha, tăng 1,02 ha so với năm 2020; phân theo xã, phường như sau: phường 1 0,24 ha, phường 2 0,12 ha, xã Hiệp Thạnh 0,49 ha, xã Long Hữu 0,33 ha, xã Long Toàn 0,57 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 0,79 ha, Trường Long Hòa 0,32 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 2,86 ha, tăng 1,02 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 1,03 ha, biến động giảm là 0,01 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 1,83 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha, đất trồng cây lâu năm 0,35 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,01 ha.

#### **7) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2,10 ha; thị xã xác định đến năm 2030 là 68,49 ha, tăng 66,38 ha so với năm 2020; phân theo xã, phường như sau: phường 1 1,66 ha, phường 2 0,57 ha, xã Hiệp Thạnh 0,26 ha, xã Long Toàn 63,24 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 1,76 ha, Trường Long Hòa 1,00 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 68,49 ha, tăng 66,38 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 66,38 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 2,10 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha, đất trồng cây lâu năm 2,20 ha, đất rừng phòng hộ 0,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản 59,95 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05



ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,01 ha, đất ở tại nông thôn 0,06 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,57 ha, đất chưa sử dụng 1,29 ha.

**8) Đất tín ngưỡng.**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3,4 ha; thị xã xác định đến năm 2030 là 1,16 ha, giảm 2,26 ha so với năm 2020; phân theo xã, phường như sau: phường 1 0,01 ha, xã Hiệp Thạnh 0,14 ha, xã Long Hữu 0,65 ha, xã Long Toàn 0,01 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 0,17 ha, Trường Long Hòa 0,18 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 1,16 ha, giảm 2,26 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 2,26 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 1,16 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 2,26 ha.

**9) Đất sông, ngòi, kênh, rạch:**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 989,50 ha; thị xã xác định đến năm 2030 là 967,22 ha, giảm 22,29 ha so với năm 2020; phân theo xã, phường như sau: phường 1 100,38 ha, phường 2 68,18 ha, xã Hiệp Thạnh 56,14 ha, xã Long Hữu 120,03 ha, xã Long Toàn 262,95 ha và hai xã dự kiến nâng lên thành phường là Dân Thành 164,58 ha, Trường Long Hòa 194,95 ha.

- Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch: diện tích năm 2030 là 967,22 ha, giảm 22,29 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 22,29 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 967,22 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 18,47 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 3,82 ha.

**Bảng 42: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
			Phường 1	Phường 2	Dân Thành	Hiệp Thạnh	Long Hữu	Long Toàn	Trường Long Hòa
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>13.305,03</b>	<b>913,13</b>	<b>756,76</b>	<b>1.308,93</b>	<b>2.879,97</b>	<b>2.726,48</b>	<b>1.475,73</b>	<b>3.244,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	330,00	-	-	-	-	330,00	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	892,88	41,07	84,49	74,48	114,74	290,79	4,74	282,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	632,90	104,25	73,94	52,65	26,01	181,19	168,98	25,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	992,73	14,65	6,52	193,11	189,58	22,32	20,39	546,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.241,82	-	29,46	146,76	320,35	63,94	83,47	597,84
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.189,38	753,16	562,13	841,65	2.229,29	1.830,54	1.198,13	1.774,48
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	25,31	-	0,22	0,28	-	7,71	0,02	17,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.441,98</b>	<b>467,39</b>	<b>400,25</b>	<b>1.233,64</b>	<b>377,62</b>	<b>543,65</b>	<b>1.523,01</b>	<b>896,41</b>
2.1	Đất quốc phòng	71,00	6,97	4,28	11,27	1,46	-	9,47	37,55
2.2	Đất an ninh	200,00	2,19	90,02	0,80	0,25	0,22	106,38	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
			Phường 1	Phường 2	Dân Thành	Hiệp Thành	Long Hữu	Long Toàn	Trường Long Hòa
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	821,00	20,74	10,45	94,82	1,77	5,59	655,82	31,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	137,00	11,08	17,43	88,81	1,24	1,26	13,85	3,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.591,47	186,04	133,06	762,43	271,15	320,71	362,22	555,86
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	844,82	103,14	63,36	146,07	67,00	99,97	260,53	104,77
-	Đất thủy lợi	581,68	55,39	42,25	28,19	121,58	190,55	62,22	81,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,94	3,33	0,03	0,20	0,20	0,55	0,10	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,37	2,79	3,07	5,20	0,22	0,44	0,25	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	41,76	6,79	7,59	5,43	3,22	6,06	7,03	5,63
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	23,10	6,20	3,30	3,15	1,57	3,87	2,77	2,25
-	Đất công trình năng lượng	999,95	0,40	-	563,24	72,87	-	22,79	340,65
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,84	0,32	0,15	0,08	0,09	0,19	0,27	1,73
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,37	0,26	-	2,49	-	1,00	-	1,62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11,00	-	0,01	2,94	0,23	7,82	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	12,45	0,64	1,01	-	0,22	0,98	-	9,60
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	36,46	2,12	8,63	4,28	2,83	7,80	4,70	6,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	14,74	4,66	3,66	1,15	1,14	1,50	1,56	1,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,86	0,24	0,12	0,79	0,49	0,33	0,57	0,32
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	68,49	1,66	0,57	1,76	0,26	-	63,24	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	185,26	-	-	-	44,33	94,30	46,64	-
2.14	Đất ở tại đô thị	385,49	132,52	75,73	107,46	-	-	-	69,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,99	5,50	0,40	0,75	0,40	0,57	1,85	1,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	1,16	0,01	-	0,17	0,14	0,65	0,01	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	967,22	100,38	68,18	164,58	56,14	120,03	262,95	194,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>593,39</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18,32</b>	<b>200,08</b>	<b>-</b>	<b>23,05</b>	<b>351,94</b>

#### **2.2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất**

##### **a) Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**

Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.870,99 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 20,33 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 139,95 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 222,88 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 84,63 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.402,01 ha.

##### **b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 12,92 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 114,28 ha.

##### **c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Diện tích cần chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 21,76 ha.

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)*

#### **2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

##### **a) Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất rừng phòng hộ là 145,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 848,06 ha

##### **b) Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 114,26 ha, cụ thể:

- Đất quốc phòng 0,10 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 3,57 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 102,32 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,29 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 05/CH)*

## **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

### **2.3.1. Đất khu kinh tế**

Theo Quy hoạch chung Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 (phê duyệt theo quyết định số 1513/QĐ – TTg của Thủ Tướng Chính Phủ ngày 05/09/2011), diện tích khu kinh tế thuộc thị xã Duyên Hải 13.109,0 ha. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích của khu kinh tế trong nội địa là 12.148,0 ha, đất mặt nước ven biển là 961,03 ha. Diện tích đất khu kinh tế năm 2030, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 1.380,5 ha, phường 2 diện tích 825,9 ha, xã (*dự kiến là phường*) Dân Thành 2.774,0 ha, xã (*dự kiến là phường*) Trường Long Hoà 5.104,6 ha, xã Long Toàn 3.024,0 ha.

Khu kinh tế Định An lấy toàn bộ diện tích tự nhiên của phường 1, xã Long Toàn, xã (*dự kiến là phường*) Dân Thành, xã (*dự kiến là phường*) Trường Long Hoà và phần lớn diện tích tự nhiên của phường 2 (71%) nên có một số khu chức năng nằm trong khu kinh tế. Các khu chức năng nằm hoàn toàn trong khu kinh tế gồm: Khu du lịch, khu phát triển công nghiệp. Các khu chức năng nằm một phần trong khu kinh tế gồm: đất đô thị; khu lâm nghiệp, khu đô thị - thương mại - dịch vụ; khu dân cư nông thôn.

(Diện tích từng loại đất trong khu kinh tế được trình bày tại biểu 11/CH)

### **2.3.2. Đất đô thị**

Đến năm 2030, khu đô thị của thị xã bao gồm 4 phường gồm 2 phường hiện hữu và 2 phường được nâng cấp từ xã. Các phường hiện hữu là phường 1 và phường 2, hai phường mới là Dân Thành và Trường Long Hoà. Sau khi hình thành, đây sẽ là khu trung tâm của thị xã với các chức năng chính: hành chính chính trị, giáo dục, văn hóa, y tế, thương mại dịch vụ, khoa học kỹ thuật, du lịch... các khu dân cư đô thị hỗn hợp, khu dân cư chỉnh trang, khu dân cư tập trung. Trong thời gian tới, khu vực này sẽ được thị xã ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để thị xã đạt tiêu chí đô thị loại III vào năm 2025. Do đó, nhu cầu quỹ đất phi nông nghiệp nhất là đất phát triển hạ tầng, đất ở trong khu vực này sẽ tiếp tục tăng nhanh.

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 9.590,8 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 1.380,5 ha (chiếm 14,39% đất đô thị), phường 2 diện tích 1.157,0 ha (chiếm 12,06%), phường Dân Thành (*dự kiến*) 2.560,9 ha (chiếm 26,70%) và cuối cùng là phường (*dự kiến*) Trường Long Hoà 4.492,4 ha (chiếm 46,84%).

(Diện tích từng loại đất trong khu chức năng đất đô thị được trình bày tại biểu 11/CH)

### **2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**

Diện tích khu lâm nghiệp đến năm 2030 của thị xã vào khoảng 5.361,3 ha, phân bố trên địa bàn xã (*dự kiến là phường*) Dân Thành 781,2 ha (chiếm 14,57%), xã (*dự kiến là phường*) Trường Long Hoà 2.084,0 ha (38,87%), xã Hiệp Thạnh 1.851,0 ha (34,53%) và xã Long Hữu 645,1 ha (12,03%).

Khu vực rừng phòng hộ sẽ phát triển tập trung ở khu vực ven biển và ven các tuyến sông, rạch lớn như sông Long Toàn, sông Giảng, sông Ba Động, rạch Cạn, rạch Xẻo Su... Khu vực rừng sản xuất sẽ tập trung ở khu vực nuôi trồng thủy sản ấp Cây Da, ấp Bào xã Hiệp Thạnh; ấp Ba Động, cấp Cồn Tàu xã Trường Long Hoà (*dự kiến là phường Trường Long Hoà*); ấp Cồn Ông, ấp Giồng Giếng xã Dân Thành (*dự kiến là*

phường Dân Thành); một phần ấp 11 xã Long Hữu. Mô hình phát triển khuyến nghị là tôm rừng với tỷ lệ đất rừng/đất nuôi trồng thủy sản vào khoảng 40%.

*(Diện tích từng loại đất trong khu chức năng Khu lâm nghiệp được trình bày tại biểu 11/CH)*

#### **2.3.4. Khu du lịch**

Tiềm năng về du lịch của thị xã là du lịch sinh thái rừng ngập mặn gắn với du lịch văn hóa tâm linh, du lịch biển do đó quy mô của vùng du lịch của thị xã là khá lớn. Diện tích khu du lịch trên địa bàn thị xã có diện tích khoảng 1.185,0 ha, nằm trên địa bàn xã Trường Long Hòa. Loại hình sử dụng đất chính trong khu vực này là rừng phòng hộ, rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó có đất nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng ... với diện tích trên 50 ha. Để phát huy và sử dụng có hiệu quả lợi thế về du lịch, thị xã đang quy hoạch khu du lịch biển Ba Động tại xã Trường Long Hòa với qui mô 368,80 ha, nhằm sắp xếp lại các điểm phục vụ du lịch, thu hút du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng. Mục tiêu, hàng năm có trên 200.000 lượt khách đến tham quan.

Hiện đã có một số dự án phát triển du lịch đang triển khai gồm Dự án Khu du lịch sinh thái kết hợp rừng phòng hộ tại xã *(dự kiến là phường)* Dân Thành, diện tích 105,0 ha; Khu tham quan du lịch nghỉ dưỡng Ba động - giai đoạn 2, diện tích 5,85 ha, Khu du lịch - dịch vụ "Đặc sản Ba Động" 1,58 ha; Khu du lịch sinh thái tư nhân ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa. Dự án khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải đang được kêu gọi đầu tư, diện tích khoảng 10 – 30 ha.

*(Diện tích từng loại đất trong khu chức năng Khu du lịch được trình bày tại biểu 11/CH)*

#### **2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) của thị xã bao gồm: khu trung tâm của phường 1, phường 2, xã *(dự kiến là phường)* Dân Thành và xã *(dự kiến là phường)* Trường Long Hòa.

Diện tích Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) đến năm 2030 là 4.319,0 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 1.282,0 ha, phường 2 1.033,6 ha, xã *(dự kiến là phường)* Dân Thành 1.486,7 ha, xã *(dự kiến là phường)* Trường Long Hoà 516,7 ha.

*(Diện tích từng loại đất trong khu chức năng Khu đô thị được trình bày tại biểu 11/CH)*

#### **2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**

Khu đô thị - thương mại - dịch vụ của thị xã bao gồm: toàn bộ diện tích tự nhiên của phường 1, phường 2; Khu phi thuế quan, Trung tâm thương mại Khu phi thuế quan, cảng Long Toàn và Trung tâm tổng hợp khu kinh tế Định An, Khu giải trí phía Bắc trên địa bàn xã Long Toàn; Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn (nông trường 22/12), nhà máy điện năng lượng mặt trời Trung Nam, khu vui chơi giải trí Dân Thành 1 và khu trung tâm xã và khu vực đường vành đai giáp sông Long Toàn trên địa bàn xã *(dự kiến là phường)* Dân Thành; khu vực đường vành đai giáp sông Long Toàn và khu dân cư trung tâm xã của xã *(dự kiến là phường)* Trường Long Hòa.

Diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ đến năm 2030 là 6.396,5 ha, phân theo xã, phường như sau: phường 1 diện tích 1.380,5 ha, phường 2 1.157,0 ha, xã *(dự*



kiến là phường) Dân Thành 1.164,0 ha, xã (dự kiến là phường) Trường Long Hoà 562,0 ha, xã Long Toàn 2.133,0 ha.

*(Diện tích từng loại đất trong khu chức năng Khu đô thị - thương mại - dịch vụ được trình bày tại biểu 11/CH)*

### **2.3.7. Khu dân cư nông thôn**

Khu dân cư nông thôn trên địa bàn thị xã được xác định trong quy hoạch chung xây dựng xã Long Hữu, xã Hiệp Thạnh và xã Long Toàn. Tuy nhiên, phương án quy hoạch có mở rộng thêm một số khu vực theo đề xuất của các xã và nhân dân.

Diện tích khu dân cư nông thôn đến năm 2030 là 1.266,1 ha, phân theo xã, phường như sau: xã Hiệp Thạnh 342,0 ha, xã Long Hữu 549,0 ha, xã Long Toàn 375,1 ha.

*(Diện tích từng loại đất trong khu chức năng Khu dân cư nông thôn được trình bày tại biểu 11/CH)*

## **2.4. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050**

Dự báo đến năm 2050, thị xã hoàn thành xây dựng Khu kinh tế Định An và trở thành thành phố trực thuộc tỉnh. Khi đó, quy mô dân số đạt khoảng 80 nghìn người (tốc độ tăng dân số thời kỳ 2021 – 2030 đạt 1,41%, thời kỳ 2031 – 2050 đạt 2,0%); cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ chiếm vai trò chủ đạo cùng với nền nông nghiệp sản xuất tiên tiến, trình độ thâm canh cao, giá trị sản xuất nông nghiệp trên một đơn vị diện tích canh tác gấp 4 – 5 lần so với hiện nay.

Xây dựng thị xã Duyên Hải trở thành đô thị đa trung tâm có cấu trúc phát triển kết hợp giữa đô thị vệ tinh và phát triển hành lang. Đồng thời là đô thị sinh thái đặc trưng của vùng biển có khả năng thích nghi với quá trình biến đổi khí hậu. Hình thành các khu đô thị theo chức năng: Trung tâm hành chính thị xã – trung tâm vùng kinh tế phía Đông Nam tỉnh Trà Vinh, trung tâm thương mại-dịch vụ, trung tâm nghiên cứu công nghệ sinh học, trung tâm giáo dục đào tạo, trung tâm văn hóa - TDTT, trung tâm y tế, trung tâm du lịch sinh thái - văn hóa lịch sử.

Phát huy lợi thế của thị xã để đẩy mạnh phát triển kinh tế biển; bảo vệ và tôn tạo các điểm di tích lịch sử, văn hóa cùng với bảo vệ có hiệu quả rừng ngập mặn kết hợp với phát triển du lịch sinh thái; đầu tư các công trình trọng điểm ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Xác lập cơ cấu sử dụng đất hợp lý trong các khu đô thị - thương mại - dịch vụ; khu đô thị công nghiệp năng lượng phía Đông Nam; khu đô thị công nghiệp dịch vụ phía Nam; khu dân cư nông thôn; khu lâm nghiệp, khu du lịch... Ưu tiên đất cho xây dựng các công trình trọng điểm có vai trò tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường.

Để đạt được mục tiêu, định hướng sử dụng đất đến năm 2050 như trên, hướng sử dụng một số loại đất chính như sau:

**Bảng 43: Định hướng sử dụng đất đến năm 2050**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2030		Năm 2050		Biến động (ha)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>13.305,03</b>	<b>68,79</b>	<b>11.462,38</b>	<b>59,27</b>	<b>-1.842,65</b>	<b>-9,53</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	330,00	1,71	-	-	-330,00	-1,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	892,88	4,62	630,00	3,26	-262,88	-1,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	632,90	3,27	410,00	2,12	-222,90	-1,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	992,73	5,13	990,00	5,12	-2,73	-0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.241,82	6,42	1.050,00	5,43	-191,82	-0,99
	<i>Tr.đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.189,38	47,51	8.352,38	43,19	-837,00	-4,33
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	25,31	0,13	30,00	0,16	4,69	0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.441,98</b>	<b>28,14</b>	<b>7.578,02</b>	<b>39,18</b>	<b>2.136,04</b>	<b>11,04</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	71,00	0,37	75,04	0,39	4,04	0,02
2.2	Đất an ninh	200,00	1,03	100,00	0,52	-100,00	-0,52
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	821,00	4,24	1.171,11	6,06	350,11	1,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	137,00	0,71	243,71	1,26	106,71	0,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.591,47	13,40	3.331,47	17,23	740,00	3,83
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	844,82	4,37	1.515,38	7,84	670,56	3,47
-	Đất thủy lợi	581,68	3,01	550,00	2,84	-31,68	-0,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,94	0,03	10,00	0,05	5,06	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,37	0,06	21,03	0,11	8,66	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	41,76	0,22	48,40	0,25	6,65	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	23,10	0,12	28,86	0,15	5,76	0,03
-	Đất công trình năng lượng	999,95	5,17	1.050,00	5,43	50,05	0,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,84	0,01	5,00	0,03	2,16	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	5,37	0,03	5,40	0,03	0,03	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11,00	0,06	14,00	0,07	3,00	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	12,45	0,06	13,69	0,07	1,24	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	36,46	0,19	45,00	0,23	8,54	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	1,87	0,01	1,87	0,01
-	Đất chợ	14,74	0,08	22,83	0,12	8,10	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,86	0,01	3,82	0,02	0,96	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	68,49	0,35	367,37	1,90	298,89	1,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	185,26	0,96	400,00	2,07	214,74	1,11
2.14	Đất ở tại đô thị	385,49	1,99	600,00	3,10	214,51	1,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2030		Năm 2050		Biến động (ha)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,99	0,06	15,34	0,08	4,35	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,06	0,00	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	1,16	0,01	1,16	0,01	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	967,22	5,00	945,00	4,89	-22,22	-0,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	24,00	0,12	24,00	0,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>593,39</b>	<b>3,07</b>	<b>300,00</b>	<b>1,55</b>	<b>-293,39</b>	<b>-1,52</b>

### III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

#### 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong

muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các thương mại, dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

- Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích canh tác trồng lúa chỉ còn 330,0 ha, đây là diện tích đất lúa có hiệu quả, hàng năm đóng góp khoảng 1600 – 1800 tấn lúa cho thị xã. Cùng với đó, việc chuyển đổi mô hình sản xuất một vụ lúa sang một vụ lúa hai vụ màu hoặc một vụ lúa một vụ màu, điều này cũng góp phần đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn thị xã.

- Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Việc thực hiện phương án quy hoạch làm giảm 299,11 ha đất trồng lúa và 274,27 ha đất trồng cây hàng năm khác, từ đó làm giảm khoảng 1.300 tấn lương thực/năm. Việc mất đất sản xuất sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống của một bộ phận nhỏ nông dân.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở trên 250 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu kinh tế, đô thị mới của thị xã; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Dân số thị xã đang tiếp tục gia tăng kéo theo nhu cầu lớn về đất làm nhà ở, đất sản xuất tăng theo trong khi quỹ đất không còn nhiều nên phải có phương án quy hoạch để cân bằng nhu cầu sử dụng đất với quỹ đất hiện có.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

#### **\* Tác động tích cực**

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức

hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ và công nghiệp.

**\* Tác động tiêu cực**

- Khi thực hiện các dự án lớn như Khu phi thuế quan, Cảng và dịch vụ Cảng Long Toàn, xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, việc làm...

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cũng nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nghiệp nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

**3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực.

**3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã bảo tồn 5,40 ha đất di tích lịch sử - văn hóa và phát triển khu du lịch với diện tích khoảng 1.185 ha để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn thị xã kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di



tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; phục hồi lại rừng, chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan...

**3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

- Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp được là 2.231,40 ha, chiếm 11,54% tổng diện tích tự nhiên, trong đó rừng sản xuất có diện tích 1.241,82 ha, đất rừng phòng hộ có diện tích 989,58 ha góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

- Tuy nhiên, cũng theo phương án quy hoạch này, trong vòng 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn với tổng diện tích 1.907,47 ha nhất là đất thương mại dịch vụ tăng 787,57 ha, đất phát triển hạ tầng tăng 829,03 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 66,38 ha, đất ở tăng 207,21 ha... Điều này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt vào môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nếu ngay từ bây giờ không đề ra được giải pháp hữu hiệu.

- Phương án đã định hướng việc bố trí thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa trang nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

## **Phần IV**

### **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Duyên Hải đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2021, nội dung chính như sau:*

#### **I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH**

##### **1.1. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế**

Tiếp tục huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án; phát huy vai trò kinh tế biển, kinh tế tập thể; tập trung xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đô thị hóa. Tăng cường quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; nâng cao chất lượng ngành y tế, giáo dục; tăng cường tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng trong phòng chống dịch bệnh nhất là dịch covid-19; chủ động thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, tạo đồng thuận cao trong xã hội.

- Đảm bảo giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức,... Phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu Nghị quyết năm 2021 của Thị ủy và Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2021 của HĐND thị xã.

##### **1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội**

###### **\* Kinh tế**

- Phân đấu giá trị sản xuất đạt mức tăng trưởng 25% so với năm 2020 (nếu không tính giá trị Trung tâm Điện lực Duyên Hải thì mức tăng trưởng 12%). Trong đó: Khu vực I tăng 1,5%, khu vực II tăng 27,4% (nếu không tính giá trị Trung tâm Điện lực Duyên Hải thì mức tăng trưởng 14%), khu vực III tăng 23%.

- Thu thuế đạt 79 tỷ đồng.

- Số doanh nghiệp thành lập mới 70 doanh nghiệp.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 12.103 tỷ đồng.

###### **\* Văn hóa-xã hội**

- Giữ vững và nâng chất lượng 02 phường đạt chuẩn văn minh đô thị, 100% xã đạt chuẩn xã văn hóa, nông thôn mới; có 03/05 xã nông thôn mới nâng cao.

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 76,5%; tiểu học đạt 99,8%; trung học cơ sở đạt 98,5%; trung học phổ thông đạt 83%. Xây dựng 01 trường đạt chuẩn quốc gia.
- Giữ vững 6/6 trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 94%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong tổng số lao động 22,7% (tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện 6,68%).
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đạt 83% (trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo 45%).
- Tạo việc làm mới cho 946 lao động; đưa 37 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn 4,64%.

**\* Môi trường**

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ được cung cấp nước sạch 93%.
- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom xử lý đạt 100%.
- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 99%.

**\* Quốc phòng, an ninh**

- Tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu;
- Phấn đấu xây dựng 7/7 xã, phường vững mạnh về quốc phòng, an ninh.
- Giữ vững an ninh chính trị và phấn đấu 6/7 xã, phường đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

(Nguồn Báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết của HĐND thị xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2020 và đề xuất phương hướng nhiệm vụ năm 2021)

## II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng

**Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến cấp xã, phường**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
			Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>19.340,35</b>	<b>1.380,53</b>	<b>1.156,97</b>	<b>2.560,88</b>	<b>3.457,69</b>	<b>3.270,14</b>	<b>3.021,77</b>	<b>4.492,37</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>14.296,51</b>	<b>982,03</b>	<b>813,96</b>	<b>1.588,71</b>	<b>2.967,82</b>	<b>2.781,93</b>	<b>1.669,08</b>	<b>3.492,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	625,36		0,44		10,32	576,79		37,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	838,87	46,70	93,42	122,87	130,90	77,74	13,74	353,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	668,79	98,60	78,28	65,25	46,79	214,56	120,51	44,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
			Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
1.4	Đất rừng phòng hộ	863,17	13,22	4,34	188,98	88,96	22,52	0,61	544,54
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.281,71	823,51	637,26	1.211,33	2.690,85	1.889,31	1.534,20	2.495,25
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác	18,61		0,22	0,28		1,01	0,02	17,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.279,79</b>	<b>398,50</b>	<b>334,91</b>	<b>950,32</b>	<b>283,16</b>	<b>488,21</b>	<b>1.217,79</b>	<b>606,90</b>
2.1	Đất quốc phòng	121,59	43,72	6,24	1,00	1,02		44,65	24,96
2.2	Đất an ninh	199,36	2,19	90,02	0,60			106,55	
2.3	Đất khu công nghiệp								
2.4	Đất khu chế xuất								
2.5	Đất cụm công nghiệp								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	554,00	7,57	5,43	3,72	0,26	0,52	520,88	15,62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	85,20	5,08	17,54	53,23	0,18	0,26	7,98	0,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.875,56	142,79	90,08	671,09	182,30	272,42	202,53	314,35
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,83							0,83
2.11	Đất danh lam thắng cảnh								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,77		0,01	2,71	0,23	7,82		
2.13	Đất ở tại nông thôn	243,89			45,60	26,88	70,44	63,51	37,46
2.14	Đất ở tại đô thị	132,96	87,14	45,82					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,42	5,04	0,40	0,75	0,80	0,57	2,35	1,51
2.16	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	12,17	0,90	0,85			0,68		9,74
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	33,09	2,14	6,68	4,28	2,83	6,41	5,33	5,42
2.20	Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,07	0,18	0,09	0,83	0,35	0,11	0,21	0,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,97	1,36		1,76	0,26		0,59	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,41	0,01		0,17	0,14	2,25	0,01	0,83
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	989,50	100,38	71,75	164,58	67,91	126,73	263,20	194,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>764,05</b>		<b>8,10</b>	<b>21,85</b>	<b>206,71</b>		<b>134,90</b>	<b>392,49</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>2.537,50</b>	<b>1.380,53</b>	<b>1.156,97</b>					

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

**Bảng 45: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021**

DVT: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>735,09</b>	<b>14,94</b>	<b>9,13</b>	<b>80,03</b>	<b>14,49</b>	<b>7,63</b>	<b>525,43</b>	<b>83,44</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,59	-	0,10	-	-	2,39	-	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,36	0,60	0,10	5,25	3,22	0,20	2,21	20,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	137,93	2,58	0,42	36,91	3,41	3,01	84,78	6,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,75	-	-	9,64	0,05	-	-	5,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	546,28	11,76	8,51	28,23	7,81	2,03	438,44	49,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,18	-	-	-	-	-	-	1,18
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>									
	Trong đó:		-							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	25,50	-	-	-	24,00	1,50	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>3,45</b>	<b>2,59</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,64</b>	<b>0,22</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



### 2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

**Bảng 46: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính xã, phường						
			Phường 1	Phường 2	Dân Thành	Hiệp Thạnh	Long Hữu	Long Toàn	Trường Long Hòa
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	3,14	-	-	1,00	-	-	2,14	-
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,70	-	-	1,00	-	-	1,70	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,15	-	-	-	-	-	0,15	-
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,29	-	-	-	-	-	0,29	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-

### 2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch

(Chi tiết thể hiện tại biểu 10/CH)

## **Phần V**

### **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **I. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

##### **1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường**

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn thị xã. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

##### **1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường**

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, về phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Để công tác giám sát hoạt động có nề nếp, hiệu quả cần xây dựng chương trình giám sát môi trường, bao gồm: quan trắc chất lượng môi trường, quan trắc và giám sát các nguồn thải; giám sát quản lý sử dụng nước ngầm; giám sát hệ sinh thái và đa dạng sinh học...

### **1.3. Thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Cần nghiên cứu thành lập bản đồ cốt nền xây dựng toàn tỉnh để quản lý, giám sát việc xây dựng nhằm hạn chế ngập lũ đô thị.

- Những nơi địa hình thấp trũng cần có những cảnh báo và áp dụng những biện pháp về quy hoạch và xây dựng để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu. Nghiêm cấm việc san lấp sông rạch, nếu dự án lấp 1 đơn vị diện tích sông rạch thì bắt buộc phải xây dựng hồ điều tiết 1,2 đơn vị diện tích trong khu dự án để kiểm soát ngập lũ đô thị và làm đẹp cảnh quan.

- Phát triển nhiều mảng xanh lớn tại những vùng đất thấp và tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh cho đô thị, chú trọng trồng các loại cây loài thực vật, cây gỗ có giá trị, tạo hành lang thực vật, bảo tồn đa dạng sinh học, nhằm tạo vùng đệm chứa nước, kiểm soát lũ và làm giảm nhiệt độ đô thị.

- Các cơ sở sản xuất phải được bố trí vào các khu để đảm bảo vệ sinh môi trường.

## **II. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thị xã, trụ sở UBND các xã, phường, Phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình thị xã, xã phường để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (Quy định tại Điều 52, Luật đất đai 2013).

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất vào năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

### **2.2. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD**

- Thực hiện nghiêm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hạn chế tối đa mặt tiêu cực làm thay đổi định hướng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bị động để điều chỉnh, bổ sung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập

trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh, của từng huyện, thị, thành và phải xây dựng trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Trong đó, công trình hạ tầng phải được ưu tiên để tăng lực hút đầu tư, phát triển mạnh kinh tế, nhất là các tuyến đường vành đai, đường trục, bến cảng phục vụ đắc lực vận tải các mặt hàng chiến lược ra ngoài vùng. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các khu công nghiệp, dân cư, các công trình trọng điểm về CSHT, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Phát triển thị trường bất động sản, tạo và quản lý chặt chẽ quỹ đất sạch, kiểm soát giá cho thuê đất.

### **2.3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã, phường thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, phường căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành của thị xã bám sát vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn Thị xã cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND Thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Trà Vinh báo cáo Chính phủ.

### **III. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**

#### **3.1. Giải pháp về chính sách**

Vận dụng và đề xuất ban hành chính sách đồng bộ trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực với mức ưu đãi đặc biệt các cơ chế, chính sách ưu đãi cao nhất được Chính phủ cho phép thực hiện đối với phát triển thị xã Duyên Hải. Mặt khác, phải tạo điều kiện thuận lợi nhất về mặt thủ tục, cấp phép, vay vốn... Chính quyền các cấp tích cực tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, xử lý kịp thời những kiến nghị hợp lý, đúng pháp luật để khuyến khích, tạo tâm lý thoải mái thu hút các nhà đầu tư. Trong đó, coi trọng một số cơ chế, chính sách sau:

- Chính sách hỗ trợ và thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để đầu tư phát triển các khu thương mại, dịch vụ, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch, y tế, giáo dục- đào tạo, văn hoá, thể dục thể thao...

- Chính sách giao đất, quy chủ cụ thể cho từng thửa đất trên cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng chủ sử dụng, từng thửa đất; mở rộng và củng cố quyền của người được giao đất, thuê đất.

- Chính sách đầu tư ổn định cho hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ tỉnh đến xã, phường để đảm bảo chất lượng, kịp thời và nâng cao khả năng thực hiện.

- Cơ chế, chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp, gắn việc chuyển đổi đất đai với chuyển đổi lao động, đặc biệt ưu tiên đối với những vùng phải chuyển nhiều đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

- Huy động tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của tỉnh để đầu tư cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kinh tế - xã hội. Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất và đặc biệt là dành nhiều quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, phục vụ cho công tác quản lý đất đai.

- Chính sách khuyến khích áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **3.2. Giải pháp về vốn**

Theo phương án quy hoạch, ước tính tổng vốn đầu tư đến năm 2030 khoảng 89.463 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách khoảng 9.107 tỷ đồng (chiếm 10,18% tổng vốn), vốn ngoài ngân sách khoảng 80.356 tỷ đồng (chiếm 89,82% tổng vốn). Vốn ngân sách



đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 9 tỷ đồng (chiếm 0,1% vốn ngân sách) để hỗ trợ trồng mới rừng phòng hộ. Vốn ngân sách trong lĩnh vực phi nông nghiệp khoảng 9.098 tỷ đồng để đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu, gồm: lĩnh vực an ninh, quốc phòng, khoảng 172 tỷ đồng (chiếm 1,89% vốn ngân sách); phát triển hạ tầng (văn hóa, y tế, giáo dục, giao thông...) khoảng 8.568 tỷ đồng (chiếm 94,08% tổng vốn ngân sách); đất cây xanh trong khu kinh tế Định An, công viên và khu vui chơi của người dân, nhà sinh hoạt cộng đồng khoảng 311 tỷ đồng (chiếm 3,42% vốn ngân sách); xây dựng các công trình trụ sở cơ quan khoảng 48 tỷ đồng (chiếm 0,53% vốn ngân sách). Vốn ngoài ngân sách đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 89 tỷ đồng (chiếm 0,11% vốn ngoài ngân sách), chủ yếu để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển diện tích trồng thủy sản mới. Vốn ngoài ngân sách trong lĩnh vực phi nông nghiệp khoảng 80.267 tỷ đồng (chiếm 98,99% vốn ngoài ngân sách) để đầu tư các hạng mục: xây dựng hạ tầng các khu thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh khoảng 3.952 tỷ đồng (chiếm 4,92% vốn ngoài ngân sách); đầu tư các công trình năng lượng khoảng 75.376 tỷ đồng (chiếm 93,80% vốn ngoài ngân sách); đầu tư chợ, các cơ sở y tế, giáo dục theo hướng xã hội hóa khoảng 687 tỷ đồng (chiếm 0,85% vốn ngoài ngân sách); phát triển đất ở và các công trình khác khoảng 251 tỷ đồng (chiếm 0,31% vốn ngoài ngân sách).

Các biện pháp để thu hút đầu tư, huy động vốn: Để có thể thực hiện tốt phương án Quy hoạch sử dụng đất thị xã Duyên Hải đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, về giá và thời gian thuê đất... Thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển Thị xã.

- Đẩy mạnh đầu tư theo phương thức sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhà nước giao và đấu giá đất tại các khu vực khác nhau để tạo vốn xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm tiếp tục phát triển quỹ đất.

- Tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại: Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất; Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất để tăng cường quản lý về đất đai theo quy định của pháp luật; Các đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian theo quy định; Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được Nhà nước giao đất (không phải thuê đất, nộp tiền sử dụng đất) để có kế hoạch sử dụng đất hợp lý, tránh lãng phí về đất đai.

- Thực hiện chủ trương tiết kiệm để tăng vốn đầu tư phát triển, tăng cường công tác kiểm tra chất lượng công trình, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư;

- Tranh thủ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

### **3.3. Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai**

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ ngành tài nguyên và môi trường từ cấp thị xã đến cấp xã, phường để có đủ khả năng thực hiện, thanh tra, giám sát và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn về nhân sự.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hỗ trợ chuyên ngành, đặc biệt là đưa công nghệ thông tin vào quản lý đất đai. Mở các lớp tập huấn cho cán bộ ngành về hệ thống thông tin địa lý (GIS), cập nhật, quản lý và sử dụng dữ liệu từ bản đồ số hóa, hồ sơ địa chính...

### **3.4. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai, Luật Đầu tư sẽ kiên quyết đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

### **3.5. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD**

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Khẩn trương xây dựng hệ thống thông tin đất đai và kết nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ cấp tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn của phòng TN&MT và cán bộ TN&MT cấp xã, phường. Để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng sản phẩm quy hoạch một cách chính xác và hiệu quả.

### **3.6. Các biện pháp cụ thể trong quản lý đất đai**

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thị xã Duyên Hải và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt giới thiệu địa điểm cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì tham mưu quản lý nhà nước về môi trường. Vì vậy cần chủ động hướng dẫn kịp thời, tổ chức thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án trước khi cấp phép đầu tư.

- Đảm bảo tính minh bạch trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Công khai kết quả quy hoạch sử dụng đất đai và xây dựng kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, từng mục đích sử dụng đất, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng quy hoạch treo. Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Ban hành quyết định về giá đất trên địa bàn tỉnh, thị xã phù hợp với quy định của Chính phủ và thực tế thị trường chuyển quyền sử dụng đất, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất, đồng thời thực hiện tốt nguồn thu ngân sách từ đất đai.

- Tăng cường biện pháp thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, phát hiện các vi phạm để xử lý kịp thời.

### **3.7. Biện pháp về tổ chức thực hiện**

- Sau khi phương án Quy hoạch sử dụng đất thị xã Duyên Hải được phê duyệt, Ủy ban nhân dân Thị xã có trách nhiệm công bố công quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thị xã và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến các xã tại trụ sở Ủy ban Nhân dân các xã, phường.

- Việc công bố công khai được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định phê duyệt. Việc công khai được thực hiện trong suốt kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Các ban ngành, đặc biệt là các phòng: Kinh tế, Quản lý đô thị, Kế hoạch – Tài chính, Giáo dục – Đào tạo... căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm, UBND thị xã Duyên Hải có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Trà Vinh báo cáo Chính phủ.

### **3.8. Biện pháp phối hợp**

Thực hiện theo quy định pháp luật quy hoạch, cần có sự quan tâm phối hợp chặt chẽ, thống nhất trong việc thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của tỉnh: Quy hoạch sử dụng đất thị xã thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành. Do đó, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến quy hoạch, các ngành phải căn cứ thực hiện thống nhất, đồng bộ. trường hợp nhu cầu cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động, thay đổi, cần có phối hợp, tham mưu xử lý, xem xét điều chỉnh chung đúng quy định, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban cấp thị xã, giữa thị xã và các xã, phường trong việc quản lý đất đai theo quy hoạch, đặt biệt là trong vấn đề thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ...

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

1) Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tạo cơ sở vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của thị xã Duyên Hải trong thời kỳ 2021-2030.

2) Tính khả thi của phương án thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

- Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Thị xã tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ uy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành thị xã Duyên Hải được xây dựng dựa trên sơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; các quy hoạch chung xây dựng của các xã; các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của Thị xã.

- Phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

- Đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng nhằm đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

3) Đến năm 2030, quỹ đất bố trí cho từng ngành như sau:

- Đất nông nghiệp: 13.305,0 ha, chiếm 68,79% diện tích tự nhiên, giảm 799,83 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp; trong đó đất nuôi trồng thủy sản có diện tích lớn nhất với 9.189,38 ha, chiếm 69,07% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: 5.441,98 ha, chiếm 28,14% diện tích tự nhiên, tăng 1.907,47 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó: đất thương mại, dịch vụ 821,00 ha, chiếm 15,09% đất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng 2.591,47 ha, chiếm 47,62% diện tích đất phi nông nghiệp; đất ở tại nông thôn 185,26 ha, chiếm 3,40% diện tích đất phi nông nghiệp; đất ở tại đô thị 385,49 ha, chiếm 7,08% diện tích đất phi nông nghiệp...



- Đất chưa sử dụng: 593,4 ha, chiếm 3,07% diện tích tự nhiên, giảm 1.107,6 ha so với năm 2020.

## **2. Kiến nghị**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Duyên Hải kiến nghị:

1) Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Duyên Hải để UBND Thị xã có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thị xã.

2. Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Duyên Hải.

## ***HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU***